

**VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI CHƯƠNG TRÌNH
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH VĨNH LONG**

SỔ TAY

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

**TIÊU CHÍ XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO
GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH VĨNH LONG**



THÁNG 11/2022

**VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI CHƯƠNG TRÌNH
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH VĨNH LONG**

Sổ tay

**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN
TIÊU CHÍ XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH VĨNH LONG**

THÁNG 11/2022

Số: 33/VPĐP

Vĩnh Long, ngày 04 tháng 11 năm 2022

V/v ban hành Sổ tay hướng dẫn
thực hiện tiêu chí xã NTM,
xã NTM nâng cao giai đoạn
2021-2025 trên địa bàn
tỉnh Vĩnh Long

Kính gửi:

- Sở, ngành phụ trách tiêu chí;
- Ban chỉ đạo Chương trình XDNTM các huyện, thị xã;
- Ban chỉ đạo Chương trình XDNTM các xã.

Căn cứ Quyết định số 1347/QĐ-UBND, ngày 08/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về ban hành Bộ tiêu chí xã NTM và Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho Ban Chỉ đạo Chương trình XDNTM các huyện, thị xã, xã thực hiện đúng các quy định về nội dung, biểu mẫu trong thực hiện xây dựng NTM tại địa phương. Văn phòng Điều phối Chương trình XDNTM tỉnh đã hoàn chỉnh tổng hợp Sổ tay hướng dẫn thực hiện các tiêu chí xây dựng xã NTM và xã NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Nay Văn phòng Điều phối Chương trình XDNTM tỉnh triển khai đến địa phương để thực hiện.

(Nội dung Sổ tay hướng dẫn được đính kèm theo)

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn vướng mắc. Đề nghị Ban chỉ đạo Chương trình xây dựng NTM các huyện, thị xã, xã thông tin về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng NTM tỉnh để tổng hợp và hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Đã ký: Vũ Thị Thanh Loan

TỔNG HỢP HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

I. TIÊU CHÍ 1: QUY HOẠCH

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 1.1. Có lưu trữ đầy đủ hồ sơ quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch; Công khai niêm yết quy hoạch được phê duyệt (kể cả điều chỉnh quy hoạch), hoàn thành cắm mốc quy hoạch (có biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng) (Đạt)

1.2 Chỉ tiêu 1.2. Có quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung được duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch (đạt)

1.3 Chỉ tiêu 1.3. Có lưu trữ đầy đủ hồ sơ quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới được phê duyệt theo quy định và phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng, đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên; Công khai niêm yết quy hoạch được phê duyệt (đạt)

2. Đánh giá kết quả thực hiện

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở

Xây dựng tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

II. TIÊU CHÍ 2: GIAO THÔNG

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định (đạt $\geq 90\%$)

Được đánh giá là “Đạt” khi đáp ứng các yêu cầu:

- Có ít nhất 90% tỷ lệ đường liên xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...).

1.2 Chỉ tiêu 2.2. Tỷ lệ đường liên ấp, trong đó:

- Được cứng hóa và bảo trì hàng năm (đạt 100%)

- Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp (đạt $\geq 90\%$)

Được đánh giá là “Đạt” khi đáp ứng các yêu cầu:

- Có 100 % đường liên ấp được nhựa hoá hoặc bê tông xi măng hoá và bảo trì hàng năm.

- Có ít nhất 90% đường liên ấp có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp.

1.3 Chỉ tiêu 2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp (đạt $\geq 90\%$)

- Có ít nhất 90% đường liên xóm được nhựa hoá hoặc bê tông xi măng hoá, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp.

- Quy mô kỹ thuật: đạt tối thiểu cấp C (là đường có bề rộng nền $\geq 3,0$ m; bề rộng mặt $\geq 2,0$ m) trở lên theo Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông vận tải..

1.4 Chỉ tiêu 2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa (đạt $\geq 70\%$)

Được đánh giá là “Đạt” khi đáp ứng các yêu cầu:

- Có ít nhất 70% đường trục chính nội đồng được nhựa hoá hoặc bê tông xi măng hoá đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa.

- Quy mô kỹ thuật: đạt tối thiểu cấp B trở lên (là đường có bề rộng nền $\geq 4,0$ m; bề rộng mặt $\geq 3,0$ m) trở lên theo Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông vận tải.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

- Quyết định phê duyệt quy hoạch và kèm theo danh mục công trình (có quy mô kỹ thuật tuyến đường như chiều dài, chiều rộng).

- Quyết định phê duyệt dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật của các công trình.

- Biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng của các công trình đã hoàn thành.

- Thuyết minh Báo cáo chi tiết về khối lượng, tiến độ thực hiện các công trình giao thông.

3. Đánh giá kết quả thực hiện

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Giao thông vận tải tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

Bảng tổng hợp kết quả thực hiện tiêu chí giao thông

TT	Tên xã	Theo quy hoạch (km)	Đã thực hiện (km)	Tỷ lệ đạt (%)	Đạt/ chưa đạt	Ghi chú
Chỉ Tiêu						
2.1						
2.2						
a. b.						
2.3						
2.4						

III. TIÊU CHÍ 3: THỦY LỢI VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

1. Hướng dẫn thực hiện

Xã đạt chuẩn tiêu chí số 3 về “*Thủy lợi và phòng, chống thiên tai*” khi đáp ứng các yêu cầu:

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 90% trở lên.
- Có ít nhất 01 tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng (TLN, TLNĐ) hoạt động hiệu quả, bền vững.
- Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt từ 10% trở lên so với tổng diện tích gieo trồng.
- Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm.
- Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi.
- Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

1.1 Chỉ tiêu 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động (đạt $\geq 90\%$)

Xã đạt tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 90% trở lên khi đáp ứng các yêu cầu:

- a) Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được khép kín thủy lợi đạt từ 90% trở lên (*Chi tiết tương tự hướng dẫn chỉ tiêu 3.1 xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025*).

b) Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 90% trở lên (*Chỉ tiết tương tự hướng dẫn chỉ tiêu 3.1 xã nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025*).

1.2 Chỉ tiêu 3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững (đạt)

* Giải thích từ ngữ:

Thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng là công trình thủy lợi có nhiệm vụ tích trữ nước, cấp nước, tưới, tiêu, thoát nước có quy mô nhỏ hơn 300 ha đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long.

* Phương pháp xác định:

- Thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi do UBND xã giao theo phân cấp tại Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh quy định về phân cấp quản lý, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức quản lý thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng đảm bảo nhu cầu phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh, không để xảy ra vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và ô nhiễm nguồn nước trong công trình thủy lợi là đạt.

1.3 Chỉ tiêu 3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (đạt $\geq 10\%$)

- Giải thích từ ngữ:

Cây trồng chủ lực là các loại cây trồng có lợi thế được quy hoạch phát triển của xã, có diện tích sản xuất lớn đóng góp quan trọng vào giá trị sản xuất nông nghiệp, tạo thu nhập ổn định cho người sản xuất.

Tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng là việc áp dụng quy trình kỹ thuật và thiết bị tiên tiến để tưới theo phương pháp nhỏ giọt, phun mưa, tưới ngầm, tưới tiết kiệm nước trong nhà kính, nhà lưới, tưới thủy canh hồi lưu...bảo đảm cấp nước theo nhu cầu của cây trồng cận phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng kết hợp với các biện pháp canh tác tiên tiến trong nông nghiệp.

* Phương pháp xác định: Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước được tính bằng diện tích đất trồng cây trồng chủ lực thực tế áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên tổng diện tích đất trồng cây trồng chủ lực hiện có của xã (tại thời điểm đánh giá). (Phụ lục 2 kèm theo tại tiêu chí này).

- Trường hợp xã không có cây trồng chủ lực theo quy định của UBND cấp tỉnh thì có thể được tính bằng tỷ lệ diện tích cây trồng mang lại giá trị kinh tế chính của địa phương như lúa, rau màu, cây ăn quả được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

1.4 Chỉ tiêu 3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm (đạt 100%)

- Giải thích từ ngữ:

+ Công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng: Quy định tại Khoản 4, Điều 2 Luật Thủy lợi năm 2017.

+ Công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng đã phân cấp cho UBND cấp xã và Tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý tại Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh về phân cấp quản lý, khai thác và vận hành công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- Phương pháp xác định: Số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì (gồm duy tu, nâng cấp, sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên) đạt 100% kế hoạch bảo trì hàng năm của xã (số năm đánh giá là 3 năm gần nhất). (Phụ lục 3 kèm theo tại tiêu chí này).

1.5 Chỉ tiêu 3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi (đạt)

- Giải thích từ ngữ:

+ Thống kê trên địa bàn xã có bao nhiêu công ty, nhà máy, cơ sở sản xuất, trạm trại chăn nuôi, ao hồ thủy sản, hộ chăn nuôi gia súc gia cầm... xả nước thải ra sông, kênh, rạch, ao, hồ.

+ Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các vi phạm và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn xã:

Chỉ tiêu đánh giá	Điểm tối đa	Cách xác định
1. Có thống kê đầy đủ các vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn xã	40	- Có các bảng thống kê đầy đủ: 40 điểm. - Có bảng thống kê nhưng chưa đầy đủ: 20 điểm. - Không thống kê: 0 điểm. (Thống kê theo Phụ lục 4 tại tiêu chí này). Đối với huyện nông thôn mới nâng cao: thống kê theo phụ lục 1, phụ lục 2 chỉ tiêu 3.2 tại tiêu chí này.

2. Thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và xả nước thải vào công trình thủy lợi trên địa bàn	60	- 100% vi phạm được phát hiện kịp thời và xử lý dứt điểm hàng năm theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật: 60 điểm. (Có biên bản xử lý, quyết định xử lý, văn bản báo cáo... kèm theo). - Không thực hiện: 0 điểm.
Tổng điểm	100	

Chỉ tiêu 1.5 được đánh giá đạt khi có tổng điểm từ 70 điểm trở lên.

- Phương pháp xác định:

+ Có bảng thống kê, cập nhật đầy đủ các nguồn nước thải xả vào từng công trình thủy lợi do xã quản lý. *(Phụ lục 4 kèm theo tại tiêu chí này).*

+ Có thực hiện chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn nước thải, tổ chức quản lý nguồn nước thải trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân công, phân cấp. Hồ sơ chứng minh gồm: Văn bản chỉ đạo, văn bản hướng dẫn; biên bản làm việc...

+ Xử lý vi phạm xả nước thải vào công trình thủy lợi kịp thời, dứt điểm hàng năm theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. Hồ sơ chứng minh gồm: Biên bản xử lý vi phạm, quyết định xử lý vi phạm.

1.6 Chỉ tiêu 3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ (khá)

(Chi tiết tương tự khoản hướng dẫn chỉ tiêu 3.2 xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025).

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

- Bảng tổng hợp diện tích đất sản xuất nông nghiệp, tích đất nông nghiệp được khép kín thủy lợi (*Phụ lục 5 tại tiêu chí này*);

- Bảng xác định tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động (*Phụ lục 5 tại tiêu chí này*)

- Danh sách tổ chức quản lý thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng hoạt động hiệu quả, bền vững trên địa bàn xã (*phụ lục 1 tại tiêu chí này*)

- Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt từ 10% trở lên so với tổng diện tích gieo trồng (*phụ lục 2 tại tiêu chí này*)

- Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm. (*phụ lục 3 tại tiêu chí này*)

- Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi (*phụ lục 4 tại tiêu chí này*)

- Đối với chỉ tiêu “Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ”: (*Chi tiết tương tự hướng dẫn chỉ tiêu 3.2 xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025*).

- Biên bản đánh giá của Ban chỉ đạo nông thôn mới cấp huyện và của Ban chỉ đạo nông thôn mới cấp tỉnh (*theo mẫu đính kèm - phụ lục 6 tại tiêu chí này*).

3. Đánh giá kết quả thực hiện

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

Phụ lục 1: Danh sách tổ chức thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng hoạt động hiệu quả, bền vững xã... năm 202...

Stt	Danh sách tổ chức thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng	Tổ chức thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng đã đánh giá hoạt động bền vững: Thực hiện cấp, tưới, tiêu và thoát nước đầy đủ, kịp thời, công bằng, đảm bảo chất lượng nước phục vụ sản xuất hoặc sinh hoạt (x)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>
1	HTX A	x
Tổng cộng		

Người lập

..., ngày tháng năm 202...
Xác nhận của UBND xã

Phụ lục 2: Bảng tổng hợp diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn xã ... Năm...

Stt	Địa điểm (Áp)	Diện tích cây trồng chủ lực hiện có của xã (ha)						Diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (ha)						Tỷ lệ %	Biện pháp áp dụng
		Lúa	Cam	Bưởi	Khoai lang	... (nếu có)	Tổng cộng	Lúa	Cam	Bưởi	Khoai lang	... (nếu có)	Tổng cộng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)= (14)/ (8)*100	(16)
Tổng cộng															(15)≥10% là đạt

Ghi chú: Diện tích cây trồng chủ lực tính theo diện tích canh tác (ha)

Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước từ 10% trở lên.

* Giải thích từ ngữ:

Cây trồng chủ lực là các loại cây trồng có lợi thế được quy hoạch phát triển của xã, có diện tích sản xuất lớn đóng góp quan trọng vào giá trị sản xuất nông nghiệp, tạo thu nhập ổn định cho người sản xuất

Tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng là việc áp dụng quy trình kỹ thuật và thiết bị tiên tiến để tưới theo phương pháp nhỏ giọt, phun mưa, tưới ngầm, tưới tiết kiệm nước trong nhà kính, nhà lưới, tưới thủy canh hồi lưu... bảo đảm cấp nước theo nhu cầu của cây trồng phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng kết hợp với các biện pháp canh tác tiên tiến trong nông nghiệp.

* Đánh giá thực hiện:

Phương pháp xác định: Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước được tính bằng diện tích đất trồng cây trồng chủ lực thực tế áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên tổng diện tích đất trồng cây trồng chủ lực hiện có của xã (tại thời điểm đánh giá). Được xác định theo công thức sau:

$$T_{tk\text{ nước}} = \frac{S_1}{S} \times 100 (\%)$$

Trong đó:

+ $T_{tk\text{ nước}}$: Tỷ lệ diện tích cây trồng được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (%).

+ S_1 : Diện tích cây trồng được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (ha).

+ S : Diện tích cây trồng chủ lực hiện có của xã (ha).

S_1, S : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

..., ngày tháng năm 20...

Người lập

Xác nhận của UBND xã

**Phụ lục 3: Danh mục công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi
nội đồng được bảo trì trong 03 năm gần đây trên địa bàn xã... năm...**

STT	Danh mục công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng theo kế hoạch bảo trì hàng năm của xã	Địa điểm (ấp)	Quy mô (chiều dài, chiều rộng công, đập) (m)	Diện tích phục vụ (ha)	Kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Đã được bảo trì (duy tu, nâng cấp, sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên) (nếu có thì đánh dấu X)	Tỷ lệ số lượng công trình đã bảo trì (%)	Hiệu quả sử dụng (tốt, kém)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Năm thứ nhất (năm 20...)							
1	Nâng cấp đê bao...							
2	Sửa chữa công...							
...								
II	Năm thứ hai (năm 20...)							

1	Nâng cấp đê bao...									
2	Sửa chữa công...									
...										
III	Năm thứ ba (năm 20...)									
1	Nâng cấp đê bao...									
2	Sửa chữa công...									
...										
Tổng cộng									(8)= 100% là đạt	

Số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì (gồm duy tu, nâng cấp, sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên) đạt 100% kế hoạch bảo trì hàng năm của xã (số năm đánh giá là 3 năm gần nhất).

*** Giải thích từ ngữ:**

Công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng: Quy định tại Khoản 4, Điều 2 Luật Thủy lợi năm 2017.

Công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng đã phân cấp cho UBND cấp xã và Tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý tại Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh về phân cấp quản lý, khai thác và vận hành công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Người lập

..., ngày tháng năm 202...

Xác nhận của UBND xã

Phụ lục 4: Thống kê nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi Năm...

TT	Tên kênh mương- Công trình	Tên tổ chức/ cá nhân xã nước thải	Địa chỉ tổ chức/ cá nhân xã thải	Vị trí xả thải		Loại nước thải	Lưu lượng xả	Chế độ xả	Biện pháp xử lý	Giấy phép (có ghi C, không ghi K)
				Địa giới hành chính	Vị trí kênh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
3										
...										

* Ghi chú: Thống kê nguồn xả nước thải lần lượt theo từng tuyến kênh của từng công trình thủy lợi do xã quản lý

* Ghi chú: Thống kê nguồn xả nước thải lần lượt theo từng tuyến kênh của từng công trình thủy lợi do xã quản lý

- Cột 1: Ghi thứ tự.

- Cột 2: Ghi tên kênh thuộc công trình thủy lợi (ví dụ: Kênh N1- Trạm bơm A).
- Cột 3: Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải, bao gồm: Tên cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề, khu dân cư, cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, khác.
- Cột 4: Ghi địa chỉ của tổ chức/cá nhân xả nước thải.
- Cột 5: Ghi vị trí xả thải vào kênh theo địa giới hành chính (ví dụ: Thôn A).
- Cột 6: Ghi vị trí tiếp nhận nguồn thải trên kênh theo vị trí khoảng cách cộng dồn tính từ đầu kênh hoặc vị trí công trình gần với tên địa danh (ví dụ: K0+450, công B).
- Cột 7: Loại nước thải ghi rõ thuộc loại nước thải gì (ví dụ: nước thải công nghiệp, nước thải làng nghề, nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi, nước thải nuôi trồng thủy sản, nước thải khác).
- Cột 8: Lưu lượng xả được xác định theo hướng dẫn sau:
 - + Đối với cơ sở SXKD có trạm xử lý nước thải thì lấy theo công suất trạm hoặc lưu lượng xả theo giấy phép đã cấp.
 - + Nước thải sinh hoạt:
 - i) Đối với địa phương có công trình cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 100% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;
 - ii) Đối với địa phương chưa có công trình cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 100% định mức tiêu thụ nước sạch theo đầu người do UBND cấp tỉnh quy định:
 - + Khu vực nông thôn: Trung bình từ 80-120 lít/người/ngày đêm; 200 lít/người/ngày đêm.
 - iii) Khách sạn, nhà nghỉ: 250 lít/ giường.

+ Nước thải chăn nuôi:

i) Trường hợp sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 80% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;

ii) Trường hợp không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, KL nước thải có thể tính như sau:

- Nước thải chăn nuôi:

i) Trường hợp sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 80% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;

ii) Trường hợp không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, KL nước thải có thể tính như sau:

Chăn nuôi lợn: 35 lít/con/ngày đêm;

Chăn nuôi trâu, bò: 38-40 lít/con/ngày đêm;

Chăn nuôi dê: 7 lít/con/ngày đêm.

+ Nước thải từ cơ sở SXKD, làng nghề:

i) Trường hợp sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 80% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước,

ii) Trường hợp không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải tham khảo theo định mức sau:

Cơ sở chế biến tinh bột: Bột sắn: 12 m³/tấn bột sắn sản phẩm; Bột dòng: 20 m³/tấn bột dòng sản phẩm; Bã, bã bột: 10 m³/tấn bã, bã bột đa sản phẩm con. Miền dòng: 7 m³/tấn miền dòng sản phẩm.

Cơ sở chế biến bia, rượu, còn: Khối lượng nước thải cơ sở tính theo định mức thải sản xuất từ 6-7 lít nước thải/1 lít bia, rượu,

Cơ sở chế biến thủy sản: Thủy sản đông lạnh: 4-6 m³/tấn sản phẩm; Thủy sản phile: 5-7 m³/tấn sản phẩm.

Cơ sở kinh doanh cửa hàng ăn uống, khách sạn: Khách sạn, nhà nghỉ: 200-300 lít/giường/ngày; Nhà hàng: 20 lít/món/ngày.

Cơ sở giết mổ gia súc: Giết mổ trâu, bò: 1,25 m³/con; Giết mổ lợn: 0,75 m³/con.

+ Nước thải từ nuôi trồng thủy sản:

i) Căn cứ hợp đồng dịch vụ cấp nước cho các ao nuôi, lượng nước thải ở mỗi lần thay nước được tính bằng 20% lượng nước cấp.

ii) Trường hợp không có hợp đồng cấp nước, cách tính như sau: Trung bình ao nuôi có chiều sâu 1,5 m, hệ số trao đổi nước 20%, tiêu chuẩn thải nước thải 3.000m³/ha/ngày đêm.

Trường hợp không phải đăng ký môi trường; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải dưới 05 m³/ngày được xử lý bằng công trình thiết bị xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương.

- Cột 10: Biện pháp xử lý:

i) Đối với nguồn xả thải đã có hệ thống xử lý nước thải trước khi xả vào kênh mương thì ghi rõ hệ thống thu gom, tỷ lệ được thu gom, công nghệ xử lý, công suất xử lý, năm xây dựng...

- ii) Đối với nguồn xả thải chưa có hệ thống xử lý nước thải: Ghi “Không”.
- Cột 11: Giấy phép: 1) Đối với nguồn xả thải đã được cấp phép; ghi “C”.
- ii) Đối với nguồn xả thải chưa được cấp phép; ghi “K”.

Người lập

..., ..., ngày tháng năm 202...

Xác nhận của UBND xã

Phụ lục 5: Bảng tổng hợp diện tích đất sản xuất nông nghiệp, diện tích đất sản xuất nông nghiệp được khép kín thủy lợi (có đê bao, bờ bao, cống, đập KCH xung quanh) và được tưới, tiêu nước chủ động trên địa bàn xã... Năm...

TT	Địa điểm (Áp)	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích sản xuất nông nghiệp được khép kín thủy lợi (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới nước chủ động (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu nước chủ động (ha)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	$(5) = \frac{(4)}{(3)} * 100$	(6)	$(7) = \frac{(6)}{(3)} * 100$	(8)	$(9) = \frac{(8)}{(3)} * 100$	(10)
1	Áp A								
2	Áp B								
3	Áp C								
...	...								
Tổng cộng									(5), (7), (9) $\geq 90\%$ là đạt

Người lập

..., ngày tháng năm 20...
Xác nhận của UBND xã

....., ngày tháng năm 202...

BIÊN BẢN

Đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí Thủy lợi (TC3) xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao

xã.....huyện, thị xã.....

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1680 /QĐ-BNN-VPĐP ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Hôm nay, vào lúc.....giờ.....phút ngày.....tháng.....năm 202..., tại UBND xã....., đoàn khảo sát, đánh giá gồm các thành viên:

1. Về phía tỉnh: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Ông/bà:

- Ông/bà:

2. Về phía huyện, thị xã:.....

- Ông/bà:

- Ông/bà:

3. Về phía xã:

- Ông/bà:

- Ông/bà:

Tiến hành khảo sát, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí Thủy lợi như sau:

3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động từ 90% trở lên

a. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được khép kín thủy lợi/ Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt từ 90% trở lên:...../.....; Tỷ lệ:.....%. Đánh giá (đạt hay không đạt):.....

b. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động/tổng số đất sản xuất nông nghiệp đạt từ 90% trở lên:...../.....; Tỷ lệ:.....%. Đánh giá (đạt hay không đạt):.....

3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững

Đạt ☐

Không đạt ☐

3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước/Tổng diện tích cây trồng chủ lực hiện có của xã đạt từ 10% trở lên:...../.....; Tỷ lệ:.....%. Đánh giá (đạt hay không đạt):.....

3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm

Đạt ☐

Không đạt ☐

3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi

Đạt ☐

Không đạt ☐

3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ:

3.6.1. Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực:

a. Tổ chức bộ máy: Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn được thành lập theo quy định, hàng năm được kiện toàn và có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của xã (có, không):.....

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

b. Nguồn nhân lực:

- 100% cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn, nâng cao năng lực, trình độ:.....%

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

- 70% trở lên người dân thuộc vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai:.....%

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

- Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của các đội xung kích phòng, chống thiên tai nòng cốt là lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng quản lý đê nhân dân (nếu có), (có, không):.....

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

3.6.2. Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh:

a. Kế hoạch phòng, chống thiên tai: Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt (trong đó có đề ra phương án phòng chống thiên tai cụ thể) và được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật, đáp ứng yêu cầu về phòng, chống thiên tai tại chỗ (có, không):

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

b. Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai: Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương(có, không):

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

c. Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt:

- Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã huy động được từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt :%

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

- 100% tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai (nếu có) chủ động chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt:.....%

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

- 70% trở lên số hộ gia đình, cá nhân trong vùng thường xuyên bị thiên tai (nếu có) chủ động chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt:.....%

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

3.6.3. Về cơ sở hạ tầng thiết yếu:

a. Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng:

- Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch của xã (có, không):.....

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

- 100% cơ sở hạ tầng xây dựng mới của xã phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai:.....%

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

b. Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai:

- Hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% người dân được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ:%

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

c. Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai: 100% các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới (có, không):%

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

*** Kết quả đánh giá tiêu chí:**

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

*** Kết luận và đề xuất, kiến nghị:**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Cuộc họp kết thúc lúc giờ phút cùng ngày.

Đại diện BCD xã

Đại diện BCD huyện/thị

Đại diện Sở NN&PTNT

Phụ lục 7: Danh sách cán bộ xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ về PCTT xã... năm 202...

Stt	Danh sách cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác PCTT	Cán bộ được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ	Tỷ lệ (%)	Đơn vị tập huấn	Ghi chú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4) = 3/2*100</i>	<i>(5)</i>	
					Đơn vị tập huấn: BCH PCTT tỉnh hay BCH PCTT huyện hoặc PKT thị xã,...
1	Nguyễn Thanh B	x	100	BCH PCTT tỉnh tập huấn	
2	Nguyễn Thị D	x	100	BCH PCTT huyện tập huấn	

...						
Tổng cộng	2	2	C=100		C≥100% là đạt	

- Ghi chú: cán bộ được tập huấn thì đánh dấu x

...., ngày tháng năm 202...
 Xác nhận của UBND xã

Người lập

Phụ lục 8: Bảng thống kê số lượng các loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm có thể huy động cho công tác phòng, chống thiên tai trên địa bàn xã..... năm 202.....

STT	Vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm hiện có của xã					Ghi chú
	Tên	ĐVT	Tổng số lượng	Số lượng có thể huy động được cho PCTT	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)	(7)
I	Vật tư				v	$v \geq 70\%$
II	Trang thiết bị				t	$t \geq 70\%$
III	Nhu yếu phẩm				n	$n \geq 70\%$
Trung bình cộng					X	$X \geq 70\%$ là đạt

Chú ý: cột 4,5 lấy số liệu theo Phương án ứng phó thiên tai

Người lập

..., ngày tháng năm 202...
Xác nhận của UBND xã

							Vùng thường xuyên bị thiên tai (xem trong PA: sạt lở bờ sông, giông, lốc,...) đối với từng áp
--	--	--	--	--	--	--	---

Tổng toàn xã	0	0	0	0	0	0	0	0	H1/H2 ≥70%	H1/H2 ≥100%	
								0			

Người lập

..., ngày tháng năm 202...
 Xác nhận của UBND xã

Phụ lục 10: Bảng tổng hợp cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai trên địa bàn xã... năm 202....

STT	Công trình xây dựng theo Quy hoạch được duyệt			Số công trình xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn hoặc lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
	Tên công trình	ĐVT	Số lượng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4) x 100	(7)
I	Công trình Điện	Công trình			(6)≥100	
II	Công trình giao thông	Công trình			(6)≥100	
III	Công trình y tế	Công trình			(6)≥100	

Phụ lục 12: Bảng tổng hợp những điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo trên địa bàn xã ... năm 202...

Stt	Tên điểm có nguy cơ rủi ro thiên tai	Điểm có nguy cơ rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)/(2) x 100	(5)
I	Điểm sạt lở bờ sông, kênh, rạch			Nếu có thì phải có hệ thống hướng dẫn, cảnh báo
II	Điểm ngập úng			
III	Điểm hạn, mặn			
	Tổng toàn xã			Tỷ lệ cột (4)≥100% là đạt

Ghi chú: Tên điểm có nguy cơ rủi ro thiên tai (gồm: Sạt lở, sét, lốc xoáy, hạn, mặn, ngập úng....)

..., ngày tháng năm 202...

Người lập

Xác nhận của UBND xã

Phụ lục 13: Bảng tổng hợp các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý trên địa bàn xã ... năm 202...

Stt	Địa điểm (ấp)	Số vụ vi phạm về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai (vụ)	Số vụ vi phạm về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý trên địa bàn xã (vụ)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	$(5) = (4) / (3) \times 100$	(6)
Tổng toàn xã		0	0	Tỷ lệ ≥ 100% là đạt	

Ghi chú: - Kèm theo các Biên bản xử lý vi phạm (nếu có vụ vi phạm)

- Nội dung vi phạm xem trong Nghị định 104/2017/NĐ-CP về Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đề điều.

..., ngày tháng năm 202...

Xác nhận của UBND xã

Người lập

IV. TIÊU CHÍ 4: ĐIỆN

1. Hướng dẫn thực hiện

Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định (đạt $\geq 99\%$)

- Có hệ thống điện (bao gồm các nguồn từ lưới điện quốc gia hoặc ngoài lưới điện quốc gia; hệ thống các trạm biến áp phân phối, các đường dây trung áp, các đường dây hạ áp, công tơ đo đếm phục vụ sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân) đảm bảo đạt yêu cầu kỹ thuật của ngành điện. Hồ sơ pháp lý, nội dung đánh giá được quy định tại Phụ lục 1 của Hướng dẫn tại tiêu chí này.

- Đạt tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.

*** Phương pháp đánh giá**

a) Đánh giá hệ thống điện đạt yêu cầu kỹ thuật của ngành điện: Chi tiết tại Phụ lục 1 của Hướng dẫn tại tiêu chí này

b) Đánh giá việc sử dụng điện thường xuyên:

- Đối với khu vực sử dụng điện từ nguồn lưới điện quốc gia: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sản xuất, sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình.

- Đối với khu vực sử dụng điện từ nguồn năng lượng tái tạo, trạm phát điện độc lập (diezen,...): Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn điện sử dụng cho các thiết bị sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình. Số giờ cấp điện trong ngày đảm bảo lớn hơn 12 giờ/ngày. Tỷ lệ số hộ sử dụng điện thường xuyên phải đạt $\geq 99\%$.

c) Đánh giá việc sử dụng điện an toàn:

- Hệ thống điện ngoài nhà đạt các tiêu chí theo phương pháp đánh giá nêu tại Phụ lục 1 của Hướng dẫn tại tiêu chí này.

- Hệ thống điện trong nhà đạt tiêu chí theo phương pháp đánh giá nêu tại Phụ lục 1 của Hướng dẫn tại tiêu chí này.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

Khi đánh giá tiêu chí điện cần thực hiện các nội dung như sau:

- Đề nghị xét công nhận xã đạt tiêu chí số 4 về điện nông thôn của Ban chỉ đạo thực hiện nông thôn mới (hoặc Phòng Kinh tế, Phòng Kinh tế và Hạ tầng) huyện, thị xã.

- Bổ sung số liệu tổng số trạm biến áp, tổng công suất (kVA), chiều dài đường dây trung áp (km), chiều dài đường dây hạ áp (km), số hộ sử dụng điện.

- Phần hồ sơ (cả trung áp và hạ áp): chỉ cần cung cấp một số văn bản, giấy tờ liên quan không cần cung cấp đầy đủ hồ sơ vì sẽ gây lãng phí mà không có ý nghĩa thực tế.

- Phần an toàn điện: Cần chỉ rõ các điểm vi phạm an toàn lưới điện trung áp (nếu có) và chiều dài, vị trí (áp, khóm) vi phạm hành lang an toàn lưới điện hạ áp và cáp viễn thông; số điểm vi phạm khoảng cách an toàn điện đến đường giao thông.

- Về cung cấp điện và chất lượng điện năng: cần chỉ rõ vị trí (áp, khóm) cần bổ sung trạm biến áp, vị trí (áp, khóm) có điện áp không đảm bảo theo quy định.

- Về kết cấu chịu lực: Cần chỉ rõ số vị trí cột điện trung, hạ áp không đảm bảo; chiều dài đường dây trung, hạ áp cần nâng cấp, cải tạo.

- Vận hành: Cung cấp số liệu công tơ đo đếm còn trong thời gian kiểm định, nguyên kẹp chì/ tổng số công tơ điện.

- Về dây và cột điện sau công tơ: thống kê danh sách các hộ dân có cột điện sau công tơ, dây sau công tơ không đảm bảo.

Các nội dung đánh giá nêu trên được Điện lực, Phòng Kinh tế, Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại các huyện, thị xã và UBND xã tổng hợp, xác nhận và chịu trách nhiệm về các nội dung kiểm tra, đánh giá. Nội dung đánh giá phải khách quan, sát đúng với thực tế, không đánh giá hình thức đạt 100% tất cả các hạng mục.

3. Đánh giá kết quả thực hiện

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Công thương tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

Phụ lục 1:

PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ SỐ 4 VỀ ĐIỆN

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
I	Hệ thống cung cấp điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn theo quy định (Tiêu chí 4.1)				Đạt	
1	Đường dây trung áp				Đạt	
1.1	Hồ sơ pháp lý				Đạt	
1.1.1	Thủ tục, hồ sơ.	Dự án đầu tư.	Hồ sơ, quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền.	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyet.	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, Sở Công Thương phối hợp với Công ty Điện lực Tỉnh/ huyện hướng dẫn, hỗ trợ cho các cấp, đơn vị quản lý bán điện hoàn thiện hồ sơ để quản lý.
1.1.2		Hồ sơ thiết kế.			Đạt	
1.1.3		Hồ sơ nghiệm thu			Đạt	
1.2	An toàn điện				Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1.2.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện.	Khoảng cách thẳng đứng nhỏ nhất trong các chế độ làm việc bình thường của đường dây.	Đến mặt đất tự nhiên khu vực đông dân cư.	≥ 7 m	Đạt	
1.2.2			Đến mặt đất tự nhiên khu vực ít dân cư.	$\geq 5,5$ m	Đạt	
1.2.3			Đến mặt đất tự nhiên khu vực khó đến.	$\geq 4,5$ m	Đạt	
1.2.4			Đến mặt đường ô tô.	≥ 7 m	Đạt	
1.2.5			Đến mặt ray đường sắt.	$\geq 7,5$ m	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1.2.6			Đến mức nước cao nhất ở sông, hồ, kênh có tàu thuyền qua lại.	tính không +1,5 m	Đạt	
1.2.7			Đến bãi sông và nơi ngập nước không có thuyền bè qua lại.	$\geq 5,5$ m	Đạt	
1.2.8			Đến mức nước cao nhất trên sông, hồ, kênh mà thuyền bè và người không thể qua lại được.	$\geq 2,5$ m	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1.2.9			Từ đường điện áp 22kV đến đường dây có cáp điện áp thấp hơn.	$\geq 2\text{m}$	Đạt	
1.2.10			Từ đường điện áp 35kV đến đường dây có cáp điện áp thấp hơn.	$\geq 3\text{m}$	Đạt	
1.2.11			Đến đường dây thông tin.	$\geq 4\text{ m}$	Đạt	
1.2.12			Đến mặt dề, đập.	$\geq 6\text{ m}$	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1.2.13		Chiều rộng hành lang giới hạn bởi hai mặt thẳng đứng.	Khoảng cách từ dây ngoài cùng về mỗi phía khi dây ở trạng thái tĩnh.	$\geq 1\text{m}$	Đạt	Không có cây cối có thể đổ hoặc xô cạnh vào dây dẫn điện.
1.2.14				$\geq 1,5\text{m}$	Đạt	
1.2.15				$\geq 2\text{m}$	Đạt	
1.2.16				$\geq 3\text{m}$	Đạt	
1.2.17		Biên báo an toàn.	Có Biên báo cắm; Biên báo nguy hiểm, cảnh báo; Biên chỉ dẫn; Biên báo an toàn.	100%	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1.2.18		An toàn cho người và vật nuôi.	Dây nối đất: dây nối từ xà, dây néo hoặc dây trung tính đến cọc tiếp địa.	Không bị rỉ sắt hoặc đứt, có nối vào cọc tiếp đất.	Đạt	
1.3	Cung cấp điện				Đạt	
1.3.1	Nguồn điện cung cấp.	Đảm bảo về nguồn cấp.	Dòng điện làm việc lớn nhất dây dẫn.	Nhỏ hơn dòng điện phát nóng dây dẫn.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
1.3.2		Đảm bảo điện áp.	Điện áp phía thứ cấp.	không vượt quá +5%, - 10% điện áp định mức.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
1.5	Kết cấu chịu lực				Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1.5.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực.	Cột bê tông.	Xác định mức độ vỡ, nứt bê tông	Không để hở cốt thép bên trong.	Đạt	
1.5.2			Độ nghiêng dọc hoặc ngang tuyến chiều xuống từ ngọn cột.	Không nghiêng quá 1/150 xH.	Đạt	H: Chiều cao cột
1.5.3		Cột thép.	Xác định các thanh thép và bu lông.	Đủ các thanh thép không bị cong; sơn hoặc mạ chống rỉ không bị bong.	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1.5.4			Độ nghiêng đọc hoặc ngang tuyến chiều xuống từ ngọn cột.	Không nghiêng quá 1/200 xH	Đạt	H: Chiều cao cột
1.5.5		Kết cấu hỗ trợ chịu lực.	Dây neo thép, thanh chống.	Có bảo vệ chống rỉ theo quy định	Đạt	
1.5.6			Móng neo.	Được bảo vệ chống xói lở.	Đạt	
1.5.7			Móng bê tông, trụ ...	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
1.5.8		Xà giá đỡ	Xà đỡ, neo dây điện.	Được bảo vệ chống rỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1.5.9			Giá đỡ và kết cấu khác.	Được bảo vệ chống rỉ, không bị vận, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	
1.6	Vận hành				đạt	
1.6.1	Nhận dạng về quy trình vận hành.	Các quy trình vận hành.	Quy trình kiểm tra an toàn vận hành.	Có quy trình đầy đủ.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
1.6.2			Quy trình sửa chữa, khắc phục sự cố.	Có quy trình đầy đủ.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
2	Trạm biến áp phân phối				Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
2.1	Hồ sơ pháp lý					
2.1.1	Thủ tục, hồ sơ.	Dự án đầu tư.	Hồ sơ, quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền.	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyet.	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, Sở Công Thương phối hợp với Công ty Điện lực Tỉnh/ huyện hướng dẫn, hỗ trợ cho các cấp, đơn vị quản lý bán điện hoàn thiện hồ sơ để quản lý.
2.1.2		Hồ sơ thiết kế.			Đạt	
2.1.3		Hồ sơ nghiệm thu.			Đạt	
2.2	An toàn điện					Đạt

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
2.2.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện.	Khoảng cách giữa phần mang điện với các bộ phận, công trình xung quanh.	Đến 22 kV	$\geq 2,0$ m	Đạt	Không có cây cối có thể đổ hoặc xô cảnh vào các kết cấu công trình trạm biến áp
2.2.2			Đến 35 kV	$\geq 3,0$ m	Đạt	
2.2.3		Nối đất	Dây nối đất an toàn, nối đất làm việc và nối đất chống sét.	Có đủ các điểm nối đất, dây nối đất không bị rỉ hoặc bị đứt.	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
2.2.4		Biên báo an toàn.	Biên báo cấm; Biên báo nguy hiểm, cảnh báo; Biên chỉ dẫn; Biên báo yêu cầu có kích thước theo quy định.	100%	Đạt	
2.3	Cung cấp điện				Đạt	
2.3.1	Nguồn điện cung cấp.	Đảm bảo về nguồn cấp.	Dung lượng vận hành trạm theo nhu cầu sử dụng điện.	≤ công suất định mức máy biến áp.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
2.3.2		Đảm bảo về chất lượng điện.	Điện áp phía hạ áp tại đầu ra.	Không vượt quá +5%; - 10% điện áp định mức.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
2.4	Vận hành				Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
2.4.1	Nhận dạng về quy trình vận hành.	Mua bán điện.	Tỷ lệ số công tơ đo đếm điện năng khách hàng còn trong thời gian kiểm định, còn nguyên vẹn chì.	100%	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
2.4.2			Có đồng hồ kiểm tra các thông số vận hành (V;A; TU;TI) trạm đảm bảo các thông số kỹ thuật đang vận hành.	100%	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
2.4.3		Thao tác, vận hành	Thiết bị đóng cắt được kiểm tra đủ tiêu chuẩn đóng cắt trước khi thao tác.	Có hồ sơ	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
2.4.4			Thiết bị bảo vệ được kiểm tra, bảo trì theo quy định hiện hành.	Có hồ sơ	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
2.5	Kết cấu chịu lực, bảo vệ				Đạt	
2.5.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận	Cột điện.	Cột bê tông.	Không bị vỡ, nứt bê tông để hở cốt thép bên trong.	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
2.5.2	Mục đánh giá dạng về kết cấu chịu lực.		Cột thép	Không nghe, các thanh thép dày đủ, được bảo vệ chống rỉ sét.	Đạt	
2.5.3		Móng cột.	Móng bê tông, trụ.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
2.5.4		Giá đỡ thiết bị.	Xà đỡ, dây néo cột điện.	Được bảo vệ chống rỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
2.5.5			Giá đỡ và kết cấu khác.	Được bảo vệ chống rỉ, không bị vắn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa	Đạt	
2.5.6		Cổng, hàng rào bảo vệ trạm (nếu có).	Hàng rào.	Móng bờ rào không bị xói mòn, tường rào không bị bong vữa, thùng lỗ, nứt mạch vữa.	Đạt	
2.5.7			Cổng ra vào.	Có cửa, khóa, ngăn được người và vật nuôi, không bị cong vênh, vật liệu bằng thép không bị rỉ sắt.	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
3	Đường dây hạ áp					
3.1	Hồ sơ pháp lý					
3.1.1	Thủ tục, hồ sơ	Dự án đầu tư	Hồ sơ, quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyet	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, Sở Công Thương phối hợp với Công ty Điện lực Tỉnh/ huyện hướng dẫn, hỗ trợ cho các cấp, đơn vị quản lý bán điện hoàn thiện hồ sơ để quản lý.
3.1.2		Hồ sơ thiết kế			Đạt	
3.1.3		Hồ sơ nghiệm thu			Đạt	
3.2	An toàn điện					

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
3.2.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện.	Khoảng cách thẳng đứng nhỏ nhất từ dây dẫn đến mặt đất tự nhiên và công trình trong các chế độ làm việc bình thường của đường dây.	Đến mặt đất tự nhiên khu vực đông dân cư.	$\geq 5,5$ m		Đạt
3.2.2			Đến mặt đất tự nhiên khu vực ít dân cư.	≥ 5 m	Đạt	
3.2.3			Đến mặt đất tự nhiên khu vực khó đến.	≥ 4 m	Đạt	
3.2.4			Đến mặt đường ô tô cấp I, II.	≥ 7 m	Đạt	
3.2.5			Đến mặt đường ô tô các cấp còn lại.	≥ 6 m	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
3.2.6			Đến mặt ray đường sắt.	$\geq 7,5$ m	Đạt	
3.2.7			Đến mức nước cao nhất ở sông, hồ, kênh có tàu thuyền qua lại.	tính không +1,5 m	Đạt	
3.2.8			Đến bãi sông và nơi ngập nước không có thuyền bè qua lại.	$\geq 5,5$ m	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
3.2.9			Đến mức nước cao nhất trên sông, hồ, kênh mà thuyền bè và người không thể qua lại được.	$\geq 2,5$ m	Đạt	
3.2.10			Đến đường dây thông tin.	$\geq 1,25$ m	Đạt	
3.2.11			Đến mặt đê, đập.	≥ 6 m	Đạt	
3.2.12		Núi đất.	Núi đất lặp lại cho dây trung tính, núi đất vô thiết bị.	không bị đứt hay rỉ sét.	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
3.2.13			Điện trở nối đất đối với các đường dây đi qua khu vực có nhiều nhà cao tầng, cây cối cao che chắn, khó có thể bị sét đánh trực tiếp.	$< 50\Omega$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
3.2.14			Điện trở nối đất đối với các đường dây đi qua khu vực trồng trái không có nhà cửa, công	$< 30\Omega$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
			trình, cây cối che chắn, đường dây dễ bị sét đánh trục tiếp.			
3.2.15		Biên báo an toàn.	Có biên báo cắm; biên báo nguy hiểm, cảnh báo; biên chỉ dẫn; biên báo yêu cầu có kích thước theo quy định.	100%	Đạt	
3.3	Chất lượng điện năng					
3.3.1	Thông tin, số liệu	Điện áp	Trong điều kiện bình thường,	trong khoảng $\pm$ 5%	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
	nhận dạng chất lượng điện năng sử dụng.		độ lệch điện áp cho phép so với điện áp danh định của lưới điện và được xác định tại vị trí đặt thiết bị đo đệm điện hoặc tại vị trí khác do hai bên thỏa thuận.			cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
3.3.2			Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố, độ lệch điện áp cho phép.	từ +5% đến -10%;	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
3.3.3		Tần số	Trong điều kiện bình thường, độ lệch tần số hệ thống điện cho phép so với tần số danh định là 50Hz.	trong phạm vi $\pm 0,2\text{Hz}$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
3.3.4			Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố đơn lẻ, độ lệch tần số cho phép so với tần số danh định là 50Hz.	trong phạm vi $\pm 0,5\text{Hz}$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
3.4	Dây dẫn điện				Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
3.4.1	Nhận dạng về chủng loại, thông tin số liệu dây dẫn hạ áp.	Kiểu đi dây.	Đảm bảo an toàn điện.	Lắp trên sứ cách điện có xà đỡ sứ, không mắc dây dẫn điện trên cây xanh, gá trên mái nhà.	Đạt	
3.4.2		Kết nối dây.	- Mối nối phải được nối bằng ống nối ép chặt hoặc bắt siết ốc chắc chắn.	số lượng gíp kẹp ≥ 2 bộ.	Đạt	
3.4.3		An toàn dẫn điện.	Dòng điện làm việc lớn nhất dây dẫn.	Nhỏ hơn dòng điện phát nóng dây dẫn	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
3.4.4		An toàn cách điện.	Dây trần.	Có sứ cách điện trên cột	Đạt	
3.4.5			Dây bọc.	Dây không nứt, rách, có sứ cách điện trên cột	Đạt	
3.4.6			Dây cáp dẫn điện.	Được chôn dưới đất hoặc treo có cáp thép chịu lực.	Đạt	
3.4.7		An toàn về cơ học.	Dây trần và dây bọc.	Dây không bị bong đứt sợi cáp bện.	Đạt	
3.5	Kết cấu chịu lực				Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
3.5.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực.	Cột điện.	Cột bê tông.	Không bị vỡ, nứt bê tông để hở cốt thép bên trong.	Đạt	
3.5.2			Cột thép.	Không nghiêng, các thanh thép đầy đủ, được bảo vệ chống rỉ sắt.	Đạt	
3.5.3			Cột gỗ, tre trên nhánh	Cao tối thiểu 5m, đường kính	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
			rẽ về hộ gia đình.	ngọn tối thiểu 80mm, được xử lý chống mối mục.		
3.5.4		Kết cấu hỗ trợ chịu lực.	Dây neo thép, thanh chống.	Có bảo vệ, chống rỉ sét.	Đạt	
3.5.5			Móng neo.	Được bảo vệ chống xói lở.	Đạt	
3.5.6		Móng cột.	Móng bê tông, trụ.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
3.5.7			Móng đà cán.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
3.5.8			Móng đất.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
3.5.9		Xà giá đỡ.	Xà đỡ, nèo dây điện.	Được bảo vệ chống rỉ, không bị vụn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	
3.5.10			Giá đỡ và kết cấu khác.	Được bảo vệ chống rỉ, không bị vụn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	
3.6	Vận hành				Đạt	
3.6.1	Nhận dạng về quy trình vận hành.	Đường dây.	Sơn chỉ rõ tên và mạch trên các vị trí cột.	Có đánh số.	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
3.6.2		Các quy trình vận hành.	Quy trình kiểm tra an toàn vận hành.	Có sổ theo dõi.	Đạt	
3.6.3			Quy trình sửa chữa, khắc phục sự cố.	Có sổ theo dõi.	Đạt	
3.6.4		Trong mạch điện ba pha bốn dây.	thiết bị đóng cắt (áp-tô-mát, cầu dao, cầu chỉ) đặt trên dây pha.	Cắt thiết bị các dây không có điện.	Đạt	
3.6.5		Trong mạch điện một pha hai dây.	áp-tô-mát, cầu chỉ và công tắc đặt trên dây pha.	Cắt thiết bị hai dây không có điện.	Đạt	
4	Dây dẫn về hộ gia đình sau công tơ điện và công tơ điện				Đạt	
4.1	Dây sau công tơ				Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
4.1.1	Nhận dạng về chủng loại, thông tin số liệu dây dẫn sau công tơ.	Loại dây dẫn về hộ gia đình.	Tiết diện dây bọc cách điện hoặc cáp điện phải phù hợp với công suất sử dụng của các hộ sử dụng điện.	Dây bọc cách điện, tiết diện tối thiểu 2,5mm ²	Đạt	
4.1.2		An toàn treo dây dẫn.	Khoảng cách từ công tơ về nhà dưới 20m.	Có hãm dây hai đầu trên sử cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu.	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
4.1.3			Khoảng cách từ công tơ về nhà từ 20m trở lên.	Có hãm dây hai đầu trên sử cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu, có cột đỡ trung gian.	Đạt	
4.1.4			Dây dẫn căng vượt đường ô tô.	Có hãm dây hai đầu trên sử cách điện hạ áp, có dây văng đỡ dây, khoảng cách an toàn tới đất kiểm tra theo tiêu chuẩn đường dây hạ áp.	Đạt	
4.2	Kết cấu sau công tơ điện và loại công tơ				Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
4.2.1	Thông tin, số liệu nhận dạng.	Cột đỡ trung gian.	Loại cột.	Gỗ hoặc tre, cao ≥ 4,0m, đường kính ≥ 80mm.	Đạt	
4.2.2			Bảo vệ an toàn cho cột.	Được chôn dưới đất, không bị nghiêng, không ảnh hưởng đến việc giao thông đi lại.	Đạt	
4.2.3		Hợp đồng mua bán điện.	Các hộ dân ký hợp đồng mua bán điện theo giá quy định của Chính phủ.	100% các hộ dân được ký hợp đồng.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
4.2.4		Công tơ điện.	Chất lượng.	Có kiểm định còn thời hạn, được kẹp chỉ niêm phong.	Đạt	
4.2.5		Bảo vệ công tơ.	Hòm công tơ.	Công tơ được đặt trong hòm composit hoặc sơn tĩnh điện treo trên cột hoặc tường nhà.	Đạt	
4.3	Điện trong nhà				Đạt	
4.3.1	Thông tin, số liệu nhận dạng.	Bảng điện tổng.	Có cầu chì/ aptomat, công tắc, ổ cắm đặt	100% các hộ dân	đạt	Trường áp, thôn (bản, buôn) báo cáo đánh giá chung, cung cấp kết quả để đánh giá đạt / không đạt . Các hộ chưa đạt , nếu có

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
			cố định trên tường hoặc khung nhà.			
4.3.2		Dây điện	Có vỏ cách điện, dây điện được cố định trên tường hoặc khung nhà hoặc chôn trong tường.	100% các hộ dân	đạt	cam kết cải tạo, nâng cấp trong vòng 6 tháng thì được đánh giá là đạt trong năm.
II	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên (Tiêu chí 4.2)				Đạt	
1	Khu vực lưới điện kết nối lưới điện quốc gia				Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1.1		Tỷ lệ số hộ dùng điện thường xuyên.	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long.	$\geq 98\%$ (Năng cao $\geq$ 99%)	Đạt	
1.2	Thông tin nhận dạng về sử dụng điện lưới quốc gia.	Ngừng, giảm mức cung cấp điện.	Thông báo cho khách hàng biết trước thời điểm ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện.	≥ 05 ngày	Đạt	
1.3			Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.	Trong 3 ngày liên tiếp	Đạt	
2	Khu vực sử dụng điện từ nguồn năng lượng tái tạo, trạm Diezen độc lập				Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
2.1	Nguồn năng lượng tái tạo.	Có công suất $\geq$ 50KW.	Tổ chức có giấy phép hoạt động điện lực.	Tỷ lệ hộ dân khu vực nhà máy kết nối $\geq$ 95%.	Đạt	
2.2		Có công suất < 50KW.	Tổ chức, cá nhân kinh doanh bán điện trực tiếp.	Tỷ lệ hộ dân khu vực nhà máy kết nối $\geq$ 85%.	Đạt	

V. TIÊU CHÍ 5: GIÁO DỤC

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 (đạt 100%)

1.2 Chỉ tiêu 5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi (đạt)

1.3 Chỉ tiêu 5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS (mức độ 3)

1.4 Chỉ tiêu 5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ (mức độ 2)

1.5 Chỉ tiêu 5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại (khá)

1.6 Chỉ tiêu 5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền (đạt)

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 (đạt 100%)

Kết quả đánh giá tiêu chuẩn CSVC của Sở GDĐT (phụ lục 1, phụ lục 2, phụ lục 3 tại tiêu chí này)

2.2 Chỉ tiêu 5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi (đạt)

Quyết định công nhận đạt chuẩn PCGD mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

2.3 Chỉ tiêu 5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS (mức độ 3)

Quyết định công nhận đạt chuẩn PCGD tiểu học và THCS:
Mức độ 3

2.4 Chỉ tiêu 5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ (mức độ 2)

Quyết định công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2

2.5 Chỉ tiêu 5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại (khá)

Quyết định công nhận kết quả kiểm tra, xếp loại Cộng đồng học tập cấp xã của UBND cấp huyện

2.6 Chỉ tiêu 5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền (đạt)

Địa phương có một trong các hoạt động sau:

- Hằng năm, địa phương phối hợp với các cơ sở giáo dục trên địa bàn xây dựng kế hoạch giáo dục phòng, chống tai nạn thương tích, đuối nước cho trẻ em, học sinh.

- Địa phương có ít nhất 01 mô hình Giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện các kỹ năng vận động, phát triển các tố chất thể lực: Bóng đá, bơi lội, cầu lông...

- Hằng năm, địa phương có tổ chức các giải thi đấu thể thao cho học sinh ở các trường trên địa bàn.

- Cơ sở giáo dục trên địa bàn có tổ chức các câu lạc bộ thể thao và các hoạt động thể thao ngoại khóa dành cho học sinh.

3. Đánh giá kết quả thực hiện

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

Phụ lục 1:**ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG
MẦM NON, MẪU GIÁO**

TT	Nội dung tiêu chuẩn	Đạt	Không đạt	Lý do không đạt
I	Địa điểm, quy mô, diện tích			
	- Phù hợp với quy hoạch phát triển giáo dục của địa phương. - Môi trường xung quanh bảo đảm an toàn đối với trẻ, cán bộ, giáo viên và nhân viên. - Giao thông thuận lợi; đáp ứng yêu cầu phòng, chống cháy, nổ. - Có quy mô tối thiểu 09 nhóm, lớp và tối đa 20 nhóm, lớp. Đối với trường tại các xã thuộc vùng khó khăn có quy mô tối thiểu 05 nhóm, lớp. - Bố trí không quá 05 điểm trường; - Diện tích bình quân tối thiểu 12m²/trẻ; khu vực trung tâm các đô thị có quỹ đất hạn chế cho phép bình quân tối thiểu 10m²/trẻ. - Công trình xây dựng cao không quá 03 tầng. Bảo đảm điều kiện cho trẻ em khuyết tật tiếp cận sử dụng.			
II	Tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu			
	1. Khối phòng hành chính quản trị a) Phòng Hiệu trưởng: có phòng làm			

TT	Nội dung tiêu chuẩn	Đạt	Không đạt	Lý do không đạt
	việc và đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành;			
	b) Phòng Phó Hiệu trưởng: đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành; c) Văn phòng trường: bảo đảm có 01 phòng; có đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành; d) Phòng dành cho nhân viên: bảo đảm có 01 phòng; có tủ để đồ dùng cá nhân; đ) Phòng bảo vệ: bảo đảm có 01 phòng; đặt ở gần lối ra vào của trường, có vị trí quan sát thuận lợi; e) Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên: bố trí theo các khối phòng chức năng, phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt. Trường hợp khu vệ sinh riêng biệt cần đặt ở vị trí thuận tiện cho sử dụng, không làm ảnh hưởng môi trường; g) Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên: có mái che và đủ chỗ cho giáo viên, cán bộ, nhân viên của trường. 2. Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em a) Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em			

TT	Nội dung tiêu chuẩn	Đạt	Không đạt	Lý do không đạt
	Bảo đảm mỗi nhóm, lớp có một phòng, bao gồm các phân khu chức năng: Khu sinh hoạt chung để tổ chức các hoạt động học, chơi và ăn;			
	Nơi ngủ (đối với nhóm, lớp mẫu giáo có thể sử dụng chung với khu sinh hoạt chung); Kho nhóm, lớp để chứa đồ dùng, đồ chơi phục vụ sinh hoạt và học tập; Khu vệ sinh được xây dựng khép kín với phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em, có vách ngăn cao 1,20 m giữa chỗ đi tiểu và bồn cầu, bố trí từ 02 đến 03 tiểu treo dùng cho trẻ em trai (hoặc máng tiểu có chiều dài tối thiểu 2,0m) và từ 02 đến 03 xí bệt dùng cho trẻ em gái, khu vực rửa tay của trẻ em được bố trí riêng với tiêu chuẩn 08 trẻ em/chậu rửa, các thiết bị vệ sinh được lắp đặt phù hợp với độ tuổi; đối với trẻ em mẫu giáo cần bố trí nhà vệ sinh riêng cho trẻ em trai, trẻ em gái; trường hợp khu vệ sinh được xây dựng riêng biệt phải liên hệ với phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em bằng hành lang giao thông, thuận tiện cho sử dụng và dễ quan sát;			

TT	Nội dung tiêu chuẩn	Đạt	Không đạt	Lý do không đạt
	Hiên chơi, đón trẻ em: thuận tiện cho việc đưa, đón và sinh hoạt của trẻ em khi trời mưa, nắng; xung quanh hiên chơi cần có lan can với chiều cao không nhỏ hơn 1,0m;			
	b) Phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật: liên hệ với phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em bằng hành lang giao thông. Đối với trường có quy mô đến 14 nhóm, lớp, bảo đảm tối thiểu có 01 phòng sử dụng chung cho giáo dục thể chất và nghệ thuật (phòng đa năng); đối với trường có quy mô lớn hơn 14 nhóm, lớp có tối thiểu 01 phòng giáo dục nghệ thuật và 01 phòng giáo dục thể chất. Điểm trường có quy mô từ 05 nhóm, lớp trở lên, bố trí tối thiểu 01 phòng đa năng; c) Sân chơi riêng: lắp đặt các thiết bị và đồ chơi ngoài trời theo quy định. 3. Khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các trường có tổ chức nấu ăn) a) Nhà bếp: độc lập với các khối phòng chức năng khác; gồm có khu sơ chế, khu chế biến, khu nấu ăn, khu chia thức ăn; được thiết kế và tổ chức theo dây chuyền hoạt động một chiều;			

TT	Nội dung tiêu chuẩn	Đạt	Không đạt	Lý do không đạt
	b) Kho bếp: phân chia riêng biệt kho lương thực và kho thực phẩm; có lối nhập, xuất hàng thuận tiện, độc lập và phân chia khu vực cho từng loại thực phẩm; có thiết bị bảo quản thực phẩm.			
	4. Khối phụ trợ a) Phòng họp: bảo đảm có 01 phòng; sử dụng làm nơi sinh hoạt chung và làm việc chuyên môn của giáo viên ngoài giờ lên lớp, trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành; b) Phòng Y tế: bảo đảm có 01 phòng; vị trí thuận tiện cho công tác sơ cứu, cấp cứu; có tủ thuốc với các loại thuốc thiết yếu, dụng cụ sơ cứu, giường bệnh; c) Nhà kho: bảo đảm có 01 phòng; để dụng cụ chung và học phẩm của trường; d) Sân vườn: gồm sân chơi chung và vườn cây, bãi cỏ; được sử dụng để tổ chức các khu trò chơi vận động và sân khấu ngoài trời. Sân bằng phẳng, không trơn trượt, mát mẻ, có cây xanh tạo bóng mát sân trường; đ) Cổng, hàng rào: khuôn viên của trường, điểm trường phải ngăn cách với bên ngoài bằng hàng rào bảo vệ			

TT	Nội dung tiêu chuẩn	Đạt	Không đạt	Lý do không đạt
	(tường xây hoặc hàng rào cây xanh), bảo đảm vững chắc, an toàn; cổng trường, điểm trường phải kiên cố, vững chắc để gắn cổng và biển tên trường.			
	5. Hạ tầng kỹ thuật a) Hệ thống cấp nước sạch: đáp ứng nhu cầu sử dụng, bảo đảm các quy định và tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định hiện hành; hệ thống thoát nước, cống thu gom kết hợp rãnh có nắp đậy và hệ thống xử lý nước thải bảo đảm chất lượng nước thải theo quy định trước khi thải ra môi trường; b) Hệ thống cấp điện: bảo đảm đủ công suất và an toàn phục vụ hoạt động của trường; c) Hệ thống phòng cháy, chữa cháy: bảo đảm theo các quy định hiện hành; d) Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc: điện thoại, kết nối mạng internet phục vụ các hoạt động của trường; đ) Khu thu gom rác thải: bố trí độc lập, cách xa các khối phòng chức năng, ở cuối hướng gió; có lối ra vào riêng, thuận lợi cho việc thu gom, vận chuyển rác; có hệ thống thoát nước riêng, không ảnh hưởng đến môi trường.			

TT	Nội dung tiêu chuẩn	Đạt	Không đạt	Lý do không đạt
	6. Các hạng mục công trình quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố. Tỷ lệ công trình kiên cố không dưới 40%.			
	7. Thiết bị dạy học được trang bị bảo đảm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.			
III	Tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1			
	Trường mầm non đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 bảo đảm các quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu và các quy định sau: 1. Khối phòng hành chính quản trị a) Có phòng làm việc riêng cho Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng; b) Có phòng làm việc riêng cho công tác hành chính quản trị: bảo đảm có 01 phòng; có đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành. c) Hội trường: bảo đảm có 01 phòng; có đầy đủ máy móc, thiết bị hội trường theo quy định hiện hành để phục vụ các hoạt động giáo dục chung của nhà trường; 2. Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em			

TT	Nội dung tiêu chuẩn	Đạt	Không đạt	Lý do không đạt
	a) Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật: đối với trường có quy mô đến 14 nhóm, lớp, có tối thiểu 01 phòng giáo dục nghệ thuật và 01 phòng giáo dục thể chất; đối với trường có quy mô lớn hơn 14 nhóm, lớp có tối thiểu 01 phòng giáo dục nghệ thuật, 01 phòng giáo dục thể chất và 01 phòng đa năng;			
	b) Sân chơi riêng: được bố trí theo từng nhóm, lớp. 3. Khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các trường có tổ chức nấu ăn) Nhà ăn: đảm bảo các điều kiện AT-VSTP: thông thoáng; có hệ thống che chắn côn trùng; riêng biệt và không gần nguồn ô nhiễm. Căn cứ vào số lượng trẻ của nhà trường để tính tổng diện tích nhà ăn. 4. Khối phụ trợ Có sân vườn dành riêng cho trẻ em khám phá, trải nghiệm. 5. Các hạng mục công trình quy định tại các khoản 1, 2, 3 tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố. Tỷ lệ công trình kiên cố không dưới 70%.			

TT	Nội dung tiêu chuẩn	Đạt	Không đạt	Lý do không đạt
	6. Mỗi điểm trường (nếu có) không ít hơn 02 nhóm, lớp. 7. Mật độ sử dụng đất a) Diện tích xây dựng công trình: không quá 40%; b) Diện tích sân vườn (cây xanh, sân chơi): không dưới 40%;			
	c) Diện tích giao thông nội bộ: không dưới 20%.			
IV	Tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2			
	Trường mầm non đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 bảo đảm quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và các quy định sau: 1. Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em a) Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em được bổ sung các phân khu chức năng: Có hiên chơi phía trước và sau; Kho nhóm, lớp để chứa đồ dùng, đồ chơi phục vụ sinh hoạt và học tập; Phòng giáo viên bố trí liền kề với khu sinh hoạt chung và ngủ của trẻ em;			

TT	Nội dung tiêu chuẩn	Đạt	Không đạt	Lý do không đạt
	b) Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật: Đối với trường có quy mô đến 14 nhóm, lớp, có tối thiểu 01 phòng giáo dục nghệ thuật, 01 phòng giáo dục thể chất và 01 phòng đa năng; đối với trường có quy mô lớn hơn 14 nhóm, lớp có tối thiểu 02 phòng giáo dục nghệ thuật, 02 phòng giáo dục thể chất và bảo đảm bố trí riêng cho từng nhóm độ tuổi;			
	c) Phòng tin học: có tối thiểu 01 phòng với thiết bị công nghệ thông tin phù hợp, phục vụ các hoạt động vui chơi, khám phá và làm quen với công nghệ thông tin, ngoại ngữ của trẻ em. d) Phòng ngoại ngữ: có tối thiểu 01 phòng với thiết bị công nghệ ngoại ngữ phù hợp, phục vụ các hoạt động vui chơi, khám phá và làm quen với ngoại ngữ của trẻ em. 2. Tất cả các hạng mục công trình được xây dựng kiên cố và cấp công trình xây dựng từ cấp IV trở lên.			

Phụ lục 2:**ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG TIỂU HỌC**

TT	Nội dung tiêu chuẩn	Đạt	Không đạt	Lý do không đạt
I	Địa điểm, quy mô, diện tích			
	- Phù hợp với quy hoạch phát triển giáo dục của địa phương; - Môi trường xung quanh bảo đảm an toàn đối với HS, CB, GV, NV; - Giao thông thuận lợi cho HS đi học; đáp ứng yêu cầu phòng, chống cháy, nổ. - Trường có tối thiểu 10 lớp và không quá 30 lớp; Bố trí không quá 05 điểm trường - Diện tích trên cơ sở số lớp, số HS bình quân tối thiểu 10m²/HS; khu vực trung tâm các đô thị có quỹ đất hạn chế cho phép bình quân tối thiểu 8m²/HS. - Định mức diện tích sàn xây dựng các hạng mục: + Khối phòng hành chính quản trị thực hiện theo quy định hiện hành; + Các khối phòng khác thực hiện theo quy định tại mục b, khoản 4, Điều 9 Thông tư số 13/2020/TT-BG-ĐT, ngày 26/02/2020. - Công trình xây dựng cao không quá 03 tầng.			

II	Tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu			
	1. Khối phòng hành chính quản trị a) Phòng Hiệu trưởng: có phòng làm việc và đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành; b) Phòng Phó Hiệu trưởng: có đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành; c) Văn phòng: bảo đảm có 01 phòng; có đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành; d) Phòng bảo vệ: bảo đảm có 01 phòng; đặt ở gần lối ra vào của trường, có vị trí quan sát thuận lợi; đ) Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên: bố trí theo các khối phòng chức năng, phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt (số lượng bệ xí, chậu tiểu cho nam, nữ theo quy định); Trường hợp khu vệ sinh riêng biệt cần đặt ở vị trí thuận tiện cho sử dụng, không làm ảnh hưởng môi trường; e) Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên: có mái che và đủ chỗ cho giáo viên, cán bộ, nhân viên của trường. 2. Khối phòng học tập a) Phòng học: bảo đảm mỗi lớp có một phòng học riêng; có thể sử dụng làm nơi nghỉ trưa cho học sinh (nếu có nhu cầu); được trang bị đầy đủ: Bàn, ghế			

học sinh đúng quy cách và đủ chỗ ngồi cho học sinh; bàn, ghế giáo viên; bảng lớp; hệ thống đèn và hệ thống quạt; hệ thống tủ đựng hồ sơ, thiết bị dạy học; b) Phòng học bộ môn Âm nhạc, Mỹ thuật: có tối thiểu 01 phòng; c) Phòng học bộ môn Khoa học - Công nghệ: có tối thiểu 01 phòng; d) Phòng học bộ môn Tin học: có tối thiểu 01 phòng; đ) Phòng học bộ môn Ngoại ngữ: có tối thiểu 01 phòng; e) Phòng đa chức năng: có tối thiểu 01 phòng. 3. Khối phòng hỗ trợ học tập a) Thư viện: mỗi trường có tối thiểu 01 thư viện, mỗi điểm trường có tủ sách dùng chung; thư viện tối thiểu có các khu chức năng: kho sách, khu quản lý (nơi làm việc của nhân viên thư viện), khu đọc sách dành riêng cho giáo viên và học sinh; b) Phòng thiết bị giáo dục: có tối thiểu 01 phòng; có đầy đủ giá, tủ để đựng và bảo quản thiết bị dạy học của toàn trường; c) Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập: bảo đảm có 01 phòng, bố trí ở tầng trệt;			
---	--	--	--

d) Phòng truyền thống: bảo đảm có 01 phòng; trang bị đầy đủ các thiết bị; đ) Phòng Đội Thiếu niên: bảo đảm có 01 phòng; trang bị đầy đủ các thiết bị; có thể kết hợp với phòng truyền thống. 4. Khối phụ trợ a) Phòng họp: bảo đảm có 01 phòng, trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành; sử dụng làm nơi sinh hoạt chung và làm việc của giáo viên ngoài giờ dạy; b) Phòng Y tế trường học: bảo đảm có 01 phòng; có tủ thuốc với các loại thuốc thiết yếu, dụng cụ sơ cứu, giường bệnh; c) Nhà kho: bảo đảm có 01 phòng; nơi để dụng cụ chung và học phẩm của trường; d) Khu để xe học sinh: có mái che; bố trí khu vực để xe cho học sinh khuyết tật gần lối ra/vào; đ) Khu vệ sinh học sinh: bố trí theo các khối phòng chức năng, phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt, bảo đảm cho học sinh khuyết tật tiếp cận sử dụng; số lượng thiết bị: đối với nam 01 tiểu nam, 01 xí và 01 chậu rửa cho 30 học sinh (trường hợp làm máng tiểu bảo			
--	--	--	--

đảm chiều dài máng 0,6m cho 30 học sinh), có tường/vách ngăn giữa chỗ đi tiểu và xí; đối với nữ 01 xí và 01 chậu rửa cho 20 học sinh. Trường hợp khu vệ sinh riêng biệt cần đặt ở vị trí thuận tiện cho sử dụng, không làm ảnh hưởng môi trường; e) Cổng, hàng rào: khuôn viên của trường, điểm trường phải ngăn cách với bên ngoài bằng hàng rào bảo vệ (tường xây hoặc hàng rào cây xanh), bảo đảm vững chắc, an toàn, cổng trường, điểm trường phải kiên cố, vững chắc để gắn cổng và biển tên trường. 5. Khu sân chơi, thể dục thể thao a) Có một sân chung của nhà trường để tổ chức các hoạt động của toàn trường; sân phải bằng phẳng, có cây xanh bóng mát; b) Sân thể dục thể thao bảo đảm an toàn và có dụng cụ, thiết bị vận động cho học sinh. 6. Khối phục vụ sinh hoạt a) Nhà bếp (đối với trường có tổ chức nấu ăn): độc lập với khối phòng học tập và hỗ trợ học tập; đây chuyên hoạt động một chiều, hợp vệ sinh; b) Kho bếp (đối với trường có tổ chức nấu ăn): phân chia riêng biệt kho lương thực và kho thực phẩm;			
---	--	--	--

	có lối nhập, xuất hàng thuận tiện, độc lập và phân chia khu vực cho từng loại thực phẩm; có thiết bị bảo quản thực phẩm;			
	c). Nhà ăn (đối với trường có tổ chức bán trú): trang bị đầy đủ các thiết bị; bảo đảm phục vụ cho học sinh. 7. Hạ tầng kỹ thuật a) Hệ thống cấp nước sạch: đáp ứng nhu cầu sử dụng, bảo đảm các quy định và tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định hiện hành; hệ thống thoát nước, cống thu gom kết hợp rãnh có nắp đậy và hệ thống xử lý nước thải bảo đảm chất lượng nước thải theo quy định trước khi thải ra môi trường; b) Hệ thống cấp điện: bảo đảm đủ công suất và an toàn phục vụ hoạt động của trường; c) Hệ thống phòng cháy, chữa cháy: bảo đảm theo các quy định hiện hành; d) Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc: hệ thống Wifi đáp ứng kết nối mạng internet phục vụ các hoạt động của trường; đ) Khu thu gom rác thải: bố trí độc lập, cách xa các khối phòng chức năng, ở cuối hướng gió; có lối ra vào			

	riêng, thuận lợi cho việc thu gom, vận chuyển rác; có hệ thống thoát nước riêng, không ảnh hưởng đến môi trường. 8. Các hạng mục công trình tại mục 1, 2, 3, 4, 5, 6 trên đây được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố. Tỷ lệ công trình kiên cố không dưới 40%.			
	9. Thiết bị dạy học a) Thiết bị dạy học được trang bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; b) Các phòng học bộ môn được trang bị đầy đủ bàn, ghế, tủ, giá, kệ, hệ thống điện, nước, hệ thống quạt, thông gió, các thiết bị hỗ trợ khác và thiết bị dạy học, học liệu theo tính chất đặc thù của từng bộ môn.			
III	Tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1			
	Trường tiểu học đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1 bảo đảm các quy định tiêu chuẩn CSVC tối thiểu và các quy định sau: 1. Khối phòng hành chính quản trị a) Có phòng làm việc riêng cho Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng; b) Phòng của các tổ chức Đảng, đoàn thể: bảo đảm có 01 phòng, trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành.			

	2. Khối phòng học tập a) Phòng học bộ môn Âm nhạc: có tối thiểu 01 phòng; b) Phòng học bộ môn Mỹ thuật: có tối thiểu 01 phòng; c) Phòng học bộ môn Tin học: đối với trường có quy mô lớn hơn 25 lớp có tối thiểu 02 phòng;			
	d) Phòng học bộ môn Ngoại ngữ: đối với trường có quy mô lớn hơn 25 lớp có tối thiểu 02 phòng; đ) Phòng đa chức năng: đối với trường có quy mô lớn hơn 25 lớp có tối thiểu 02 phòng. 3. Khối phòng hỗ trợ học tập Thư viện: có phòng đọc cho học sinh tối thiểu 35 chỗ, phòng đọc giáo viên tối thiểu 20 chỗ. 4. Khối phụ trợ a) Phòng nghỉ giáo viên: bố trí liền kề với khối phòng học tập, bảo đảm 10 lớp có 01 phòng; b) Khu vệ sinh học sinh: khu vệ sinh riêng cho mỗi tầng nhà, mỗi dãy phòng học. 5. Khu sân chơi, thể dục thể thao Sân thể dục thể thao ngăn cách với các khối phòng chức năng bằng dải cây xanh cách ly, có khu vực tập thể dục thể thao có mái che.			

	6. Các hạng mục công trình tại các mục 1, 2, 3, 4, 5 được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố. Tỷ lệ các công trình kiên cố không dưới 70%. 7. Mỗi điểm trường (nếu có) không ít hơn 02 lớp. 8. Mật độ sử dụng đất a) Diện tích xây dựng công trình: không quá 40%;			
	b) Diện tích sân vườn (cây xanh, sân chơi, sân TDTT): không dưới 40%; c) Diện tích giao thông nội bộ: không dưới 20%.			
IV	Tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2			
	Trường tiểu học đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 2 bảo đảm các quy định tiêu chuẩn CSVC mức độ 1 và các quy định sau: 1. Khối phòng hỗ trợ học tập Phòng truyền thống và phòng Đội Thiếu niên bố trí riêng biệt. 2. Khối phụ trợ Phòng giáo viên: sử dụng làm nơi làm việc của giáo viên ngoài giờ dạy, trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành. 3. Khu sân chơi, thể dục thể thao a) Bố trí các sân tập thể dục thể thao riêng cho từng môn; có đồ chơi, thiết bị vận động.			

	b) Nhà đa năng: đáp ứng các hoạt động thể dục thể thao và hoạt động chung của trường. 4. Khôi phục vụ sinh hoạt Nhà ăn: bảo đảm có nhà ăn phục vụ cho học sinh, giáo viên và nhân viên của trường.			
	5. Tất cả các hạng mục công trình được xây dựng kiên cố và cấp công trình xây dựng từ cấp IV trở lên.			

*** Lưu ý:**

- Diện tích các phòng/khối phòng được đầu tư xây dựng mới thực hiện theo quy định tại Điều 25 (Xử lý chuyển tiếp) của Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT.

- Thiết bị (tủ, bàn ghế, máy móc...): Trang bị theo quy định hiện hành.

- Thiết bị tối thiểu: Trang bị theo quy định tại Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT.

Phụ lục 3:**ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ VẬT CHẤT
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ**

TT	Nội dung tiêu chuẩn	Đạt	Không đạt	Lý do không đạt
I	Địa điểm, quy mô, diện tích			
	- Phù hợp với quy hoạch phát triển giáo dục của địa phương; - Môi trường xung quanh bảo đảm an toàn - Giao thông thuận lợi; đáp ứng yêu cầu phòng, chống cháy, nổ. - Bố trí không quá 02 điểm trường - Diện tích bình quân tối thiểu 10m²/HS; khu vực trung tâm các đô thị có quỹ đất hạn chế cho phép bình quân tối thiểu 8m²/HS. - Công trình xây dựng cao không quá 04 tầng			
II	Tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu			
	1. Khối phòng hành chính quản trị a) Phòng Hiệu trưởng: có phòng làm việc với đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành; b) Phòng Phó Hiệu trưởng: với đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành;			

TT	Nội dung tiêu chuẩn	Đạt	Không đạt	Lý do không đạt
	c) Văn phòng: bảo đảm có 01 phòng; có đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành; d) Phòng bảo vệ: bảo đảm có 01 phòng; đặt ở gần lối ra vào của trường, có vị trí quan sát thuận lợi; đ) Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên: bố trí theo các khối phòng chức năng, phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt; Trường hợp khu vệ sinh riêng biệt cần đặt ở vị trí thuận tiện cho sử dụng, không làm ảnh hưởng môi trường; e) Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên: có mái che và đủ chỗ cho giáo viên, cán bộ, nhân viên của trường. 2. Khối phòng học tập a) Phòng học: bảo đảm tối thiểu số lượng 0,6 phòng/lớp; được trang bị đầy đủ: Bàn, ghế học sinh đúng quy cách và đủ chỗ ngồi cho học sinh; bàn, ghế giáo viên; bảng lớp; hệ thống đèn và hệ thống quạt; b) Phòng học bộ môn Âm nhạc: có tối thiểu 01 phòng; c) Phòng học bộ môn Mỹ thuật: có tối thiểu 01 phòng;			

TT	Nội dung tiêu chuẩn	Đạt	Không đạt	Lý do không đạt
	d) Phòng học bộ môn Công nghệ: có tối thiểu 01 phòng; đ) Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên: có tối thiểu 02 phòng; e) Phòng học bộ môn Tin học: có tối thiểu 01 phòng; g) Phòng học bộ môn Ngoại ngữ: có tối thiểu 01 phòng; h) Phòng đa chức năng: có tối thiểu 01 phòng. 3. Khối phòng hỗ trợ học tập a) Thư viện: mỗi trường có tối thiểu 01 thư viện, mỗi điểm trường có tủ sách dùng chung; thư viện tối thiểu có các khu chức năng: kho sách, khu quản lý (nơi làm việc của nhân viên thư viện), khu đọc sách dành riêng cho giáo viên và học sinh; b) Phòng thiết bị giáo dục: có tối thiểu 01 phòng; có đầy đủ giá, tủ để đựng và bảo quản thiết bị dạy học của toàn trường; c) Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập: bảo đảm có 01 phòng, bố trí ở vị trí phù hợp.			

TT	Nội dung tiêu chuẩn	Đạt	Không đạt	Lý do không đạt
	d) Phòng truyền thống: bảo đảm có 01 phòng; trang bị đầy đủ thiết bị; đ) Phòng Đoàn, Đội: bảo đảm có 01 phòng; trang bị đầy đủ thiết bị; có thể kết hợp với phòng truyền thống. 4. Khối phụ trợ a) Phòng họp toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân viên nhà trường: bảo đảm có 01 phòng, trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành; b) Phòng các tổ chuyên môn: có tối thiểu 01 phòng sử dụng chung cho các tổ chuyên môn; đối với trường có quy mô lớn hơn 30 lớp, có tối thiểu 02 phòng; trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành; c) Phòng Y tế trường học: bảo đảm có 01 phòng; có tủ thuốc với các loại thuốc thiết yếu, dụng cụ sơ cứu, giường bệnh; d) Nhà kho: bảo đảm có 01 phòng; đ) Khu để xe học sinh: có mái che; e) Khu vệ sinh học sinh: bố trí phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt, bảo đảm cho học sinh khuyết tật tiếp cận sử dụng; Trường hợp khu vệ sinh riêng biệt cần đặt ở vị trí thuận tiện cho sử dụng, không làm ảnh hưởng môi trường;			

TT	Nội dung tiêu chuẩn	Đạt	Không đạt	Lý do không đạt
	g) Cổng, hàng rào: khuôn viên của trường, điểm trường phải ngăn cách với bên ngoài bằng hàng rào bảo vệ (tường xây hoặc hàng rào cây xanh), bảo đảm vững chắc, an toàn, cổng trường, điểm trường phải kiên cố, vững chắc để gắn cổng và biển tên trường. 5. Khu sân chơi, thể dục thể thao a) Có một sân chung của nhà trường để tổ chức các hoạt động của toàn trường; sân phải bằng phẳng, có cây xanh bóng mát; b) Sân TDTT bảo đảm an toàn và có dụng cụ, thiết bị vận động cho học sinh. 6. Khối phục vụ sinh hoạt a) Nhà bếp (đối với trường có tổ chức nấu ăn): độc lập với khối phòng học và hỗ trợ học tập; dây chuyền hoạt động một chiều, hợp vệ sinh; b) Kho bếp (đối với trường có tổ chức nấu ăn): phân chia riêng biệt kho lương thực và kho thực phẩm; có thiết bị bảo quản thực phẩm; 7. Hạ tầng kỹ thuật			

TT	Nội dung tiêu chuẩn	Đạt	Không đạt	Lý do không đạt
	a) Hệ thống cấp nước sạch: đáp ứng nhu cầu sử dụng, bảo đảm các quy định và tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định hiện hành; hệ thống thoát nước, cống thu gom kết hợp rãnh có nắp đậy và hệ thống xử lý nước thải bảo đảm chất lượng nước thải theo quy định trước khi thải ra môi trường; b) Hệ thống cấp điện: bảo đảm đủ công suất và an toàn phục vụ hoạt động của nhà trường; c) Hệ thống phòng cháy, chữa cháy: bảo đảm theo các quy định hiện hành; d) Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc: điện thoại; kết nối mạng internet phục vụ các hoạt động của trường; đ) Khu thu gom rác thải: bố trí độc lập, cách xa các khối phòng chức năng, ở cuối hướng gió; có lối ra vào riêng, thuận lợi cho việc thu gom, vận chuyển rác; có hệ thống thoát nước riêng, không ảnh hưởng đến môi trường. Có khu thu gom riêng các hóa chất độc hại, các chất thải thí nghiệm. 8. Các hạng mục công trình được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố. Tỷ lệ công trình kiên cố không dưới 40%.			

TT	Nội dung tiêu chuẩn	Đạt	Không đạt	Lý do không đạt
	9. Thiết bị dạy học a) Thiết bị dạy học được trang bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;			
	b) Các phòng học bộ môn được trang bị đầy đủ trang thiết bị theo quy định và tính chất đặc thù của từng bộ môn.			
III	Tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1			
	Trường trung học cơ sở đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1 bảo đảm các quy định tiêu chuẩn CSVC tối thiểu và các quy định sau: 1. Khối phòng hành chính quản trị a) Có phòng làm việc riêng cho Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng; b) Phòng của các tổ chức Đảng, đoàn thể: bảo đảm có 01 phòng, trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành. 2. Khối phòng học tập a) Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên: đối với trường có quy mô lớn hơn 20 lớp, có tối thiểu 03 phòng; b) Phòng học bộ môn Ngoại ngữ: đối với trường có quy mô lớn hơn 20 lớp có tối thiểu 02 phòng;			

TT	Nội dung tiêu chuẩn	Đạt	Không đạt	Lý do không đạt
	c) Phòng đa chức năng: đối với trường có quy mô lớn hơn 20 lớp có tối thiểu 02 phòng; d) Phòng học bộ môn Khoa học xã hội: có tối thiểu 01 phòng.			
	3. Khối phòng hỗ trợ học tập Thư viện: có phòng đọc cho học sinh tối thiểu 45 chỗ, phòng đọc giáo viên tối thiểu 20 chỗ. 4. Khối phụ trợ a) Phòng các tổ chuyên môn: có đủ số phòng tương ứng với số tổ chuyên môn; b) Phòng nghỉ giáo viên: bố trí liền kề với khối phòng học tập, bảo đảm 10 lớp có 01 phòng; c) Khu vệ sinh học sinh: khu vệ sinh riêng cho mỗi tầng. 5. Khu sân chơi, bãi tập, thể dục thể thao Sân thể dục thể thao ngăn cách với các khối phòng chức năng bằng dải cây xanh cách ly, có khu vực tập thể dục thể thao có mái che. 6. Các hạng mục công trình được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố. Tỷ lệ các công trình kiên cố không dưới 70%.			

TT	Nội dung tiêu chuẩn	Đạt	Không đạt	Lý do không đạt
	7. Mật độ sử dụng đất a) Diện tích xây dựng công trình: không quá 45%; b) Diện tích sân vườn (cây xanh, sân chơi, sân thể dục thể thao): không dưới 30%; c) Diện tích giao thông nội bộ: không dưới 25%.			
IV	Tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2			
	Trường trung học cơ sở đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 2 bảo đảm các quy định tiêu chuẩn CSVC mức độ 1 và các quy định sau: 1. Khối phòng học tập Phòng học bộ môn Khoa học xã hội: có tối thiểu 02 phòng. 2. Khối phòng hỗ trợ học tập Phòng truyền thống và Phòng Đoàn, Đội bố trí riêng biệt. 3. Khối phụ trợ Phòng giáo viên: sử dụng làm nơi làm việc của giáo viên ngoài giờ dạy, trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định.			

TT	Nội dung tiêu chuẩn	Đạt	Không đạt	Lý do không đạt
	4. Khu sân chơi, thể dục thể thao a) Bố trí các sân tập thể dục thể thao riêng cho từng môn; b) Nhà đa năng: đáp ứng các hoạt động thể dục thể thao và hoạt động chung của trường.			
	5. Tất cả các hạng mục công trình được xây dựng kiên cố và cấp công trình xây dựng từ cấp IV trở lên.			

VI. TIÊU CHÍ 6: VĂN HÓA

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên (đạt)

a) Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã và Nhà văn hóa- Khu thể thao đạt chuẩn:

- Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã được đầu tư xây dựng riêng biệt bên ngoài khu hành chính của xã, đảm bảo mọi người dân trong vùng đều được sử dụng thuận lợi và dễ dàng tiếp cận. Quy mô xây dựng, trang thiết bị, và kinh phí hoạt động theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL.

- Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp hoặc liên ấp được tu bổ, tôn tạo, xây mới đảm bảo về diện tích, chỗ ngồi, trang thiết bị hoạt động đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao của cộng đồng dân cư theo quy định tại Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL.

b) Về lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng:

- Có 70% các điểm công cộng trên địa bàn xã được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời.

- Các địa điểm sau đây được xem là điểm công cộng để thực hiện tiêu chí, bao gồm: Trung tâm Văn hóa - Thể thao hoặc Trung tâm Văn hóa và Học tập cộng đồng của xã; Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp hoặc liên ấp; Công viên của xã; sân bóng đá xã; quảng trường (nếu có).

c) Về tổ chức các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên:

- Hoạt động văn hóa văn nghệ: Tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị 12 cuộc/năm; Liên hoan, hội diễn văn nghệ quần chúng 04 cuộc/năm; duy trì hoạt động thường xuyên từ 05 câu lạc bộ trở lên. Thu hút nhân dân hưởng thụ và tham gia các hoạt động sáng tạo văn hóa tối thiểu 30% trở lên trong tổng số dân. Hoạt động xây dựng gia đình văn hóa, ấp văn hóa, nếp sống văn hóa, bảo tồn văn hóa dân tộc được thực hiện tốt.

- Hoạt động thể dục thể thao: Thi đấu thể thao 06 cuộc/năm. Thu hút nhân dân tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên tối thiểu 25%/tổng số dân.

- Hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí cho trẻ em: Thu hút trẻ em trên địa bàn dân cư tham gia hoạt động văn hóa, thể thao đạt 30% thời gian hoạt động.

- Đối với hoạt động thư viện: Có hoạt động phục vụ tài nguyên thông tin cho nhân dân tối thiểu đạt 3.000 lượt/năm trở lên. Đảm bảo Thư viện, phòng đọc sách, báo hoạt động tốt.

1.2 Chỉ tiêu 6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định (đạt)

a) Di sản văn hóa trên địa bàn xã được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị theo quy định pháp luật về di sản văn hóa

- Luật Di sản văn hóa (năm 2001) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa (năm 2009) (Các Điều: 17, 18, 20, 21, 22, 24, 25, 26, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 41, 42, 43, 45);

- Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa (Nghị định số 98/2010/NĐ-CP);

- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh (Nghị định số 166/2018/NĐ-CP).

- Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định việc kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể và lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể để đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia (Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL);

- Thông tư số 09/2011/TT-BVHTTDL ngày 14 tháng 7 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định về nội dung hồ sơ khoa học để xếp hạng di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh (Thông tư số 09/2011/TT-BVHTTDL);

- Thông tư số 15/2019/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích (Thông tư số 15/2019/TT-BVHTTDL).

b) Chỉ tiêu cụ thể

- Có 100% di tích và 100% di vật, cổ vật trong di tích trên địa bàn được kiểm kê, ghi danh. Định kỳ hàng năm tổng hợp số liệu, những biến động (tăng, giảm) của di tích về trên theo quy định.

- Đảm bảo 100% di tích trên địa bàn không bị xâm hại.

- Có 100% di tích trên địa bàn thông báo tổ chức lễ hội theo Điều 14, 15 của Nghị định số 110/NĐ-CP, ngày 29/8/2018 của Chính phủ quy định về quản lý và tổ chức lễ hội; tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức lễ hội và khuyến khích việc tổ chức hoạt động văn hóa, văn nghệ dân gian truyền thống gắn với lễ hội.

- 100% di tích trên địa bàn khi tu bổ, phục hồi phải được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo Nghị định số 166/2018/NĐ-CP và Thông tư số 15/2019/TT-BVHTTDL.

1.3 Chỉ tiêu 6.3. Tỷ lệ ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới (đạt $\geq 15\%$)

a) Có 15% tổng số ấp văn hóa được Chủ tịch UBND cấp huyện tặng Giấy khen ấp văn hóa 05 năm liên tục. Có 15% tổng số gia đình văn hóa được Chủ tịch UBND cấp xã quyết định tặng Giấy khen văn hóa 03 năm liên tục.

b) Tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Ấp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa” thực hiện theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên (đạt)

- Có xây dựng kế hoạch và báo cáo đánh giá kết quả tổ chức

hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao hàng năm của Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã.

- Biên bản kiểm tra thẩm định tiêu chí của Ban Chỉ đạo cấp huyện.

- Văn bản thể hiện việc bàn giao (hoặc tiếp nhận, nghiệm thu) lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng trên địa bàn xã.

2.2 Chỉ tiêu 6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định (đạt)

- Có xây dựng kế hoạch và báo cáo kết quả kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn xã theo đúng quy định hướng dẫn thực hiện tiêu chí.

- Biên bản kiểm tra thẩm định tiêu chí của Ban Chỉ đạo cấp huyện.

2.3 Chỉ tiêu 6.3. Tỷ lệ áp dụng tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới (đạt $\geq 15\%$)

- Quyết định công nhận ấp văn hóa hàng năm (05 quyết định cho 05 năm) của Chủ tịch UBND cấp huyện.

- Quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện tặng Giấy khen cho khu dân cư văn hóa 05 năm liên tục.

- Quyết định công nhận Gia đình văn hóa hàng năm (03 quyết định cho 03 năm) của Chủ tịch UBND cấp xã.

- Quyết định của Chủ tịch UBND cấp xã tặng Giấy khen cho gia đình được công nhận Gia đình văn hóa 03 năm liên tục.

- Biên bản kiểm tra thẩm định tiêu chí của Ban Chỉ đạo cấp huyện.

3. Đánh giá kết quả thực hiện

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

VII. TIÊU CHÍ 7: CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN

1. Hướng dẫn thực hiện

Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm (đạt)

a) Đối với xã có chợ nông thôn:

Xã được công nhận đạt Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới nâng cao khi đáp ứng một trong hai điều kiện sau:

- Là xã có chợ đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy định tại Phụ lục 1 của hướng dẫn tại tiêu chí này và đồng thời có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm đáp ứng một phần hoặc đầy đủ các tiêu chí quy định tại TCVN 11856:2017 về chợ kinh doanh thực phẩm, theo hướng dẫn tại Phụ lục 2 hướng dẫn tại tiêu chí này.

- Là xã có chợ đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy định tại Phụ lục 1 của tiêu chí này và đáp ứng các yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm đã

được quy định tại [TCVN 11856:2017](#), theo hướng dẫn tại Phụ lục 2 hướng dẫn tại tiêu chí này.

b) Đối với xã không có hoặc chưa có chợ nông thôn:

Trường hợp xã không có chợ nông thôn hoặc có chợ nông thôn trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng thì không xem xét Tiêu chí cơ sở hạ tầng nông thôn mới nâng cao.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

a) Đối với xã thực hiện chợ nông thôn

- Thành phần hồ sơ công nhận như đối với hướng dẫn tiêu chí 7 của xã nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025.

- Bảng Tiêu chí đánh giá đối với chợ kinh doanh thực phẩm được quy định tại [TCVN 11856:2017](#)

b) Đối với xã không có hoặc chưa có chợ nông thôn:

Đề nghị xét công nhận xã đạt tiêu chí hạ tầng thương mại nông thôn của Ban chỉ đạo thực hiện nông thôn mới cấp huyện (hoặc phòng Kinh tế, phòng Kinh tế và Hạ tầng) huyện, thị xã.

Quyết định của cấp có thẩm quyền đối với xã chưa có hoặc không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.

3. Đánh giá kết quả thực hiện

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Công thương tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

Phụ lục 1:

QUY ĐỊNH VỀ CHỢ NÔNG THÔN VÀ CƠ SỞ BÁN LẺ KHÁC Ở NÔNG THÔN

Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: Xã có chợ nông thôn hoặc cơ sở bán lẻ khác (siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp).

A. Chợ nông thôn:

Chợ nông thôn đạt tiêu chí khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Về mặt bằng, diện tích xây dựng chợ

- Có mặt bằng chợ phù hợp với quy mô hoạt động chợ; bố trí đủ diện tích cho các hộ kinh doanh cố định, không cố định và các dịch vụ thiết yếu tại chợ (trông giữ xe, vệ sinh công cộng).
- Diện tích tối thiểu cho một điểm kinh doanh trong chợ là $3m^2/\text{điểm}$.

2. Về kết cấu nhà chợ chính

- Nhà chợ chính phải bảo đảm kiên cố hoặc bán kiên cố. Chợ bán kiên cố là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng từ 5 đến 10 năm theo quy định tại Nghị định số 02/2003/NĐ-CP.

- Nền chợ phải được bê tông hóa.

3. Về yêu cầu đối với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình

- Có bảng hiệu thể hiện tên chợ, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức quản lý chợ.
- Có khu vệ sinh bố trí nam, nữ riêng phù hợp với quy mô của chợ.
- Có địa điểm trông giữ xe (ngoài trời hoặc mái che) đáp

ứng và phù hợp nhu cầu mua bán tại chợ, đảm bảo an toàn, trật tự.

- Khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng, bảo đảm điều kiện về an toàn thực phẩm.

- Có nước sạch, nước hợp vệ sinh bảo đảm cho hoạt động của chợ.

- Có phương án và hệ thống cấp điện theo quy định bảo đảm cho hoạt động của chợ.

- Có khu thu gom, lưu chứa rác và kế hoạch vận chuyển rác trong ngày về khu xử lý tập trung của địa phương.

- Có hệ thống rãnh thoát nước bảo đảm tiêu thoát, dễ dàng thông tắc.

- Có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy, chữa cháy cho chợ theo quy định.

Riêng đối với các chợ hạng 3 việc trang bị hệ thống chữa cháy tự động, bể chứa nước PCCC, hệ thống xử lý nước thải tại chợ thì không nhất thiết bắt buộc phải có (khuyến khích các chợ xã nông thôn mới trang bị), nhưng phải có dụng cụ PCCC xách tay... và có hệ thống cống, cấp thoát nước thì được công nhận.

4. Về điều hành quản lý chợ

- Có tổ chức quản lý; việc tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý thực hiện theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 Nghị định 114/2009/NĐ-CP và Điều 7 Nghị định 02/2003/NĐ-CP.

- Có Nội quy chợ được niêm yết công khai để điều hành hoạt động, xử lý vi phạm tại chợ.

- Có sử dụng cân đối chứng, thiết bị đo lường để người tiêu dùng tự kiểm tra về số lượng, khối lượng hàng hóa.

- Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc

danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.

B. Cơ sở bán lẻ khác:

Cơ sở bán lẻ khác ở nông thôn đạt tiêu chí khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Siêu thị mini:

- Có bảng hiệu thể hiện tên siêu thị, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của đại diện tổ chức, cá nhân quản lý.

- Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân.

- Có diện tích kinh doanh tối thiểu là 200m²; có bố trí nơi để xe hoặc phương án trông giữ xe và khu vệ sinh phù hợp cho khách hàng.

- Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên; hàng hóa được tổ chức, bố trí theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học, thuận lợi cho việc mua sắm, thanh toán, kiểm tra, theo dõi và quản lý.

- Có kho và các thiết bị kỹ thuật cần thiết cho bảo quản hàng hóa (tủ đông, tủ mát...); cho đóng gói, bán hàng (giá, kệ, giỏ, móc treo...); cho thanh toán và quản lý kinh doanh (thiết bị và phần mềm quản lý...); có nơi bảo quản hành lý cá nhân.

- Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có trang bị kỹ thuật đảm bảo việc phòng cháy, chữa cháy, đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định.

- Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại siêu thị mini không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Đối với hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Cửa hàng tiện lợi *hoặc* Cửa hàng kinh doanh tổng hợp

- Có bảng hiệu thể hiện tên cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của đại diện tổ chức quản lý.

- Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân.

- Có diện tích kinh doanh tối thiểu là 50m² và có nơi để xe với quy mô phù hợp.

- Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 200 tên hàng trở lên.

- Có bố trí quầy hoặc khu vực phù hợp để trưng bày hoặc bán hàng hóa nông sản của địa phương.

- Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, đảm bảo các yêu cầu về an toàn, phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, thuận tiện cho khách hàng.

- Có trang thiết bị cần thiết (tủ đông, tủ mát, kệ, giá...).

- Tổ chức, bố trí, sắp xếp và ghi chép hàng hóa một cách văn minh, khoa học, thuận lợi cho việc mua sắm, theo dõi, kiểm tra, quản lý.

- Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2:

TIÊU CHUẨN CHUNG VỀ CHỢ KINH DOANH THỰC PHẨM

1. Là xã có chợ đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy định tại Mục A, Phụ lục I của Hướng dẫn tại tiêu chí này và đồng thời có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm đáp ứng một phần hoặc đầy đủ các tiêu chí quy định tại TCVN 11856:2017 về chợ kinh doanh thực phẩm. Cụ thể như sau:

a) Yêu cầu chung đối với các cơ sở kinh doanh tại chợ

- Có biển hiệu ghi rõ tên mặt hàng kinh doanh; họ và tên, địa chỉ, điện thoại liên hệ của chủ cơ sở kinh doanh thực phẩm.
- Thực hiện vệ sinh sạch sẽ khu vực kinh doanh thực phẩm và lối đi hay không gian xung quanh quầy hàng của mình (khu vực trước, sau, phía hai bên của quầy hàng).
- Trang bị đầy đủ, sử dụng thùng rác có nắp đậy, có biện pháp phân loại rác thải và thu dọn, vệ sinh hàng ngày.
- Có đủ trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm an toàn và được vệ sinh sạch sẽ phục vụ kinh doanh, bảo quản thực phẩm phù hợp với yêu cầu của nhà sản xuất và đặc thù sản phẩm kinh doanh.
- Thực phẩm sống được bày bán cách ly thực phẩm chín để tránh gây lây nhiễm chéo bằng thiết bị, dụng cụ bảo quản phù hợp.
- Sản phẩm thực phẩm không để chung với hàng hóa, hóa chất và những vật dụng có khả năng gây mất an toàn thực phẩm.
- Bảo đảm sử dụng, kinh doanh chất phụ gia thực phẩm,

chất tẩy rửa, chất diệt khuẩn, chất tiêu độc an toàn không làm ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của con người và không gây ô nhiễm môi trường; thuộc danh mục được phép sử dụng và không vượt quá giới hạn cho phép. Không sử dụng, kinh doanh phụ gia thực phẩm, chất tẩy rửa, chất diệt khuẩn, chất tiêu độc không rõ nguồn gốc xuất xứ, không có thời hạn sử dụng.

- Không bày bán thực phẩm trực tiếp trên mặt sàn chợ.
- Thực phẩm kinh doanh tại chợ bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Đối với các cơ sở kinh doanh sản phẩm động vật

- Các loại sản phẩm động vật bày bán bảo đảm vệ sinh thú y.

- Bàn bán sản phẩm động vật không bị ảnh hưởng bởi bụi bẩn từ mặt sàn, cao cách sàn chợ ít nhất 60cm, mặt bàn được làm bằng vật liệu bền, không thấm nước, không thôi nhiễm, không bị ăn mòn, có bề mặt nhẵn, dễ làm vệ sinh và khử trùng; có thiết bị chống các loại côn trùng, động vật gây hại.

- Dao, thớt và các dụng cụ khác dùng pha lọc và chứa đựng sản phẩm động vật được làm bằng vật liệu không gỉ, dễ làm vệ sinh và khử trùng; không sử dụng các chất độc hại để bảo quản sản phẩm; làm sạch và khử trùng trang thiết bị, dụng cụ bày bán, pha lọc và chứa đựng sản phẩm động vật trước và sau khi bán bằng nước sinh hoạt.

c) Đối với các cơ sở bán thủy hải sản tươi sống

- Có trang thiết bị hoặc biện pháp để bày bán, duy trì các điều kiện bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm phù hợp với yêu cầu của sản phẩm.

- Bảo đảm không sử dụng các chất phụ gia, chất bảo quản, hóa chất ngoài danh mục chất phụ gia, chất bảo quản, hóa chất được phép sử dụng của Bộ Y tế.

- Sàn của cơ sở bán thủy hải sản có độ dốc thu nước cục bộ trong phạm vi các lô quầy, tránh nước chảy vào diện tích lối đi của khách hàng.

- Các dụng cụ sử dụng trong quá trình bày bán được làm bằng vật liệu không thôi nhiễm, dễ vệ sinh.

d) Đối với cơ sở kinh doanh rau, củ, quả

- Bảo đảm không phun, ngâm, tẩm các loại hóa chất cấm (không có trong danh mục được phép sử dụng theo quy định) để bảo quản rau, củ, quả.

- Có trang thiết bị, dụng cụ bày bán rau, củ, quả hợp vệ sinh bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm.

đ) Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống

- Nơi chế biến, nơi bán thức ăn phải sạch sẽ, thoáng mát, tách biệt nhau để dễ vệ sinh và không gây ô nhiễm cho môi trường xung quanh.

- Có đủ dụng cụ chế biến, chia, gói, chứa đựng, bảo quản thực phẩm và được rửa sạch, làm khô trước khi sử dụng; trang bị găng tay sử dụng một lần khi tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm; vật liệu, bao gói thực phẩm ăn ngay, thực phẩm chín bảo đảm an toàn thực phẩm.

- Nguyên liệu sử dụng trong chế biến, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thức ăn có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng và bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định.

- Thực phẩm được bày bán trong trang thiết bị bảo quản phù hợp, hợp vệ sinh, chống được bụi bẩn, côn trùng, động vật gây hại.

- Bảo đảm không sử dụng các chất phụ gia thực phẩm không có trong danh mục được phép sử dụng.

- Mặt bàn cách mặt sàn chợ tối thiểu 60 cm.

e) Đối với các cơ sở kinh doanh các loại thực phẩm khô và các loại thực phẩm khác

- Cơ sở đủ trang thiết bị, dụng cụ duy trì bày bán, bảo quản thực phẩm, bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Thực phẩm bày bán ghi rõ ngày sản xuất, hạn sử dụng theo quy định, không bày bán thực phẩm không bảo đảm an toàn thực phẩm (mốc, quá hạn sử dụng, bảo quản bằng hóa chất không được phép sử dụng...).

ê) Yêu cầu đối với người trực tiếp chế biến, kinh doanh thực phẩm tại chợ

Người trực tiếp kinh doanh thực phẩm có kiến thức an toàn thực phẩm.

Người trực tiếp kinh doanh thực phẩm có đủ sức khỏe theo quy định; đối với những vùng có dịch bệnh tiêu chảy đang lưu hành theo công bố của cơ quan có thẩm quyền, người trực tiếp kinh doanh thực phẩm được các cơ sở y tế từ cấp quận, huyện và tương đương trở lên xác nhận không mắc dịch.

Đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến và không bao gói, người trực tiếp kinh doanh thực phẩm sử dụng bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang).

g) Yêu cầu truy xuất nguồn gốc

Sản phẩm kinh doanh tại chợ có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, bảo đảm truy xuất được nguồn gốc. Có sổ sách ghi chép, hợp đồng, hóa đơn, chứng từ lưu giữ thông tin liên quan đến việc mua bán sản phẩm; bảo đảm truy xuất được nguồn gốc nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm để sản xuất và thực phẩm kinh doanh tại cơ sở. Các thông tin cần thiết bao gồm: tên, địa chỉ của người cung cấp; tên loại hàng hóa cung cấp; ngày giao hàng; số lượng, khối lượng hàng hóa được cung cấp.

2. Là xã có chợ đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy định tại Mục A, Phụ lục 1 của Hướng dẫn tại tiêu chí này và đáp ứng các yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm đã được quy định tại TCVN 11856:2017. Cụ thể như sau:

**** Các yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm:***

a) Yêu cầu về vị trí, địa điểm

Chợ không bị ngập nước, đọng nước; không bị ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm từ các khu vực ô nhiễm bụi, hóa chất độc hại, các nguồn gây ô nhiễm khác; cách các nguồn gây ô nhiễm tối thiểu 500m.

b) Yêu cầu về bố trí

- Thực hiện bố trí, sắp xếp các khu vực kinh doanh thuận lợi cho việc kinh doanh và bảo đảm an toàn thực phẩm. Chợ được phân khu chức năng thành từng khu vực riêng biệt nhằm tránh

lây nhiễm chéo, được ngăn cách bởi đường đi có chiều rộng tối thiểu là 1,5 m.

Tại các khu vực kinh doanh có biển hiệu thông báo:

Khu vực kinh doanh thực phẩm động vật (thịt lợn, thịt gà...);

Khu vực kinh doanh thủy hải sản;

Khu vực kinh doanh rau, củ, quả;

Khu vực kinh doanh dịch vụ ăn uống;

Khu vực kinh doanh thực phẩm chín;

Khu vực kinh doanh thực phẩm khác;

Khu vực kinh doanh phi thực phẩm (quần áo, khu vực kinh doanh hàng gia dụng...) được bố trí tách biệt với các khu vực kinh doanh thực phẩm khác.

- Niêm yết sơ đồ chỉ dẫn phân khu của chợ tại cửa ra vào chính của chợ.

c) Yêu cầu về thiết kế

- Chợ được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, bảo đảm thời gian sử dụng tối thiểu là 5 năm.

- Sàn khu vực buôn bán thực phẩm thoát nước tốt; không đọng nước và dễ làm vệ sinh.

- Trần nhà, mái che, tường, cột làm bằng vật liệu bền, không bị dột, thấm nước; đảm bảo bậc chịu lửa tối thiểu bậc I, II đối với chợ kiên cố và bậc III đối với chợ bán kiên cố.

d) Yêu cầu về hệ thống chiếu sáng

Chợ được chiếu sáng đầy đủ bằng ánh sáng tự nhiên hoặc

nhân tạo. Nguồn ánh sáng, cường độ ánh sáng bảo đảm dễ nhận biết, đáp ứng yêu cầu kiểm soát chất lượng an toàn sản phẩm.

d) Yêu cầu về nước sử dụng trong chợ và hệ thống thoát nước

- Có hệ thống cấp nước, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng, bảo đảm chất lượng nước sinh hoạt, phục vụ sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại chợ.

- Có hệ thống cấp, thoát nước đến từng hộ kinh doanh thị; thủy hải sản tươi sống; dịch vụ ăn uống.

- Chợ có hệ thống thoát nước, có đầy đủ hố ga, lưới chắn rác, nắp đậy ngăn mùi và thường xuyên làm vệ sinh, thông tắc.

e) Yêu cầu về kho, khu vực bảo quản thực phẩm (nếu có)

Kho, khu vực bảo quản thực phẩm cần:

- Duy trì điều kiện nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, thông gió và các yếu tố bảo đảm an toàn thực phẩm khác theo quy định và yêu cầu về bảo quản thực phẩm của nhà sản xuất.

- Có biện pháp, dụng cụ chống côn trùng và động vật gây hại.

- Sản phẩm thực phẩm không được để chung với hàng hóa, hóa chất và những vật dụng khác có khả năng lây nhiễm chéo hoặc không bảo đảm an toàn thực phẩm.

f) Yêu cầu đối với khu bán gia cầm sống và khu giết mổ gia cầm (nếu có)

Khu bán gia cầm sống và khu giết mổ gia cầm (nếu có) phải đáp ứng các quy định hiện hành.

Khu bán gia cầm sống phải tách biệt với khu bán thực phẩm

khác với khoảng cách tối thiểu là 2,4m; thuận lợi cho việc vệ sinh, khử trùng, tiêu độc, thu gom, xử lý nước thải, chất thải.

Khu giết mổ gia cầm tại chợ (nếu có) phải có đủ điều kiện đầu tư kinh doanh cơ sở giết mổ.

g) Yêu cầu về an toàn phòng cháy và chữa cháy

Chợ phải đáp ứng các yêu cầu về an toàn phòng cháy và chữa cháy theo quy định trong TCVN 6161. và các quy định hiện hành.

Khi thiết kế hệ thống phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan phải tuân thủ theo các quy định hiện hành về phòng cháy và chữa cháy.

Điều kiện về an toàn phòng cháy chữa cháy đối với chợ phải tuân thủ theo các văn bản quy phạm pháp luật về phòng cháy, chữa cháy hiện hành và các yêu cầu cơ bản sau:

- Có quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn phù hợp với đặc điểm và tính chất hoạt động của cơ sở.

- Có quy định và phân công chức trách, nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy trong cơ sở.

- Hệ thống điện, chống sét, chống tĩnh điện; thiết bị sử dụng điện, sinh lửa, sinh nhiệt; việc sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt phải bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

- Có quy trình kỹ thuật an toàn về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

- Có lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, chuyên ngành được huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy và tổ chức thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.

- Có phương án chữa cháy, thoát nạn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Có hệ thống giao thông, cấp nước, thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy, hệ thống báo cháy, chữa cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy khác, phương tiện cứu người phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở bảo đảm về số lượng, chất lượng và hoạt động phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy hoặc theo quy định của Bộ Công an.

- Có văn bản thẩm duyệt, nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy đối với công trình thuộc diện do cơ quan Cảnh sát phòng cháy chữa cháy thẩm duyệt.

- Có hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

h) Yêu cầu về vệ sinh môi trường

- Có hoạt động dọn vệ sinh, thu gom rác thải hàng ngày; tần suất vệ sinh trong ngày bố trí phù hợp với chợ, bảo đảm giữ chợ sạch sẽ.

- Trang bị thùng chứa rác thải có nắp đậy kín tại các nơi công cộng trong chợ. Tại các vị trí đặt thùng rác công cộng có các biển thông báo giữ vệ sinh và chỉ dẫn bỏ rác đúng nơi quy định.

- Định kỳ tổ chức khử trùng và tiêu diệt côn trùng, động vật gây hại bảo đảm không ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm tại chợ.

i) Yêu cầu về nhà vệ sinh

- Nhà vệ sinh bố trí cách biệt với khu kinh doanh thực phẩm và được xây dựng đáp ứng điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh theo tiêu chuẩn nhà tiêu dৌ nước tự hoại; có số lượng phòng vệ sinh phù hợp với quy mô chợ; phòng vệ sinh nam, nữ được bố trí riêng biệt, thường xuyên được vệ sinh sạch sẽ. Nhà vệ sinh được xây dựng đáp ứng tiêu chuẩn 25 hộ kinh doanh/nhà vệ sinh.

- Chỗ rửa tay có thể bố trí trong hoặc ngoài nhà vệ sinh; có đủ dụng cụ, xà phòng, các chất tẩy rửa để vệ sinh và rửa tay; có bảng hướng dẫn quy trình rửa tay và bảng chỉ dẫn “Rửa tay sau khi đi vệ sinh” ở nơi dễ nhìn.

k) Yêu cầu khác

- Có nội quy chợ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, trong đó có quy định về việc bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm kinh doanh tại chợ. Nội quy được niêm yết tại chợ và phổ biến cho các hộ kinh doanh thực hiện.

- Có tổ chức quản lý chợ.

- Đáp ứng các yêu cầu bắt buộc tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

VIII. TIÊU CHÍ 8: THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 8.1. Điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân (đạt)

- Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng các điều kiện của xã đạt chuẩn nông thôn mới.
- Điểm phục vụ bưu chính có khả năng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

1.2 Chỉ tiêu 8.2. Thuê bao sử dụng điện thoại thông minh (đạt)

Xã có tỷ lệ dân số theo độ tuổi lao động có thuê bao sử dụng điện thoại thông minh đạt:

- Tối thiểu 50% đối với xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số;
- Tối thiểu 80% đối với xã còn lại.

1.3 Chỉ tiêu 8.3. Dịch vụ báo chí, truyền thông (đạt)

Xã đáp ứng được các điều kiện sau:

- a) Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp đáp ứng các điều kiện của xã đạt chuẩn nông thôn mới.
- b) 100% số ấp trong xã có hộ gia đình thu xem được 01 trong số các phương thức truyền hình vệ tinh, cáp, số mặt đất, truyền hình qua mạng Internet.
- c) Có ít nhất một điểm cung cấp xuất bản phẩm.

1.4 Chỉ tiêu 8.4. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội (đạt)

Xã đáp ứng được các điều kiện của tiêu chí 8.4 chuẩn nông thôn mới và các điều kiện sau:

a) Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã đạt 50%.

b) Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin đạt: Tối thiểu 80% đối với xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và 100% đối với xã còn lại;

c) Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được phổ biến kiến thức về sử dụng máy tính và kỹ năng số cơ bản đạt: Tối thiểu 50% đối với xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Tối thiểu 70% đối với xã còn lại;

d) 100% sản phẩm OCOP của xã được giới thiệu, quảng bá trên nền tảng sàn thương mại điện tử;

đ) 100% hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được thông báo, gắn biển địa chỉ số đến từng điểm địa chỉ.

1.5 Chỉ tiêu 8.5 Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...) (đạt)

- Các điểm công cộng bắt buộc phải có mạng wifi miễn phí: UBND xã, Trung tâm Văn hóa – thể thao xã/Trung tâm Văn hóa Học tập cộng đồng xã, Trạm Y tế.

- Các điểm công cộng khuyến khích có mạng wifi miễn phí: Trường học, Nhà văn hóa khu thể thao liên ấp, Nhà Văn hóa-Khu thể thao ấp, các địa điểm du lịch cộng đồng, khu vui chơi giải trí công cộng, chợ và các địa điểm khác do địa phương đề xuất.

- Mạng wifi tại các điểm đảm bảo cho người dân truy cập

internet thuận tiện¹, ổn định. Tốc độ tải xuống tại điểm tối thiểu đạt 50 Mb/s.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 8.1. Điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân (đạt)

Mẫu biểu báo cáo đánh giá tiêu chí: kèm theo Phụ lục 1 tại tiêu chí này

2.2 Chỉ tiêu 8.2. Thuê bao sử dụng điện thoại thông minh (đạt)

Hồ sơ, Mẫu biểu báo cáo đánh giá tiêu chí: kèm theo Phụ lục 2 tại tiêu chí này

2.3 Chỉ tiêu 8.3. Dịch vụ báo chí, truyền thông (đạt)

Hồ sơ, mẫu biểu báo cáo đánh giá kết quả tiêu chí: đính kèm phụ lục 3, phụ lục 4 tại tiêu chí này

2.4 Chỉ tiêu 8.4. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội (đạt)

Hồ sơ, mẫu biểu báo cáo đánh giá tiêu chí: kèm theo Phụ lục 5 tại tiêu chí này

2.5 Chỉ tiêu 8.5 Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...) (đạt)

Hồ sơ, mẫu biểu báo cáo đánh giá tiêu chí: kèm theo Phụ lục 6 tại tiêu chí này

¹Wifi miễn phí ở các điểm công cộng không đặt mật khẩu (Password)

3. Đánh giá kết quả thực hiện

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

Phụ lục 1:

UBND XÃ...
BAN CHỈ ĐẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày tháng năm 20...

**BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ
ĐIỂM PHỤC VỤ BUƯ CHÍNH ĐÁP ỨNG CUNG CẤP
DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN CHO NGƯỜI DÂN**

STT	Tên Điểm phục vụ bưu chính ²	Địa chỉ	Cơ sở vật chất	Dịch vụ cung cấp	Đánh giá	Hồ sơ kiểm chứng
1			Có/không có mặt bằng, trang thiết bị cung ứng dịch vụ bưu chính tại địa phương	Có/không cung cấp dịch vụ thư có địa chỉ nhận, khối lượng đơn chiếc đến 02 kg	Đạt/không đạt	Biên bản kiểm tra/ khảo sát điểm phục vụ bưu chính kèm các hồ sơ thủ tục hành chính được thực hiện tại điểm phục vụ bưu chính

² Ghi tên điểm phục vụ bưu chính: Bưu điện văn hóa xã, Bưu cục, Đại lý, Địa điểm kinh doanh ...

			Có/không treo biển tên điểm phục vụ	Có/không cung cấp dịch vụ gói, kiện hàng hóa có khối lượng đơn chiếc đến 05 kg.		
			Có/không niêm yết giờ mở cửa phục vụ			
			Thời gian mở cửa phục vụ ... giờ/ngày	Có/Không có khả năng phục vụ nhu cầu sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân		
			Có/không có kết nối Internet			

LẬP BẢNG
(Họ tên, SĐT liên hệ)

...Ngày tháng năm 20...
T/M BAN CHỈ ĐẠO
TRƯỞNG BAN

Phụ lục 2:

UBND XÃ... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BAN CHỈ ĐẠO Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày tháng năm 20...

**BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ
THUÊ BAO SỬ DỤNG ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH**

STT	Dân số	Dân số theo độ tuổi lao động	Số thuê bao di động sử dụng điện thoại thông minh	Tỷ lệ ³ dân số theo độ tuổi lao động có thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	Đánh giá (Đạt/không đạt)	Hồ sơ kiểm chứng
						Báo cáo đánh giá tình hình thuê bao sử dụng điện thoại thông minh trên địa bàn

LẬP BẢNG
(Họ tên, SĐT liên hệ)

.....Ngày tháng năm 20...
T/M BAN CHỈ ĐẠO
TRƯỞNG BAN

³ Tỷ lệ dân số theo độ tuổi lao động có thuê bao sử dụng điện thoại thông minh: Tối thiểu 50% đối với xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Tối thiểu 80% đối với xã còn lại.

Phụ lục 3:

UBND XÃ...
BAN CHỈ ĐẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày tháng năm 20...

**BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ
DỊCH VỤ BÁO CHÍ TRUYỀN THÔNG**

STT	Tiêu chí	Đánh giá (Đạt/Không đạt)	Hồ sơ kiểm chứng
1	- Xã có đài truyền thanh + Có đài truyền thanh (có dây/không dây/ứng dụng CNTT - VT):..... + Tên cán bộ phụ trách: + Thời lượng tiếp âm, tiếp sóng phát thanh trong ngày: - 100% áp trong xã có hệ thống loa hoạt động thường xuyên + Số lượng áp trong xã:..... + Số lượng cụm loa áp A:..... + Số lượng cụm loa áp B:..... 		Đính kèm Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ và phương hướng, nhiệm vụ quý/ năm của Đài Truyền thanh cấp huyện gần nhất so với thời gian đề nghị xét công nhận đạt tiêu chí.

2	- 100% số áp trong xã có hộ gia đình thu xem được 01 trong số các phương thức truyền hình vệ tinh, cáp, số mặt đất, truyền hình qua mạng Internet.	Danh sách một số hộ gia đình tại tất cả các áp thu xem được tín hiệu truyền hình.
3	- Có ít nhất một điểm cung cấp xuất bản phẩm + Tên điểm cung cấp xuất bản phẩm: + Địa chỉ điểm cung cấp xuất bản phẩm:.....	Điểm cung cấp xuất bản phẩm (<i>tiệm, cửa hàng bán sách, báo, lịch lóc, điểm đọc sách....</i>)

LẬP BẢNG

(*Họ tên, SĐT liên hệ*)

.....Ngày tháng năm 20...

T/M BAN CHỈ ĐẠO

TRƯỞNG BAN

Phụ lục 4:

UBND XÃ...
BAN CHỈ ĐẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày tháng năm 20...

**BẢNG TỔNG HỢP ĐÀI TRUYỀN THANH
VÀ HỆ THỐNG LOA TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**

1. Đài Truyền thanh cơ sở

- Hữu tuyến ☐
- Vô tuyến ☐
- Ứng dụng CNTT-VT ☐
- Cán bộ phụ trách truyền thanh:

2. Loa, cụm loa

Stt	Tên ấp	Số lượng cụm loa có dây	Số lượng cụm loa không dây (FM)	Truyền thanh ứng dụng CNTT - VT	Hộ gia đình thu xem được 01 trong số các phương thức truyền hình			Điểm phục vụ xuất bản phẩm
					Truyền hình vệ tinh	Truyền hình cáp	Truyền hình số mặt đất, internet	

LẬP BẢNG

.....Ngày tháng năm 20....

T/M BAN CHỈ ĐẠO
TRƯỞNG BAN

(Họ tên, SĐT liên hệ)

Phụ lục 5:

UBND XÃ...
BAN CHỈ ĐẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày tháng năm 20...

BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG CÔNG TÁC
QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH

STT	Tiêu chí	Đánh giá (Đạt/ Không đạt)	Hồ sơ kiểm chứng
	8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới		
	Hồ sơ chứng minh đã đạt 8.4 chuẩn nông thôn mới		Cung cấp các nội dung như Phụ lục 5 hướng dẫn xã NTM, trừ nội dung 8.4.3 cung cấp theo Phụ lục này

	8.4.1 Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã đạt tối thiểu 50% <i>(mốc thời gian từ ngày 01/01 của năm kiểm tra đến thời điểm báo cáo)</i> + Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã: + Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến của xã:		Sở Thông tin và Truyền thông đánh giá, kiểm chứng thông qua hệ thống phần mềm, ứng dụng.
	8.4.2. Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin đạt: Tối thiểu 80% đối với xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và 100% đối với xã còn lại: + Số lượng cán bộ, công chức cấp xã:..... + Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin:.....		Danh sách cán bộ, công chức đăng ký tham gia bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin; Danh sách hoàn thành khóa bồi dưỡng tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin.

	8.4.3. Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được phổ biến kiến thức về sử dụng máy tính và kỹ năng số cơ bản đạt: Tối thiểu 50% đối với xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Tối thiểu 70% đối với xã còn lại: + Số người dân trong độ tuổi lao động:..... + Số người dân trong độ tuổi lao động được phổ biến kiến thức về sử dụng máy tính và kỹ năng số cơ bản:.....		Danh sách người dân trong độ tuổi lao động được phổ biến kiến thức về sử dụng máy tính và kỹ năng số cơ bản.
	8.4.4 100% sản phẩm OCOP của xã được giới thiệu, quảng bá trên nền tảng sàn thương mại điện tử + Số lượng sản phẩm OCOP của xã:..... + Số lượng sản phẩm OCOP của xã được giới thiệu, quảng bá trên nền tảng sàn thương mại điện tử:.....		Sở Thông tin và Truyền thông đánh giá, kiểm chứng thông qua các sàn thương mại điện tử.

	8.4.5. 100% hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được thông báo, gắn biển địa chỉ số đến từng điểm địa chỉ: + Số lượng hộ gia đình:..... + Số lượng cơ quan, tổ chức, khu di tích:..... + Số lượng hộ gia đình được thông báo, gắn biển địa chỉ số đến từng điểm địa chỉ:..... + Số lượng cơ quan, tổ chức, khu di tích được thông báo, gắn biển địa chỉ số đến từng điểm địa chỉ:.....		Danh sách hộ gia đình được thông báo, gắn biển địa chỉ số đến từng điểm địa chỉ; Danh sách cơ quan, tổ chức, khu di tích được thông báo, gắn biển địa chỉ số đến từng điểm địa chỉ.
--	---	--	--

.....Ngày tháng năm 20...

T/M BAN CHỈ ĐẠO

TRƯỞNG BAN

LẬP BẢNG

(Họ tên, SĐT liên hệ)

Phụ lục 6:

UBND XÃ...
BAN CHỈ ĐẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày tháng năm 20...

**BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ CÓ MẠNG WIFI
MIỄN PHÍ Ở CÁC ĐIỂM CÔNG CỘNG**

STT	Tên Điểm ⁴	Địa chỉ	Tốc độ ⁵ tải xuống tại Điểm	Đánh giá	Hồ sơ kiểm chứng
1				Đạt/không đạt	Biên bản kiểm tra/ khảo sát mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng
2					
3					

LẬP BẢNG
(Họ tên, SĐT liên hệ)

.....Ngày tháng năm 20...
T/M BAN CHỈ ĐẠO
TRƯỞNG BAN

⁴ UBND xã, Trung tâm Văn hóa – thể thao xã/Trung tâm Văn hóa Học tập cộng đồng xã, Trạm Y tế.; Trường học, Nhà văn hóa khu thể thao liên ấp, Nhà Văn hóa- Khu thể thao ấp, các địa điểm du lịch cộng đồng, khu vui chơi giải trí công cộng, chợ và các địa điểm khác do địa phương đề xuất.

⁵Kiểm tra tốc độ tải xuống tại Điểm công cộng bằng app **i-SPEED** hoặc trên trang <https://speedtest.vn/>

IX. TIÊU CHÍ 9: NHÀ Ở DÂN CƯ

1. Hướng dẫn thực hiện

Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố và bán kiên cố (đạt $\geq 90\%$)

(Trong đó: Trên địa bàn xã không còn hộ gia đình ở nhà tạm, dột nát (đơn sơ)).

a. Nhà ở kiên cố và bán kiên cố phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Nhà kiên cố là nhà có cả ba kết cấu chính (*cột, tường, mái*) đều được làm bằng vật liệu bền chắc.

- Nhà bán kiên cố là nhà có hai trong ba kết cấu chính (*cột, tường, mái*) được làm bằng vật liệu bền chắc.

- Nhà thiếu kiên cố là nhà có một trong ba kết cấu chính (*cột, tường, mái*) được làm bằng vật liệu bền chắc.

- Nhà đơn sơ (*nhà tạm, dột nát*) là nhà có cả ba kết cấu chính (*cột, tường, mái*) đều được làm bằng vật liệu tạm.

b. Tiêu chí để phân loại nhà ở theo Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng CAPI tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 quy định vật liệu đối với ba kết cấu chính như sau:

- Cột (hoặc trụ, hoặc tường chịu lực) là cấu kiện được xây dựng để đỡ mái (hoặc trần, hoặc dầm) được làm bằng các vật liệu:

+ Vật liệu làm cột được quy định là vật liệu bền chắc, gồm: bê tông cốt thép, gạch/đá, sắt/thép/gỗ bền chắc.

+ Vật liệu làm cột được quy định là vật liệu tạm, gồm: gỗ tạp/tre, đất...

- Tường là một trong những bộ phận cấu tạo chính đảm nhận chức năng bao che, ngăn chia không gian, chịu lực trên mặt đất của nhà. Đây cũng là cấu kiện giúp phân biệt không gian trong và bên ngoài nhà, giữa phòng này và phòng khác. Tường cũng làm chức năng chịu lực, đỡ tải trọng, mái truyền xuống móng, được làm bằng các vật liệu:

+ Vật liệu làm tường được quy định là vật liệu bền chắc, gồm: bê tông cốt thép, gạch/đá, gỗ bền chắc, kim loại.

+ Vật liệu làm tường được quy định là vật liệu tạm, gồm: đất vôi/rom, phiên/liếp/ván ép hoặc vật liệu khác.

- Mái nhà là bộ phận nằm trên cùng của ngôi nhà, để bảo vệ công trình nhà ở theo hướng từ trên xuống dưới (*che mưa, che nắng, cách nhiệt, giữ nhiệt, chống thấm - chức năng bao che*) và liên kết với các bộ phận tường, cột, dầm, giằng của công trình nhà ở, tạo nên sự ổn định chung cho toàn công trình, được làm bằng các vật liệu:

+ Vật liệu làm mái được quy định là vật liệu bền chắc, gồm: bê tông cốt thép, ngói.

+ Vật liệu làm mái được quy định là vật liệu tạm, gồm: tấm lợp (*phibrôxi măng, nhựa lấy sáng loại mỏng, tôn*), lá/rom rạ/giấy dầu hoặc vật liệu khác.

+ Trường hợp mái bằng tôn lợp giả ngói, tôn lạnh, tôn cách nhiệt, tôn cán sóng và có kết cấu đỡ chắc chắn (*khung sắt, gỗ bền chắc,..*) liên kết bền chặt với tường xây, cột bê tông cốt thép thì mái tôn trong trường hợp này được coi là vật liệu bền chắc.

- Trường hợp hộ thường xuyên ăn, ở trong 02 ngôi nhà trở lên cùng khuôn viên, vật liệu chính làm cột, mái, tường được tính cho ngôi nhà chính.

- Việc xác định chất lượng của các loại gỗ căn cứ theo cách phân loại nhóm gỗ hiện hành của Việt Nam, trong đó gỗ bền chắc là các loại gỗ thuộc nhóm I, II, III, IV, V; gỗ tạp, không bền chắc là các loại gỗ thuộc nhóm VI, VII và VIII hoặc là các cây gỗ non, có đường kính nhỏ hơn 10 cm. Chi tiết về các loại gỗ được trình bày trong “Bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước” theo phụ lục 11 Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng CAPI tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

- Danh sách thống kê nhà ở theo tiêu chí nhà ở dân cư trên địa bàn từng ấp, có xác nhận của Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới xã (*Phụ lục 1 tại tiêu chí này*).

- Bảng tổng hợp danh sách nhà ở theo mức độ kiên cố do Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới xã lập (*Phụ lục 2 tại tiêu chí này*).

- Báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí của Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới xã.

- Biên bản kiểm tra, công nhận tiêu chí của Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới huyện.

3. Đánh giá kết quả thực hiện

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Xây dựng tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

Phụ lục 1:

ĐƠN VỊ ÁP.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

DANH SÁCH THỐNG KÊ NHÀ Ở THEO TIÊU CHÍ NHÀ Ở DÂN CƯ
TRÊN ĐỊA BÀN ÁP.....XÃ.....

Số TT	Họ và tên	Số nhà	Kết cấu chính			Đánh giá nhà ở			Ghi chú
			Cột	Tường	Mái	Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Tổ...								11
1	Nguyễn Văn A								
...	...								
II	Tổ...								
...	...								
	Tổng cộng:								

Lập bảng

(Ký tên, ghi rõ họ tên, điện thoại liên hệ)

XÁC NHẬN CỦA BAN CHỈ ĐẠO
XÂY DỰNG NTM XÃ.....

Ghi chú:

- Cột 4, 5, 6 - Đánh dấu “X” khi có kết cấu chính làm bằng vật liệu bền chắc; trường hợp còn lại đánh dấu “-”
- Cột 7, 8, 9, 10 - Đánh dấu “X” vào loại nhà tương ứng

Phụ lục 2:

BAN CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG
NTM XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH NHÀ Ở THEO MỨC ĐỘ KIẾN CỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ.....

Số TT	Tên áp	Tổng số nhà ở (căn)	Số lượng nhà ở kiên cố (căn)	Số lượng nhà ở bán kiên cố (căn)	Số lượng nhà ở thiếu kiên cố (căn)	Số lượng nhà ở đơn sơ (tạm, dột nát) (căn)	Tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	10
1	Áp...							
2	Áp...							
2	Áp...							
...	...							
	Tổng cộng:							

Lập bảng
(Ký tên, ghi rõ họ tên, điện thoại liên hệ)

TM. BAN CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG
XÂY DỰNG NTM XÃ.....

X. TIÊU CHÍ 10: THU NHẬP

1. Hướng dẫn thực hiện

Xã được công nhận đạt tiêu chí Thu nhập khi có mức thu nhập bình quân đầu người trong 12 tháng qua tính đến thời điểm điều tra bằng hoặc cao hơn mức chuẩn thu nhập bình quân đầu người của xã nông thôn mới nâng cao theo quy định của vùng tại năm xét. Đồng thời phải đảm bảo đúng quy trình điều tra và sai số theo quy định

Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người):

Năm 2021	≥ 60
Năm 2022	≥ 64
Năm 2023	≥ 68
Năm 2024	≥ 72
Năm 2025	≥ 76

- Về quy trình thu thập, tổng hợp và tính toán chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn xã: Thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 1245/QĐ-BKHĐT

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

- Các biểu mẫu và phiếu thu thập thông tin theo quy định tại Phần A, Phần B, Phần C của phụ lục kèm theo Quyết định số 1245/QĐ-BKHĐT:

*** Phần A:**

+ Biểu số 01.BK/NTM: Bảng kê hộ của ấp (UBND xã thực hiện) (phụ lục 1 tại tiêu chí này);

+ Biểu số 02.X/NTM: Tổng hợp số hộ của xã theo ấp (UBND xã thực hiện) (phụ lục 2 tại tiêu chí này);

+ Biểu số 03.M/NTM: Xác định số lượng mẫu của xã và phân bổ mẫu cho các ấp (Chi cục Thống kê huyện/thị xã thực hiện) (phụ lục 3 tại tiêu chí này);

+ Biểu số 04.HM/NTM: Danh sách hộ mẫu của các ấp (Chi cục Thống kê huyện/thị xã thực hiện) (phụ lục 4 tại tiêu chí này);

+ Biểu số 04.HMDP/NTM: Danh sách hộ mẫu dự phòng của các ấp (Chi cục Thống kê huyện/thị xã thực hiện) (phụ lục 5 tại tiêu chí này);

*** Phần B**

Phiếu thu thập thông tin của hộ (UBND xã thực hiện);

*** Phần C**

+ Biểu số 01.N/NTM: Biểu tổng hợp thu nhập của các hộ khảo sát tại các ấp (UBND xã thực hiện) (phụ lục 6 tại tiêu chí này);

+ Biểu số 02.N/NTM: Biểu suy rộng thu nhập bình quân nhân khẩu thực tế thường trú của xã (UBND xã thực hiện) (phụ lục 7 tại tiêu chí này).

- Báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí Thu nhập. Trong báo cáo cần nêu khái quát về đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội và các giải pháp đã triển khai thực hiện để góp phần nâng cao thu nhập dân cư; quá trình tổ chức, triển khai thu thập thông tin và kết quả tính toán chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn xã (UBND xã thực hiện).

- Văn bản đề nghị của xã gửi Cục Thống kê về việc thẩm định, công nhận kết quả điều tra (UBND xã thực hiện).

- Báo cáo công tác kiểm tra, giám sát, phúc tra đánh giá chất lượng thu thập, tính toán chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người của xã và ý kiến đề xuất, kiến nghị (nếu có) của Chi cục Thống kê huyện/thị xã.

3. Đánh giá kết quả thực hiện

- Cấp xã: Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch tổ chức điều tra thu thập, tính toán chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người của xã, đồng thời tổng hợp và báo cáo theo đúng các biểu mẫu quy định (bao gồm bản giấy và bản mềm điện tử) gửi Chi cục Thống kê huyện/thị xã.

- Cấp huyện: Chi cục Thống kê phối hợp với các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/thị xã thực hiện chọn mẫu các hộ khảo sát; hướng dẫn, hỗ trợ UBND xã tổ chức thu thập, tính toán và báo cáo theo biểu mẫu quy định. Đồng thời tổ chức giám sát, phúc tra, lập báo cáo đánh giá chất lượng điều tra, kèm theo toàn bộ hồ sơ thu thập, tính toán chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người của xã (bao gồm bản giấy và bản mềm điện tử) gửi Cục Thống kê tỉnh xét công nhận tiêu chí Thu nhập của xã.

Phụ lục 1:

Biểu số: 01.BK/NTM

Ban hành theo...

Ngày nhận bảng kê:

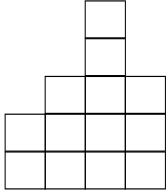
BẢNG KÊ HỘ CỦA

THÔN/ẤP/BẢN

(Trước thời điểm thu thập thông tin)

Đơn vị báo cáo: Thôn/ấp/bản

- Đơn vị nhận báo cáo: UBND Xã



Tỉnh/Thành phố:

Huyện/Quận:

Xã:

Thôn/Ấp/Bản:

Họ và tên người lập bảng kê:

Số điện thoại người lập bảng kê:

STT nhà	Hộ số	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ của hộ	Số NKTTTT của hộ theo TĐT Dân số 2019 (Người)	Số NKTTTT của hộ khi cập nhật bảng kê (Người)	Ghi chú
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)

Cột B: Người lập bảng kê xác định số hộ trong từng ngôi nhà/căn hộ/nơi ở. Trường hợp có hộ mới phát sinh, hộ mới được ghi xuống cuối danh sách với số thứ tự hộ tiếp theo (nếu hộ mới phát sinh ở cùng *STT nhà* với các hộ đã có thì ghi cùng *STT nhà*; nếu là nhà mới mà STT nhà chưa có trong danh sách thì ghi STT nhà theo quy tắc lập bảng kê).

Cột C: Người lập bảng kê hỏi và ghi họ và tên chủ hộ

Cột D: Người lập bảng kê hỏi và ghi địa chỉ của hộ bao gồm: Số nhà, đường phố, ngõ, hẻm. Trường hợp ngôi nhà/căn hộ/nơi ở không có địa chỉ rõ ràng thì người lập bảng kê mô tả rõ vị trí chi tiết của ngôi nhà/căn hộ/nơi ở đó.

Cột 1: Số NKTTTTT tại thôn/ấp/bản theo kết quả từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019

Cột 2: Số NKTTTTT tại thời điểm cập nhật.

Phụ lục 2:

Biểu số: 02.X/NTM

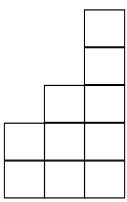
Ban hành theo...

Ngày nhận biểu:

TỔNG HỢP SỐ HỘ CỦA XÃ

THEO THÔN/ẤP/BẢN

- Đơn vị báo cáo: UBND Xã
- Đơn vị nhận báo cáo: Cơ quan Thống kê cấp huyện



Tỉnh/Thành phố:.....
Huyện/Quận:.....
Xã:.....
Thôn/ẤP/Bản:
Họ và tên người lập biểu:.....
Số điện thoại người lập biểu:.....

STT	Mã Thôn/ ẤP/Bản	Tên Thôn/ẤP/Bản	Số lượng hộ (Hộ)	Số NKTTTT (Người)	Ghi chú
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)
		Tổng số			

Ngày tháng năm ... Ngày tháng năm

Người kiểm tra
(Ký, ghi họ tên)

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

CHỦ TỊCH
(Ký, ghi họ tên)

Ghi chú: Tổng hợp bảng kê thôn/ấp/bản thành Biểu tổng hợp cho Xã.

Cột A: Ghi số thứ tự thôn/ấp/bản trong xã

Cột B: Ghi mã thôn/ấp/bản trong xã

Cột C: Ghi tên thôn/ấp/bản trong xã

Cột 1: Số lượng hộ của mỗi thôn/ấp/bản trong xã sau khi cập nhật

Cột 2: Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú mỗi thôn sau khi cập nhật

Cột 3: Ghi chú (nếu có)

Phụ lục 3:

Biểu số: 03.M/NTM

Ban hành theo....

Ngày nhận biểu:

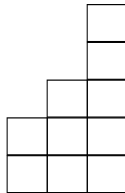
**XÁC ĐỊNH SỐ LƯỢNG MẪU
CỦA XÃ VÀ PHÂN BỐ MẪU**

CHO CÁC THÔN/ẤP/BẢN

- Đơn vị hướng dẫn: Cơ quan

Thống kê cấp huyện

- Đơn vị nhận: UBND Xã



Tỉnh/Thành phố:.....

Huyện/Quận:.....

Xã:.....

Họ và tên người thực hiện:.....

Số điện thoại người thực hiện:.....

STT	Mã Thôn/ ẤP/Bản	Tên Thôn/ ẤP/Bản	Số lượng hộ (Hộ)	Tỷ lệ số hộ của thôn/Tổng số hộ của xã (%)	Tổng số hộ được chọn mẫu (Hộ)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)=(1)/Tổng cột 1	(3)=(2)*cỡ mẫu của xã

Cột 1: Ghi số lượng hộ từ kết quả cột 1 Biểu 02.X/NTM tương ứng theo thôn/ấp/bản của xã

Dòng tổng số cột 1 là Tổng số hộ của xã. Căn cứ vào tổng số hộ của xã ở dòng này để xác định cỡ mẫu (n) của xã (áp dụng công thức xác định cỡ mẫu ở Mục 2.1) và ghi vào dòng tổng số của cột 3.

Cột 2: Tính tỷ lệ số hộ của thôn/ấp/bản trong tổng số hộ của xã

Cột 3: Ghi số lượng mẫu phân bổ cho các thôn/ấp/bản vào các dòng tương ứng của thôn/ấp/bản. Xác định số lượng mẫu phân bổ cho các thôn/ấp/bản bằng cách xác định cỡ mẫu của xã, sau đó nhân tỷ lệ ở các dòng tương ứng của cột 2 với cỡ mẫu của xã (dòng tổng số ở cột 3).

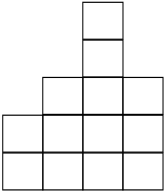
Phụ lục 4:

Biểu số: 04.HM/NTM
Ban hành theo...
Ngày nhận bảng kê:

DANH SÁCH HỘ MẪU
CỦA THÔN/ẤP/BẢN
(*Trước thời điểm thu thập thông tin*)

- Đơn vị hướng dẫn: Cơ quan Thống kê cấp huyện
- Đơn vị nhận báo cáo: UBND Xã

Tỉnh/Thành phố:.....
Huyện/Quận:.....
Xã:.....
Thôn/Ấp/Bản:



STT nhà	Hộ số	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ của hộ	Số NKTTTT của hộ theo TĐT Dân số 2019 (Người)	Số NKTTTT của hộ khi cập nhật bảng kê (Người)	Ghi chú
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)
		Tổng số				

Ngày tháng năm Ngày tháng năm
Người kiểm tra **Người lập biểu** **CHỦ TỊCH**
(Ký, ghi họ tên) (Ký, ghi họ tên) (Ký, ghi họ tên)

Phụ lục 5:

Biểu số: 04.HMDP/NTM

Ban hành theo...

Ngày nhận bảng kê:

DANH SÁCH HỘ MẪU

DỰ PHÒNG CỦA THÔN/ẤP/BẢN

(Trước thời điểm thu thập thông tin)

- Đơn vị hướng dẫn: Cơ quan Thống

kê cấp huyện

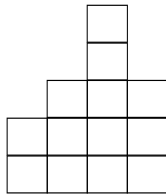
- Đơn vị nhận báo cáo: UBND Xã

Tỉnh/Thành phố:.....

Huyện/Quận:.....

Xã:.....

Thôn/Ấp/Bản:



STT	Hộ số	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ của hộ	Số NKTTTT của hộ theo TĐT Dân số 2019 (Người)	Số NKTTTT của hộ khi cập nhật bảng kê (Người)	Ghi chú
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)
	Tổng số					

Ngày tháng năm Ngày tháng năm.....

Người kiểm tra

(Ký, ghi họ tên)

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi họ tên)

Phụ lục 6:

Biểu số: 01.N/NTM

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

BIỂU TỔNG HỢP THU NHẬP CỦA CÁC

- Đơn vị báo cáo: Thôn/ấp/bản....

HỘ KHẨO SÁT TẠI THÔN/ẤP/BẢN.....

- Đơn vị nhận báo cáo: UBND Xã

Năm.....

STT	Hộ số	Họ và tên chủ hộ	Số NK TTTT (Người)	Thu nhập (Nghìn đồng)							
				Tổng thu nhập (Nghìn đồng)	Chia ra theo nguồn thu nhập						
					Tiền lương, tiền công	Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản	SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản	Thu nhập khác
(A)	(B)	(C)	(1)	(2) = (3) + ... + (9)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1											
2											

Phụ lục 7:

Biểu số: 02.N/NTM
Ban hành theo...
Ngày nhận báo cáo:

BIỂU SUY RỘNG THU NHẬP BÌNH
QUẦN NKTTTT CỦA XÃ
Năm.....

- Đơn vị nhận báo cáo UBND xã:.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng điều phối phối NTM cấp huyện
Cơ quan Thống kê cấp huyện

STT	Mã Thôn/ Ấp/Bản	Thôn/ Ấp/Bản	Số hộ (Hộ)		Số NKTTTT (Người)		Thu nhập bình quân đầu người của hộ khảo sát (Triệu đồng/người)	Tổng thu nhập (Triệu đồng)
			Tổng số	Số hộ mẫu	Tổng số	Hộ mẫu		
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)*(5)
1								
2								
3								
...								
		TỔNG SỐ						

Nguồn: Tổng hợp từ Biểu số: 02.X/NTM (Phần A) và Biểu 01.N/NTM (Phần C)

Thu nhập bình quân nhân khẩu TTTT/năm = Tổng số cột 6/Tổng số cột 3 (triệu đồng/người)

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày tháng năm

CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

XI. TIÊU CHÍ 11: NGHÈO ĐA CHIỀU

1. Hướng dẫn thực hiện

Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao về tiêu chí “Nghèo đa chiều” khi có tỷ lệ nghèo đa chiều của xã đạt $< 2,5\%$.

Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 của xã được xác định bằng tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 của xã (trừ hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động).

$$\text{Tỷ lệ nghèo đa chiều (\%)} = \text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (\%)} + \text{Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (\%)}$$

Trong đó:

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của xã được xác định bằng cách chia tổng số hộ nghèo của xã (trừ số hộ nghèo không có khả năng lao động) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát định kỳ hàng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã (trừ số hộ nghèo không có khả năng lao động) theo công thức sau đây:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ} \\ \text{hộ nghèo} \\ \text{đa chiều} \\ \% \end{array} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ} \\ \text{nghèo không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư (trừ số hộ nghèo} \\ \text{không có khả năng lao động)}} \times 100$$

- Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều của xã được xác định bằng cách chia tổng số hộ cận nghèo của xã (trừ số hộ cận nghèo không có khả năng lao động) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát định kỳ hàng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã

(trừ số hộ cận nghèo không có khả năng lao động) theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều} \% = \frac{\text{Tổng số hộ cận nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư (trừ số hộ cận nghèo không có khả năng lao động)}} \times 100$$

Trong đó: Hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định⁶. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn theo quy định.

⁶ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025, Quyết định số: 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 – 2025; Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về Hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo; Thông tư 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư 07/2021/TT-BLĐTBXH)

Hồ sơ gồm:

- Văn bản phê duyệt kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Quyết định công nhận kết quả rà soát Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo của xã.
- Mẫu biểu tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo.
- Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động.

3. Đánh giá kết quả thực hiện

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

XII. TIÊU CHÍ 12: LAO ĐỘNG

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) (đạt $\geq 75\%$)

Xã được công nhận đạt chuẩn chỉ tiêu xã nông thôn mới nâng cao về “Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)” là xã có tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt $\geq 75\%$.

Đối tượng thống kê và phương pháp tính toán

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo được xác định bằng cách chia số lao động qua đào tạo cho lực lượng lao động theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào (\%)} = \frac{\text{Số lao động qua đào tạo}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Trong đó:

- Người lao động đã qua đào tạo là người từ đủ 15 tuổi trở lên (*từ đủ 15 tuổi đến 60 tuổi đối với nam, đến 55 tuổi đối với nữ*) có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu và được đào tạo, có kỹ năng như sau:

+ Người đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm chứng chỉ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ sơ cấp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

+ Người chưa qua đào tạo tại trường lớp nhưng tự học, được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên có kỹ năng, tay nghề tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật cùng nghề có bằng/chứng chỉ và đã làm công việc này từ 3 năm trở lên (hay còn gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ).

+ Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên (*từ đủ 15 tuổi đến 60 tuổi đối với nam, đến 55 tuổi đối với nữ*) có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

* Đối tượng thống kê: Thống kê số người lao động thực tế thường trú tại hộ trên địa bàn xã.

1.2 Chỉ tiêu 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) ($\geq 30\%$)

Xã được công nhận đạt chuẩn chỉ tiêu xã nông thôn mới nâng cao về “Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (*áp dụng đạt cho cả nam và nữ*)” là xã có tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt $\geq 30\%$.

Đối tượng, phạm vi thống kê và phương pháp tính toán

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ được xác định bằng cách chia số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ cho lực lượng lao động theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (\%)} = \frac{\text{Số lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Trong đó, người lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ là người từ đủ 15 tuổi trở lên (*từ đủ 15 tuổi đến 60 tuổi đối với nam, đến 55 tuổi đối với nữ*) có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu, đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm chứng chỉ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ sơ cấp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

1.3 Chỉ tiêu 12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn (đạt $\geq 60\%$)

Xã được công nhận đạt tiêu chí về Lao động khi có Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động $\geq 60\%$.

Phương pháp tính tỷ lệ

Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số người có việc làm trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn so với tổng dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động.

Cách tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn (\%)} = \frac{\text{Số người có việc làm trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn}}{\text{Dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động}} \times 100$$

Trong đó:

Lao động có việc làm trong độ tuổi lao động của xã là số người trong độ tuổi lao động (từ đủ 15 tuổi đến 60 tuổi đối với nam, đến 55 tuổi đối với nữ thực tế thường trú tại hộ trong thời gian tham chiếu (07 ngày qua kể từ thời điểm khảo sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Các hình thức làm việc, bao gồm:

- Người có việc làm bao gồm cả những người không làm

việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng)

- Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người có việc làm:

+ Người làm việc để nhận tiền lương, tiền công hay lợi nhuận nhưng đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu công việc trong đơn vị;

+ Người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận tiền lương, tiền công;

+ Người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

+ Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu (chưa đủ 60 tuổi đối với nam, 55 tuổi đối với nữ) trong thời gian tham chiếu có làm một công việc từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

+ Người đang tìm kiếm việc làm nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

+ Người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

+ Người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ, bao gồm: Người làm việc trong các đơn

vị kinh doanh được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của một công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

- Hướng dẫn điều tra, khảo sát:

- + Trên cơ sở điều tra, khảo sát về tỷ lệ lao động (phụ lục 1 tại tiêu chí này).

- + Các ấp tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát theo phụ lục 04 tại tiêu chí này gửi Ủy ban nhân dân cấp xã để tổng hợp theo phụ lục 05 tại tiêu chí này

- + Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào báo cáo tổng hợp, ra quyết định công bố kết quả điều tra, khảo sát về lao động trong độ tuổi lao động có việc làm của xã.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) (đạt $\geq 75\%$)

- Phiếu khảo sát hộ gia đình về đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí Tỷ lệ lao động (theo phụ lục 1 tại tiêu chí này).

- Các ấp tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát (theo phụ lục 2 tại tiêu chí này) gửi Ủy ban nhân dân cấp xã để tổng hợp chung (theo phụ lục 3 tại tiêu chí này).

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào báo cáo tổng hợp, ra quyết định công bố kết quả điều tra, khảo sát về tỷ lệ lao động qua đào tạo và tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ của xã;

2.2 Chỉ tiêu 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) ($\geq 30\%$)

- Phiếu điều tra, khảo sát về tỷ lệ lao động theo phụ lục 1 tại tiêu chí này; tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát của các ấp theo phụ lục 02 tại tiêu chí này; tổng hợp chung theo phụ lục 03 tại tiêu chí này (*các mẫu phụ lục sử dụng chung với tiêu chí 12.1*)

- Quyết định công bố kết quả điều tra, khảo sát của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về tỷ lệ lao động qua đào tạo và tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ của xã.

2.3 Chỉ tiêu 12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn (đạt $\geq 60\%$)

- Quyết định công bố kết quả điều tra, khảo sát của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Phiếu điều tra, khảo sát hộ gia đình và Phiếu tổng hợp cấp ấp, cấp xã đã được phê duyệt công bố.

3. Đánh giá kết quả thực hiện

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về ở Lao động – Thương binh và Xã hội tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

Phụ lục 1:

Đơn vị khảo sát:

Số thứ tự hộ:.....

PHIẾU KHẢO SÁT HỘ GIA ĐÌNH

Về việc đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí về tỷ lệ lao động

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Họ và tên chủ hộ:.....điện thoại:
2. Địa chỉ:
3. Tổng số nhân khẩu:..... người.
4. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động: người.
5. Ngành kinh tế chủ lực của địa phương:
6. Ngày thực hiện khảo sát:...../...../.....

II. NỘI DUNG KHẢO SÁT:

(Chỉ thực hiện khảo sát, thống kê đối với số lao động được kê khai tại mục 4)

TT	Họ và tên	Năm sinh		Lao động qua đào tạo							Tổng số giờ công làm việc trong thời gian tham chiếu										
				Có bằng cấp, chứng chỉ							Trong đó										
				Tự học, được truyền nghề và đã từng làm việc trong nghề từ 03 năm trở lên	Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia	Chứng chỉ đào tạo (Dưới 03 tháng)	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng học	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Làm việc trong cơ quan hệ thống chính trị	Lĩnh vực Nông nghiệp, Thủy sản	Lĩnh vực Công nghiệp, Xây dựng	Lĩnh vực Tiểu thủ công nghiệp và những ngành nghề khác ở nông thôn	Lĩnh vực Dịch vụ	Lĩnh vực khác	Nguyên nhân thiếu việc làm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22

III. TỔNG HỢP THÔNG TIN CỦA HỘ:

1. Số lao động có số giờ công làm việc từ 01 giờ công trở lên trong thời gian tham chiếu: người.
2. Số lao động có số giờ công làm việc dưới 01 giờ công trở lên trong thời gian tham chiếu: người.
3. Số lao động có việc làm trong các ngành kinh tế chủ lực: người.

ĐẠI DIỆN CHỦ HỘ

(Ký tên, ghi rõ họ và tên)

ĐIỀU TRA VIÊN

(Ký tên, ghi rõ họ và tên)

HƯỚNG DẪN TÓM TẮT ĐIỀU TRA VIÊN GHI PHIẾU KHẢO SÁT

Ghi phiếu khảo sát hộ gia đình về đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí tỷ lệ lao động

I. Thông tin chung về hộ khảo sát

Mục 1: Ghi cụ thể họ và tên chủ hộ (Theo sổ hộ khẩu); ghi số điện thoại liên hệ với hộ gia đình.

Mục 2: Ghi cụ thể địa chỉ của hộ: Số nhà, ấp, xã, huyện, tỉnh.

Mục 3: Tổng số nhân khẩu: Là tổng số người được thống kê thực tế thường trú tại hộ.

Mục 4: Số người trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động: là những người thuộc nhân khẩu của hộ có độ tuổi từ đủ 15 đến 60 tuổi đối với nam, đến 55 tuổi đối với nữ và có khả năng lao động.

Mục 5: Địa phương xác định ngành kinh tế chủ lực của địa phương (có thể một hoặc nhiều ngành).

II. Nội dung khảo sát

Cột (2): Ghi cụ thể họ và tên từng người trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động của hộ và các thông tin chi tiết tại các cột từ (3) đến (20).

Cột (3), (4): Ghi ngày, tháng, năm sinh theo căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân của từng người. Nếu là "Nam" thì ghi ngày/tháng/năm sinh tại cột (3), nếu là "Nữ" thì ghi tại cột (4).

Từ cột (5) Đánh dấu “X” vào cột đối với người lao động chưa được truyền nghề, chưa tự học và chưa làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên hoặc chưa được học bất kỳ khóa học nào và chưa được cơ sở đào tạo cấp một trong các loại văn bằng, chứng chỉ được thống kê từ Cột (6) đến Cột (14).

Cột (6) Đánh “X” vào cột tương ứng với người chưa qua một trường lớp đào tạo nào nhưng do tự học, do được truyền nghề và đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên.

Cột (7) đến (14): Đánh “X” vào cột tương ứng với trình độ chuyên môn cao nhất mà người đó **đã đạt được** (đã học xong và được cấp một trong các loại văn bằng, chứng chỉ)

Cột (15), (16) (17), (18), (19), (20), (21): Ghi số giờ công làm việc của từng người trong thời gian tham chiếu, tương ứng theo từng lĩnh vực công việc. $(15) = (16) + (17) + (18) + (19) + (20) + (21)$.

Cột (22): Chi các nguyên nhân thiếu việc làm (như: thiếu tư liệu sản xuất, thiếu vốn, không tìm được việc làm,...) đối với người lao động có số giờ công làm công việc dưới 01 giờ công trong thời gian tham chiếu. Một người lao động có thể từ một đến nhiều nguyên nhân dẫn đến thiếu việc làm, cần thống kê hết các nguyên nhân đó.

III. Tổng hợp thông tin của hộ

Ghi chú: Trong thời gian tham chiếu là trong 07 ngày qua tính từ thời điểm khảo sát.

Phụ lục 2:

Tỉnh:.....
Huyện, thị xã:.....
Xã:.....
Áp:

(Bảng tổng hợp cấp Ấp)

BẢNG TỔNG HỢP

V/V đánh giá kết quả thực hiện Tiêu chí 12 - Lao động

(Tỷ lệ lao động qua đào tạo; Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ) của Ấp.....

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tổng số hộ:hộ. Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ trên địa bàn ấp:.....người.
2. Tổng số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động trong ấp:.....người.

II. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT HỘ GIA ĐÌNH

Số lao động đã qua đào tạo															
Số lao động trong độ tuổi có khả năng lao động trong hộ				Trong đó											
				Số lao động chưa qua đào tạo	Họ và tên chủ hộ	Số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ									
						Tổng	Tự học, được truyền nghề và đã từng làm việc trong nghề từ 03 năm trở lên	Tổng	Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia	Chứng chỉ đào tạo (Dưới 03 tháng)	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ
TT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15

III. TỶ LỆ LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO

- Số người từ đủ 15 tuổi trở lên có khả năng lao động và thực tế thường trú tại hộ trên địa bàn áp đã qua đào tạo (cột 5): người.

- Đạt tỷ lệ $[(5)/(tổng \text{ lực lượng lao động trên địa bàn (cột 3)}) * 100\%]$ =%

IV. TỶ LỆ LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO CÓ BẢNG CẤP CHỨNG CHỈ

- Số người từ đủ 15 tuổi trở lên có khả năng lao động và thực tế thường trú tại hộ trên địa bàn áp đã qua đào tạo có bảng cấp chứng chỉ (cột 7): người.

- Đạt tỷ lệ [(7)/(tổng lực lượng lao động trên địa bàn (cột 3))*100%] =%

(Chi tiết có: *Phiếu khảo sát hộ gia đình kèm theo*).

PHÊ DUYỆT CỦA UBND

XÃ.....

....., ngày tháng năm

TRƯỞNG ÁP, KHÓM

Duyệt ngày tháng năm

(Ký tên, ghi rõ họ và tên)

(Ký tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN

Ghi Bảng tổng hợp kết quả khảo sát hộ gia đình về lao động qua đào tạo; Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ của cấp Ấp

Bảng tổng hợp kết quả khảo sát hộ gia đình cấp Ấp được tổng hợp dựa trên các Phiếu khảo sát hộ gia đình để xác định lao động qua đào tạo, lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ của Ấp, cụ thể:

I. Thông tin chung:

Mục 1: Ghi tổng số hộ trong Ấp; Ghi tổng số nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ trên địa ấp.

Mục 2: Ghi tổng số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động và thực tế thường trú tại hộ trên địa bàn ấp.

II. Kết quả khảo sát:

Kết quả khảo sát mỗi Hộ gia đình được tổng hợp theo 01 hàng ngang, bao gồm các thông tin được tổng hợp từ Phiếu khảo sát hộ gia đình.

Cột (1): Ghi số thứ tự hộ (theo phiếu khảo sát).

Cột (2): Ghi tên của chủ hộ.

Cột (3) = Cột (4) + Cột (5) Tổng số lao động trong độ tuổi lao động có khả năng lao động.

Cột (4): Tổng số lao động thực tế thường trú tại hộ trên địa bàn ấp, chưa qua đào tạo (*chưa được truyền nghề, chưa tự học và chưa làm việc trong nghề từ 03 năm trở lên (Cột 6); chưa được học bất kỳ khóa học nào và chưa được cơ sở đào tạo cấp một trong các loại văn bằng, chứng chỉ được thống kê từ Cột (8) đến Cột (15)).*

Cột (5) = cột (6) + (cột 7): Tổng số lao động thực tế thường trú tại hộ trên địa bàn ấp đã qua đào tạo (được truyền nghề, tự học và đã từng làm việc trong nghề từ 03 năm trở lên *hoặc được cấp các loại văn bằng, chứng chỉ được thống kê từ Cột (8) đến Cột (15)*), cụ thể:

Cột (6): Lao động do tự học, do được truyền nghề và đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên.

Cột (7) = Tổng Cột (8) đến Cột (15): Tổng số lao động có bằng cấp, chứng chỉ được thống kê từ Cột (8) đến Cột (13).

Cột (8): Lao động được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

Cột (9): Lao động đào tạo nghề được cấp chứng chỉ đào tạo (Đào tạo dưới 03 tháng)

Cột (10): Lao động được đào tạo nghề trình độ sơ cấp (chứng chỉ sơ cấp).

Cột (11): Lao động được đào tạo khóa học trung cấp (Bằng trung cấp).

Cột (12): Lao động được đào tạo khóa học cao đẳng (Bằng cao đẳng).

Cột (13): Lao động được đào tạo khóa học đại học (Bằng đại học).

Cột (14), (15): Lao động được đào tạo khóa học sau đại học (Bằng tốt nghiệp Thạc sỹ, Bằng tiến sỹ).

III. Tỷ lệ lao động qua đào tạo:

Tỷ lệ lao động qua đào tạo được tính trên tổng số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên có khả năng lao động và thực tế thường trú

tại hộ trên địa bàn áp đã qua đào tạo chia cho tổng số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú trên địa bàn xã nhân cho 100.

IV. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ:

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ được tính trên tổng số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên có khả năng lao động và thực tế thường trú tại hộ trên địa bàn áp đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ chia cho tổng số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên và thực tế thường trú tại hộ trên địa bàn áp nhân cho 100.

Phụ lục 3:

Tỉnh:
 Huyện, thị xã:
 Xã:

(Bảng tổng hợp cấp Xã)

BẢNG TỔNG HỢP

V/v đánh giá kết quả thực hiện Tiêu chí 12 - Lao động
 (Tỷ lệ lao động qua đào tạo; Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ)
 của Xã.....

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tổng số hộ: hộ. Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú tại xã:người.
2. Tổng số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên có khả năng lao động và thực tế thường trú tại xã..... người.

II. BẢNG TỔNG HỢP LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO; LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO CÓ BẰNG CẤP, CHỨNG CHỈ

Số lao động đã qua đào tạo														
				Trong đó										
TT	Tên ấp	Số lao động trong độ tuổi có khả năng lao động trong hộ	Số lao động chưa qua đào tạo	Tổng	Tự học, được truyền nghề và đã từng làm việc trong nghề từ 03 năm trở lên	Tổng	Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia	Chứng chỉ đào tạo (Dưới 03 tháng)	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng học sỹ	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng cộng:													

III. TỶ LỆ LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO

- Số người từ đủ 15 tuổi trở lên có khả năng lao động và thực tế thường trú tại xã đã qua đào tạo (cột 5):
..... người.

- Đạt tỷ lệ [(5)/(tổng lực lượng lao động trên địa bàn (Cột 3))*100%] =%

IV. TỶ LỆ LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO CÓ BẢNG CẤP, CHỨNG CHỈ

- Số người từ đủ 15 tuổi trở lên có khả năng lao động và thực tế thường trú tại xã đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ (cột 7): người.

- Đạt tỷ lệ [(7)/(tổng lực lượng lao động trên địa bàn (Cột 3))*100%] =%

(Chi tiết có: Bảng tổng hợp kết quả khảo sát hộ gia đình các áp kèm theo).

LẬP BẢNG

(Ký tên, ghi rõ họ và tên)

....., ngày tháng năm

UBND XÃ

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 4:

Tỉnh: Vĩnh Long

Huyện, thị xã:.....

Xã, phường:

Áp, xóm:

BẢNG TỔNG HỢP

Kết quả khảo sát hộ gia đình về lao động có việc làm trong các ngành kinh tế chủ lực

I.THÔNG TIN CHUNG

1. Tổng số tổ: tổ.
2. Tổng số hộ: hộ.
3. Tổng số nhân khẩu: người.
4. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động: người.
5. Ngành kinh tế chủ lực của địa phương:

II. NỘI DUNG KHẢO SÁT:

STT	Tên tổ	Tổng số hộ	Tổng số nhân khẩu	Tổng số lao động	Cộng	Số lao động có việc làm						Số lao động chưa có việc làm			
						Trong đó, chia theo lĩnh vực						Cộng	Nguyên nhân		
						Làm việc trong cơ quan hệ thống chính trị	Nông nghiệp, thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Tiểu thủ công nghiệp và những ngành nghề khác ở nông thôn	Dịch vụ	Lĩnh vực khác		Thiếu tư liệu sản xuất	Thiếu vốn	Không tìm được việc làm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1															
2															
Tổng cộng															

III. TỔNG HỢP THÔNG TIN LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM:

- Số lao động có số giờ công làm việc từ 01 giờ công trở lên trong thời gian tham chiếu:..... người.
- Số lao động có số giờ công làm việc dưới 01 giờ công trong thời gian tham chiếu:..... người.
- Số lao động có việc làm trong các ngành kinh tế chủ lực:..... người.

PHÊ DUYỆT CỦA UBND

XÃ, PHƯỜNG.....

Duyệt, ngàytháng.....năm

....., ngày.....tháng.....năm 2022

TRƯỞNG ÁP, KHÓM

HƯỚNG DẪN:

Ghi Bảng tổng hợp Kết quả khảo sát hộ gia đình về lao động có việc làm trong ngành kinh tế chủ lực của cấp áp, khóm

I. Thông tin chung:

Mục 1: Ghi tổng số tổ trong áp, khóm.

Mục 2: Ghi tổng số hộ

Mục 3: Ghi tổng số nhân khẩu.

Mục 4: Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động.

Mục 5: địa phương xác định ngành kinh tế chủ lực của địa phương (có thể một hoặc nhiều ngành).

II. Kết quả khảo sát:

Kết quả khảo sát của mỗi tổ được tổng hợp theo 01 hàng ngang, bao gồm các thông tin được tổng hợp từ Phiếu khảo sát hộ gia đình của từng tổ để xác định số lao động có việc làm trong ngành kinh tế chủ lực và lao động chưa có việc làm của áp, khóm

Cột (1): Ghi số thứ tự của tổ

Cột (2): Ghi tên của tổ.

Cột (3): Tổng số hộ.

Cột (4): Số nhân khẩu.

Cột (5): Số lao động.

Cột (6): Số lao động (thực tế) có việc làm (lao động có số giờ làm việc từ 01 giờ công trở lên trong thời gian tham chiếu), được tổng hợp từ Phiếu khảo sát hộ gia đình của từng tổ.

Cột (7), ...(12): Ghi cụ thể số lao động làm việc trong từng lĩnh vực khác nhau (một lao động có thể làm nhiều lĩnh vực khác nhau, cần thống kê hết tất cả các lĩnh vực mà người lao động tham gia làm việc).

Cột (13): Số lao động (thực tế) chưa có việc làm (lao động có số giờ công làm việc dưới 01 giờ công trong thời gian tham chiếu), được tổng hợp từ Phiếu khảo sát hộ gia đình của từng tổ.

Cột (14),(15), (16): Thống kê các nguyên nhân thiếu việc làm (một lao động có thể có từ một đến nhiều nguyên nhân dẫn đến thiếu việc làm, cần thống kê hết các nguyên nhân đó).

III. Tổng hợp thông tin lao động có việc làm

Ghi chú: trong thời gian tham chiếu là 07 ngày qua tính từ thời điểm khảo sát.

Phụ lục 5:

Tỉnh: Vĩnh Long

Huyện, thị xã:

Xã, phường:

BẢNG TỔNG HỢP

**Kết quả khảo sát hộ gia đình để đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí
Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực**

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tổng số ấp, khóm:ấp, khóm
2. Tổng số hộ:hộ.
3. Tổng số nhân khẩu:người.
4. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động:người
5. Ngành kinh tế chủ lực của địa phương:

II.NỘI DUNG KHẢO SÁT:

STT	Tên ấp, khóm	Tổng số hộ	Tổng số nhân khẩu	Tổng số lao động trong tuổi lao động có khả năng lao động	Số lao động có việc làm												Số lao động chưa có việc làm			
					Trong đó: chia theo lĩnh vực						Nguyên nhân									
					Cộng	Làm việc trong cơ quan hệ thống chính trị	Nông nghiệp, thủy sản	Công xây dựng	Tiểu thủ công nghiệp và những ngành nghề khác ở nông thôn	dịch vụ	Lĩnh vực khác	Cộng	Thiếu tư liệu sản xuất	Thiếu vốn	Không tìm được việc làm					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16					
1																				
2																				
Tổng cộng																				

III. TỔNG HỢP THÔNG TIN LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM THƯỜNG XUYÊN

1. Số lao động có số giờ công làm việc từ 01 giờ công trở lên trong thời gian tham chiếu: người.
2. Số lao động có số giờ công làm việc dưới 01 giờ công trong thời gian tham chiếu: người.
3. Số lao động có việc làm trong các ngành kinh tế chủ lực: người

(Chỉ tiết có: Bảng tổng hợp kết quả khảo sát hộ gia đình các áp (khóm) kèm theo).

LẬP BẢNG

....., ngàytháng.... Năm 2022

XÁC NHẬN UBND XÃ, PHƯỜNG ...

HƯỚNG DẪN:

Ghi Bảng tổng hợp Kết quả khảo sát hộ gia đình để đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí Tỷ lao động có việc làm trong ngành kinh tế chủ lực của cấp xã, phường
Bảng tổng hợp kết quả khảo sát hộ gia đình cấp xã, phường được tổng hợp dựa trên các bảng tổng hợp kết quả khảo sát hộ gia đình của từng ấp, khóm để xác định số lao động có việc làm trong các ngành kinh tế chủ lực

I. Thông tin chung:

Mục 1: Ghi tổng số tổ trong xã, phường.

Mục 2: Ghi tổng số hộ.

Mục 3: Ghi tổng số nhân khẩu.

Mục 4: Số người trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động.

Mục 5: Địa phương xác định ngành kinh tế chủ lực của địa phương (có thể một hoặc nhiều ngành).

II. Kết quả khảo sát:

Kết quả khảo sát của mỗi ấp, khóm được tổng hợp theo 01 hàng ngang, bao gồm các thông tin được tổng hợp từ Phiếu khảo sát hộ gia đình của từng ấp, khóm để xác định số lao động có việc làm trong ngành kinh tế chủ lực và lao động chưa có việc làm của xã, phường.

Cột (1): Ghi số thứ tự của ấp, khóm.

Cột (2): Ghi tên của ấp, khóm.

Cột (3): Tổng số hộ.

Cột (4): Số nhân khẩu.

Cột (5): Số lao động.

Cột (6): Số lao động (thực tế) có việc làm (lao động có số giờ làm việc từ 01 giờ công trở lên trong thời gian tham chiếu), được tổng hợp từ Phiếu khảo sát hộ gia đình của từng ấp, khóm.

Cột (7), ...(12): Ghi cụ thể số lao động làm việc trong từ lĩnh vực khác nhau (một lao động có thể làm nhiều lĩnh vực khác nhau, cần thống kê hết tất cả các lĩnh vực mà người lao động tham gia làm việc).

Cột (13): Số lao động (thực tế) chưa có việc làm (lao động có số giờ công làm việc dưới 01 giờ công trong thời gian tham chiếu), được tổng hợp từ Phiếu khảo sát hộ gia đình của từng ấp, khóm.

Cột (14),(15), (16): thống kê các nguyên nhân thiếu việc làm (một lao động có thể có từ một đến nhiều nguyên nhân dẫn đến thiếu việc làm, cần thống kê hết các nguyên nhân đó).

III. Tổng hợp thông tin lao động có việc làm thường xuyên

Ghi chú: trong thời gian tham chiếu là 07 ngày qua tính từ thời điểm khảo sát.

XIII. TIÊU CHÍ 13: TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 13.1 Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định (đạt ≥ 1 HTX)

Xã đạt chỉ tiêu 13.1 khi có ít nhất 01 hợp tác xã đạt các yêu cầu sau:

- Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành;

- Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng vùng phục vụ thành viên hợp tác xã;

- Được đánh giá, xếp loại đạt loại khá trở lên theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

- Có quy mô thành viên đủ lớn (từ 10 thành viên trở lên);

- Có ký kết, thực hiện hợp đồng tiêu thụ cho tối thiểu 30% tổng sản lượng sản phẩm, dịch vụ chính của hợp tác xã trong 3 năm liền trước năm xét công nhận.

1.2 Chỉ tiêu 13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn (đạt)

1.3 Chỉ tiêu 13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm (đạt ≥ 1 mô hình)

1.4 Chỉ tiêu 13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã (đạt)

Các sản phẩm nông sản chủ lực của xã phải được các Hợp tác xã, Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh... thiết lập hệ

thông điện tử truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin sản phẩm.

1.5 Chỉ tiêu 13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử (đạt $\geq 10\%$)

- Cung cấp hình ảnh, giấy chứng nhận liên quan tới sản phẩm (nếu có)

- Cung cấp thông tin các sản phẩm nông sản chủ lực của xã (*Hợp tác xã, Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, nông dân, thương lái...*) được bán hoặc giới thiệu trên các kênh thương mại điện tử).

Phương pháp thực hiện:

* **Đối với sàn (www.nsvl.com.vn).** Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp hướng dẫn cán bộ địa phương cách cung cấp thông tin (*theo phụ lục 1 tại tiêu chí này*). Cán bộ địa phương sẽ hướng dẫn lại các thành phần kinh tế địa phương ghi theo mẫu và gửi cho Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp để bộ phận thực hiện hỗ trợ giới thiệu lên sàn.

Địa chỉ gửi thông tin: **Sàn (www.nsvl.com.vn). Sở Nông nghiệp & PTNT. Địa chỉ liên hệ: Phòng Tư vấn Dịch vụ & XTTM, Email: sgdnsvl.snn@gmail.com Số điện thoại bàn: 02703.880191 (gặp chị Thuỷ hoặc Thuỳ)**

* Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp giới thiệu một số địa chỉ sàn để địa phương phối hợp mời tham gia thực hiện:

- Sàn www.trade.vinhlong.gov.vn. **Sở Công thương. Email: sgiaodichtmdt@gmail.com DD: 0932424724 (gặp chị Chúc).**

- Sàn Postmart (sàn TMĐT Bưu điện Việt Nam), liên hệ đầu mối Anh Nguyễn Anh Khoa: Web: Postmart.vn, Email: khoana.bdv1@vnpost.vn, số điện thoại bàn 02703.838.555. DD: 0915087963- CV P.KD BDT Vĩnh Long.

- Đặc sản VOSO: Web:VOSO.VN, email: khanhhpm@viettelpost.com.vn; Hotline 0382703333, DD: 0971881779 (anh Thanh); 0396686812 (chị Khanh).

* Ngoài ra, địa phương có thể mời các sản điện tử khác phối hợp thực hiện, để đạt được mục tiêu.

1.6 Chỉ tiêu 13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng (đạt)

1.6.1 Lĩnh vực trồng trọt và Bảo vệ thực vật

Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng được xác định như sau:

Có sản phẩm nông sản chủ lực của xã thuộc vùng nguyên liệu tập trung được cấp mã vùng (*Phụ lục 2 kèm theo tại tiêu chí này*).

1.6.2 Lĩnh vực nuôi trồng thủy sản được xác định như sau:

- Nằm trong vùng quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản của địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Có sản phẩm thủy sản chủ lực của xã thuộc vùng nguyên liệu tập trung được cấp mã số cơ sở nuôi (*Phụ lục 6 kèm theo tiêu chí này*).

1.7 Chỉ tiêu 13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội (đạt)

a) Xây dựng chuyên mục du lịch của xã trên trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện hoặc website riêng quảng bá du lịch của xã hoặc fanpage du lịch của xã trên mạng xã hội: UBND cấp xã có thể chọn 01 trong 03 hình thức ứng dụng nêu trên để xây dựng tiêu chí.

b) Thông tin về các điểm du lịch của xã được thường xuyên

cập nhật trên chuyên mục du lịch hoặc website du lịch của xã hoặc fanpage du lịch của xã trên mạng xã hội: UBND cấp xã có thể chọn 01 trong 03 hình thức ứng dụng nêu trên để xây dựng tiêu chí.

1.8 Chỉ tiêu 13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường) (đạt)

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 13.1 Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định (đạt ≥ 1 HTX)

Xã đạt chỉ tiêu 13.1 khi có ít nhất 01 hợp tác xã đáp ứng đầy đủ các hồ sơ sau:

STT	Nội dung	Hồ sơ công nhận
1	Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành	Có Điều lệ, điều lệ sửa đổi, bổ sung (nếu có) và quy chế hoạt động của hợp tác xã; sổ đăng ký thành viên.
		Có giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.
		Có đơn xin gia nhập; giấy chứng nhận góp vốn; biên bản, Nghị quyết của hội nghị thành lập, Đại hội thường niên.
		Có báo cáo kết quả sản xuất, kinh doanh; phương hướng sản xuất kinh doanh.
		Có hệ thống sổ sách, chứng từ kế toán, báo cáo theo quy định.
		Có trụ sở, bảng hiệu, nội quy làm việc.

STT	Nội dung	Hồ sơ công nhận
		Đại hội thường niên phải được họp trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
		Trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng đúng quy định.
		Kê khai và nộp thuế đúng quy định pháp luật.
		Kinh doanh có lãi liên tục trong 02 năm liền kề hoặc 01 năm tài chính gần nhất đối với hợp tác xã mới thành lập dưới 03 năm.
		Vốn hoạt động tăng trưởng với mức tăng bình quân tối thiểu 3% /năm.
		Có giấy chứng nhận cùng chính quyền địa phương thực hiện các chính sách xã hội, góp phần xây dựng nông thôn mới.
2	Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng vùng phục vụ thành viên hợp tác xã	Có hợp đồng cung ứng dịch vụ đầu vào (phân bón, cây, con giống, thuốc trừ sâu...) hỗ trợ cho thành viên hợp tác xã hoặc hợp đồng cung ứng dịch vụ đầu ra cho thành viên.
3	Đánh giá, xếp loại đạt loại khá trở lên theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT	Phiếu tự đánh giá phân loại, xếp loại của HTX theo thông tư 01/2020/TT-BKHĐT (năm trước liền kề thời điểm đánh giá, thẩm định hồ sơ).

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Hồ sơ công nhận</i>
4	Có quy mô thành viên đủ lớn (từ 10 thành viên trở lên)	Sổ đăng ký thành viên hợp tác xã.
5	Có ký kết, thực hiện hợp đồng tiêu thụ cho tối thiểu 30% tổng sản lượng sản phẩm, dịch vụ chính của hợp tác xã trong 3 năm liên trước năm xét công nhận	Có hợp đồng tiêu thụ cho tối thiểu 30% tổng sản lượng sản phẩm, dịch vụ chính của hợp tác xã trong 3 năm liên trước năm xét công nhận hoặc 2 năm đối với hợp tác xã mới thành lập.

2.2 Chỉ tiêu 13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn (đạt)

Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn khi đáp ứng **một** trong các yêu cầu sau:

- Có sản phẩm OCOP được công nhận đạt từ 3 sao trở lên còn thời hạn theo quyết định của UBND cấp tỉnh;

- Có sản phẩm chủ lực của xã khi đáp ứng các yêu cầu sau: Sản xuất gắn với vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định. Có thương hiệu sản phẩm. Có bao bì, nhãn mác theo quy định. Có kênh phân phối ổn định và hiệu quả (tỷ trọng sản phẩm chủ lực được tiêu thụ qua kênh phân phối $\geq 50\%$ /năm) trong ít nhất 02 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã NTM nâng cao.

- Có sản phẩm đạt công nghiệp nông thôn tiêu biểu còn thời hạn theo quyết định của UBND cấp tỉnh.

2.3 Chỉ tiêu 13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm (đạt ≥ 1 mô hình)

Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm khi đáp ứng **một** trong các yêu cầu sau:

a) Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Có Khu nông nghiệp công nghệ cao được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc phê duyệt.

- Có Doanh nghiệp nông nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

- Mô hình kinh tế có quy mô phù hợp đặc điểm phát triển kinh tế của địa phương và đầu tư sản xuất để tạo ra các sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, cụ thể có **ít nhất một** trong các nội dung sau:

+ Trong trồng trọt:

Sản xuất giống và ứng dụng rộng rãi các giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt và khả năng chống chịu cao, tập trung vào các đối tượng cây trồng chủ lực phục vụ cho an ninh lương thực, xuất khẩu và thay thế nhập khẩu.

Sản xuất các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, an toàn

và hiệu quả cao áp dụng quy trình quản lý cây trồng tổng hợp (ICM), VietGAP, tập trung vào các loại cây lương thực, cây thực phẩm, cây ăn quả và cây công nghiệp.

Sản xuất rau an toàn, hoa cao cấp trong nhà lưới, nhà kính.

Nhân giống và sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu quy mô tập trung.

Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học, các bộ kit chẩn đoán bệnh, các loại phân bón thế hệ mới trong trồng trọt và bảo vệ cây trồng nông nghiệp.

Ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước cho cây trồng.

+ *Trong chăn nuôi:*

Sản xuất giống vật nuôi mới (bò, lợn, gia cầm) có năng suất, chất lượng cao.

Chăn nuôi gia cầm, lợn, bò quy mô công nghiệp.

Ứng dụng các chế phẩm sinh học, các loại thức ăn chăn nuôi, vắc-xin, bộ kit mới trong chăn nuôi và phòng trừ dịch bệnh.

+ *Trong thủy sản:*

Nhân nhanh và sản xuất giống thủy sản có năng suất, chất lượng cao, tập trung vào một số đối tượng thủy sản chủ yếu, như: Tôm sú, tôm thẻ chân trắng, các loại cá nước ngọt, cá biển có giá trị cao, nhuyễn thể hai mảnh vỏ.

Nuôi thâm canh, siêu thâm canh, tự động kiểm soát và xử lý môi trường bằng các công nghệ tiên tiến (chemicalflog, biofloc, lọc sinh học) trong nuôi trồng một số loài thủy sản, như: Cá, tôm.

Sản xuất thức ăn, các loại thuốc phòng trị bệnh thủy sản, sản xuất các bộ kit chẩn đoán nhanh bệnh trên các đối tượng nuôi thủy sản.

Ứng dụng công nghệ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý để quy hoạch, quản lý và khai thác nguồn lợi hải sản, các vùng nuôi trồng thủy sản.

+ *Trong chế biến, bảo quản:*

Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học, các chất phụ gia thiên nhiên, các chất màu để bảo quản và chế biến nông, lâm, thủy sản.

Xây dựng và mở rộng mô hình bảo quản, chế biến sâu các sản phẩm nông sản.

Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong bảo quản và chế biến gỗ; vật liệu và công nghệ nano để nâng cao độ bền cơ học, độ bền sinh học của gỗ rừng trồng mọc nhanh; sản xuất vật liệu mới dạng bio-composite từ gỗ và thực vật có sợi.

Xây dựng và mở rộng mô hình bảo quản dài ngày sản phẩm thủy sản trên tàu cá; chế biến các sản phẩm thủy sản có giá trị gia tăng cao.

+ *Trong cơ điện, tự động hóa, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị:* Tự động hoặc bán tự động trong trồng trọt (nhân giống và sản xuất rau, hoa), chăn nuôi (lợn, gà, bò), thủy sản (sản xuất giống và nuôi thâm canh cá, tôm).

b) Có mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa đồng bộ các khâu khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Mô hình nông nghiệp có quy mô phù hợp đặc điểm phát triển kinh tế của địa phương, căn cứ vào từng loại hình sản xuất

cây trồng, vật nuôi mà có các khâu cơ giới hóa khác nhau.

- Mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa đồng bộ các khâu được đánh giá là đạt khi điểm trung bình các khâu lớn hơn hoặc bằng 65 điểm.

- Việc đánh giá điểm của từng tiêu chí dựa trên mức độ cơ giới hóa đạt được của khâu sản xuất tương ứng. Ví dụ khâu sản xuất có mức độ cơ giới hóa đạt được 85% thì điểm đánh giá đạt được tương ứng của khâu đó sẽ là 85 điểm.

- Chi tiết các khâu cho từng loại mô hình sản xuất cụ thể như sau:

+ Trồng trọt:

TT	Tên chỉ đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Làm đất		100
2	Gieo, trồng		100
3	Tưới, tiêu chủ động		100
4	Chăm sóc		100
5	Thu hoạch		100
	Trung bình		100

+ Chăn nuôi:

TT	Tên chỉ đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Cung cấp nước, thức ăn		100
2	Điều tiết tiểu khí hậu chuồng nuôi		100
3	Vệ sinh chuồng trại		100

4	Xử lý chất thải chăn nuôi		100
	Trung bình		100

+ Thủy sản:

TT	Tên chỉ đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Cấp, thoát nước		100
2	Kiểm soát môi trường		100
3	Chăm sóc		100
4	Xử lý môi trường		100
	Trung bình		100

c) Có liên kết theo chuỗi giá trị gắn với bảo đảm an toàn thực phẩm khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực của xã;

- Có hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm nông sản với doanh nghiệp;

- Có bản thanh lý hợp đồng.

- Sản phẩm mô hình liên kết được cấp giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm còn hiệu lực.

2.4 Chỉ tiêu 13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã (đạt)

- Có mã truy xuất nguồn gốc (QR code) trên bao bì sản phẩm hoặc có in tem QR code;

- Khi thực hiện quét mã truy xuất nguồn gốc đảm bảo cung cấp cho người dùng các thông tin của đơn vị sản xuất (tối thiểu

phải có tên đơn vị sản xuất, địa chỉ, số điện thoại liên lạc, giấy phép đăng ký kinh doanh, chứng nhận liên quan đến chất lượng sản phẩm, hình ảnh sản phẩm).

- Biên bản đánh giá hiệu quả hoạt động Tiêu chí số 13.4: Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã (*Phụ lục 3 đính kèm tại tiêu chí này*)

2.5 Chỉ tiêu 13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử (đạt $\geq 10\%$)

- Thông tin các sản phẩm nông sản chủ lực của xã (*Hợp tác xã, Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh*) được bán hoặc giới thiệu trên các kênh thương mại điện tử (*Phụ lục 1 kèm theo tại tiêu chí này*)

- Danh sách thống kê sản phẩm chủ lực của xã được giới thiệu hoặc bán qua các kênh thương mại điện tử - sàn giao dịch (*Phụ lục 4 kèm theo tại tiêu chí này*).

- Có bảng báo cáo đánh giá thuận lợi và khó khăn của địa phương khi hỗ trợ nông dân, HTX... lên sàn

- Biên bản đánh giá hiệu quả hoạt động Tiêu chí số 13.5 (đính kèm biên bản - *phụ lục 5 kèm theo tại tiêu chí này*).

(Ghi chú: Cán bộ địa phương sẽ tổng hợp kết quả được giới thiệu hoặc bán trên sàn để làm hồ sơ lưu lại và gửi cho Văn phòng NTM, TTDVKTNN để báo cáo).

2.6 Chỉ tiêu 13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng (đạt)

2.6.1 Lĩnh vực trồng trọt và Bảo vệ thực vật

Cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt chỉ tiêu 13.6 thuộc tiêu

chỉ số 13 về “Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn”, bao gồm:

+ Báo cáo tổng hợp danh sách nông sản chủ lực của xã thuộc vùng nguyên liệu tập trung cấp mã vùng trên địa bàn xã (*Phụ lục 2 kèm theo tại tiêu chí này*), trong đó kèm kế hoạch (hoặc quy hoạch định hướng) thể hiện đây là sản phẩm nông sản chủ lực của địa phương cần được phát triển.

+ Bản photo hồ sơ xin cấp mã số, giấy thông báo của cơ quan chức năng về quản lý vùng trồng các sản phẩm nông sản chủ lực của xã thuộc vùng nguyên liệu tập trung được cấp mã vùng trên địa bàn xã đã liệt kê tại Phụ lục 2 nêu trên tại tiêu chí này.

2.6.2 Lĩnh vực nuôi trồng thủy sản

Thực hiện các nội dung tại phụ lục 6 tại tiêu chí này

2.7 Chỉ tiêu 13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội (đạt)

- Tiêu chí được đánh giá thông qua xem đường link truy cập thực hiện trực tiếp trên máy tính, điện thoại di động. Riêng fanpage du lịch thì phải cụ thể: tên fanpage, người quản trị, các nội dung đăng trên fanpage được xem trực tiếp khi khảo sát.

- Việc đánh giá tiêu chí thông qua xem các thông tin bài viết đăng trên ứng dụng.

2.8 Chỉ tiêu 13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường) (đạt)

Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả;

Có báo cáo kết quả thực hiện mô hình đảm bảo tối thiểu 02

tiêu chí trong các tiêu chí sau: Tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm của mô hình; Tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập; Giữ gìn bản sắc văn hóa; Không gây ô nhiễm môi trường. Đồng thời kết hợp kiểm tra thực tế.

3. Đánh giá kết quả thực hiện

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (chỉ tiêu 13.2, 13.3, 13.4, 13.5, 13.6, 13.8), Sở Kế hoạch và Đầu tư (chỉ tiêu 13.1), Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (chỉ tiêu 13.7) tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt chỉ tiêu và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

Phụ lục 1:

UBND XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cung cấp Thông tin đến các sản phẩm nông sản chủ lực
(Cần bán hoặc giới thiệu)

TT	Tổ chức/cá nhân có sản phẩm cần bán (địa chỉ, số đt)	Sản phẩm	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Tiêu chuẩn chất lượng	Thời gian thu hoạch	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8

Xác nhận UBND xã

....., ngày thángnăm....
Người lập bảng

Phụ lục 2:

**ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã.....**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xã....., ngày.....tháng.....năm 2022

**TỔNG HỢP DANH SÁCH NÔNG SẢN CHỦ LỰC
ĐƯỢC CẤP MÃ VÙNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**
Xã..... huyện/thị.....

STT	Tên vùng trồng	Địa điểm	Mã số vùng trồng	Người đại diện	Số điện thoại	Cây trồng	Thị trường	Diện tích (ha)	Sản lượng ước tính (tấn /ha /năm)	Ghi chú
1	HTX Trái cây A	Áp ...	...	Nguyễn Văn A		Bưởi 5 roi	EU	10	618	
2	HTX Trái cây D	Áp ...	...	Nguyễn Văn B		Sầu riêng	TQ	10	...	* Đang chờ cấp

3											
TỔNG											

Nhận xét, đánh giá:

- Có tổng..... nông sản chủ lực thuộc vùng nguyên liệu tập trung được cấp mã số vùng trồng.
- Có tổng nông sản đang chờ cấp mã số vùng trồng (đã hoàn thiện và gửi hồ sơ về Cục BVTV)

Lập bảng
(Ký tên)

Xác nhận UBND xã
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 3:

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Đánh giá tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao
**Tiêu chí số 13.4: *Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện
truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã
tại xã, huyện.....***

Hôm nay, vào lúc giờ phút, ngày..... tháng năm 20....., Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh tổ chức Đoàn khảo sát đánh giá kết quả thực hiện tại đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao năm 20.... làm việc tại UBND xã, huyện.....

I. Thành phần làm việc:

1/ Về phía tỉnh:

- Ông:.....-.....;
- Ông:.....-.....;
- Ông:.....-.....

.....

2/ Về phía huyện:

.....
.....
.....

3/ Về phía xã:

.....

.....
.....

II. Nội dung: Khảo sát, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí số 13.4 về Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã

*** Nội dung thực hiện:**

.....
.....

*** Kết quả đánh giá:**

- Đạt: ☐

- Không đạt: ☐ Lý do:

.....

III. Kết luận đánh giá tiêu chí

- Đạt chỉ tiêu:

- Không đạt chỉ tiêu:

Lý do:

IV. Đề xuất, kiến nghị:

.....
.....
.....

Cuộc khảo sát kết thúc lúc.... giờ.... phút cùng ngày và có thông qua biên bản./.

Đại diện Trung tâm Dịch vụ KTNN
Đại diện Ban chỉ đạo xã

Đại diện Sở Nông nghiệp và PTNT
Đại diện Ban chỉ đạo huyện

Phụ lục 4:**UBND XÃ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Danh sách thống kê sản phẩm chủ lực của xã
được giới thiệu hoặc bán qua các kênh thương mại điện tử
(Được bán hoặc giới thiệu)

Stt	Tên cơ sở	Địa chỉ	Số ĐT	Sản phẩm chủ lực của xã	Quy mô (ha)	Kênh TMĐT tham gia	Số lượng sản phẩm được giới thiệu hoặc bán qua Kênh TMĐT	Ghi chú
<i>Ví dụ:</i>								
<i>1</i>	<i>Nguyễn Văn A</i>	<i>(số nhà)/ ấp, xã/ phường, huyện/ thị/thành</i>	<i>...</i>	<i>bưởi da xanh</i>	<i>05</i>	<i>VOSO</i>	<i>10</i>	

Xác nhận UBND xã*....., ngày thángnăm***Người lập bảng**

Phụ lục 5:

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Đánh giá tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao
Tiêu chí số 13.5: Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được
bán qua kênh thương mại điện tử của
xã, huyện.....

Hôm nay, vào lúc giờ phút, ngày..... tháng năm 20....., Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh tổ chức Đoàn khảo sát đánh giá kết quả thực hiện tại đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao năm 20.... làm việc tại UBND xã, huyện.....

I. Thành phần làm việc:

1/ Về phía tỉnh:

- Ông:.....-.....;
- Ông:.....-.....;
- Ông:.....-.....

2/ Về phía huyện:

.....
.....
.....

3/ Về phía xã:

.....

.....
.....

II. Nội dung: Khảo sát, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí số 13.5: Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử

*** Nội dung thực hiện:**.....
.....
.....

*** Kết quả đánh giá:**.....
- Đạt: ☐
- Không đạt: ☐ Lý do:
.....

III. Kết luận đánh giá tiêu chí

- Đạt chỉ tiêu:
- Không đạt chỉ tiêu:
Lý do:

IV. Đề xuất, kiến nghị:

.....
.....
.....

Cuộc khảo sát kết thúc lúc.... giờ.... phút cùng ngày và có thông qua biên bản./.

Đại diện Trung tâm Dịch vụ KTNN	Đại diện Sở Nông nghiệp và PTNT
Đại diện Ban chỉ đạo xã	Đại diện Ban chỉ đạo huyện

Phụ lục 6

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xã....., ngày.....tháng.....năm 2022

**TỔNG HỢP DANH SÁCH CƠ SỞ ĐƯỢC
XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ ĐỐI TƯỢNG THỦY SẢN NUÔI
CHỦ LỰC, NUÔI LÒNG /BÈ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**
Xã..... huyện/thị.....

STT	Tên cơ sở	Địa điểm nuôi	Mã số cơ sở nuôi	Người đại diện	Số điện thoại	Loại thủy sản	Giấy chứng nhận	Thị trường	Diện tích (ha)	Sản lượng ước tính (tấn /ha /năm)	Ghi chú
1		Ấp...		Nguyễn Văn A		Cá tra	VietGAP, ATTP, - Cam kết ATTP, ...	EU			
2											
3											
TỔNG											

Nhận xét, đánh giá:

- Có tổng cơ sở nuôi thủy sản chủ lực,lòng/bè thuộc vùng nguyên liệu tập trung được cấp mã số vùng nuôi.

- Có tổng cơ sở nuôi thủy sản chủ lực, lồng/bè đang chờ cấp mã số vùng nuôi (đã hoàn thiện và gửi hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi Thú y & Thủy sản)

Lập bảng
(Ký tên)

Xác nhận UBND xã
(Ký tên và đóng dấu)

XIV. TIÊU CHÍ 14: Y TẾ

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) (đạt $\geq 95\%$)

1.2 Chỉ tiêu 14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) (đạt $\geq 90\%$)

a) Khái niệm/định nghĩa:

- Quản lý sức khỏe là thông tin về sức khỏe, hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của người dân được lưu trữ và cập nhật.

- Tử số: Dân số có thông tin về sức khỏe, hoạt động khám bệnh, chữa bệnh được lưu trữ và cập nhật.

- Mẫu số: Dân số trung bình của xã trong năm báo cáo.

- Dạng số liệu: Tỷ lệ phần trăm.

b) Nguồn số liệu, đơn vị chịu trách nhiệm, kỳ báo cáo: Số liệu định kỳ của Báo cáo hàng năm của cơ sở y tế.

c) Nội dung thực hiện

- Phần mềm hồ sơ quản lý sức khỏe được tạo lập ở các huyện khác nhau nhưng liên thông trong toàn tỉnh và toàn quốc đảm bảo: hồ sơ bệnh án điện tử chuyển được từ trạm y tế xã đến bệnh viện huyện, bệnh viện tỉnh, bệnh viện tuyến Trung ương.

- Phần mềm thông kê, quản lý được tình hình sức khỏe, tình trạng bệnh lý của người dân trên địa bàn.

1.3 Chỉ tiêu 14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) (đạt $\geq 40\%$)

a) Khái niệm/định nghĩa:

- Tử số: Dân số tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa.

- Mẫu số: Dân số trung bình của xã trong năm báo cáo.

- Dạng số liệu: Tỷ lệ phần trăm.

b) Nguồn số liệu, đơn vị chịu trách nhiệm, kỳ báo cáo: Số liệu định kỳ của Báo cáo hàng năm của cơ sở y tế.

c) Nội dung thực hiện

Tại Quyết định số 5316/QĐ-BYT ngày 22/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt chương trình Chuyển đổi số y tế đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã có một số chỉ tiêu liên quan đến năm 2025, các cơ sở khám chữa bệnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện:

- 100% các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa;

- 100% các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai đăng ký khám chữa bệnh trực tuyến.

- Bộ Y tế trình Chính phủ, Quốc hội sửa đổi Luật Khám bệnh, chữa bệnh trong đó có một Điều về khám bệnh, chữa bệnh từ xa.

- Chính phủ, Bộ Y tế hướng dẫn luật nội dung khám bệnh, chữa bệnh từ xa.

- Bộ trưởng Bộ Y tế đã ban hành Đề án số 2628/QĐ-BYT ngày 22 tháng 6 năm 2020 “Khám, chữa bệnh từ xa” giai đoạn 2020 – 2025.

- Bộ Y tế đang xây dựng Thông tư quy định về khám bệnh, chữa bệnh từ xa cho người bệnh COVID-19, người không thể

tiếp cận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến trên do dịch bệnh COVID-19.

1.4 Chỉ tiêu 14.4. Tỷ lệ dân số có sở khám chữa bệnh điện tử (đạt $\geq 70\%$)

Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 15.4. Tỷ lệ dân số có sở khám chữa bệnh điện tử xã nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) (đạt $\geq 95\%$)

Bảng xác nhận tỷ lệ người tham gia BHYT của cơ quan BHXH tỉnh

2.2 Chỉ tiêu 14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) (đạt $\geq 90\%$)

Số liệu định kỳ của Báo cáo hàng năm của cơ sở y tế.

2.3 Chỉ tiêu 14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) (đạt $\geq 40\%$)

Số liệu định kỳ của Báo cáo hàng năm của cơ sở y tế.

2.4 Chỉ tiêu 14.4. Tỷ lệ dân số có sở khám chữa bệnh điện tử (đạt $\geq 70\%$)

Số liệu định kỳ của Báo cáo hàng năm của cơ sở y tế.

3. Đánh giá kết quả thực hiện

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Bảo

hiêm xã hội tỉnh (chỉ tiêu 14.1), Sở Y tế (chỉ tiêu 14.2, 14.3, 14.4) tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt chỉ tiêu và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

XV. TIÊU CHÍ 15: HÀNH CHÍNH CÔNG

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính (đạt)

- Hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được nhập vào Hệ thống thông tin 1 cửa điện tử cấp xã và thao tác trong phần mềm đúng theo quy trình nội bộ đã được phê duyệt (chỉ tiêu 100%).

- Trang thông tin điện tử của xã cung cấp đầy đủ thông tin về thủ tục hành chính của xã, hàng tháng đăng ít nhất 01 tin bài liên quan giải quyết thủ tục hành chính.

- CBCCVC của xã cài đặt, sử dụng các kênh giao tiếp trên Internet (*app Smart Vĩnh Long...*) trong tiếp nhận và xử lý ý kiến người dân (90% phản ánh của người dân được UBND xã xử lý đúng thời gian quy định).

1.2 Chỉ tiêu 15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên (đạt)

- Có triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đối với các dịch vụ công thuộc phạm vi UBND cấp xã.

- Có hồ sơ phát sinh trực tuyến và xử lý trực tuyến đối với các dịch vụ công trực tuyến cung cấp từ mức độ 3 trở lên.

1.3 Chỉ tiêu 15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm

bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp (đạt). Trong đó:

1.3.1 Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định

- Công khai 100% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết và các nội dung hướng dẫn thực hiện phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức theo đúng quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính, Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính, Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính.

- 100% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết được tổ chức tiếp nhận, giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông và áp dụng quy trình theo dõi việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ, trả kết quả giải quyết trên Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin Một cửa điện tử của tỉnh theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

- Đã tổ chức thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị định số 107/2021/NĐ-CP của Chính

phủ, đáp ứng mục tiêu số hóa đối với cấp xã được giao tại Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ và khoản 2 mục III Điều 1 về cải cách thủ tục hành chính tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030.

- Trong 03 (ba) năm liên tục liền kề trước năm xét công nhận, kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính của xã được giải quyết đúng hoặc sớm hạn đạt tối thiểu từ 98% trở lên đối với hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã và 95% trở lên đối với hồ sơ thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông tại bước tiếp nhận, xử lý ở cấp xã; các hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết quá hạn phải thực hiện xin lỗi theo đúng quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ; không có kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải sửa đổi, bổ sung do lỗi của cơ quan nhà nước hoặc bị phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, khiếu kiện; không có ý kiến phản ánh, kiến nghị về hành vi, thái độ những người, gây phiền hà, không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định pháp luật trong giải quyết thủ tục hành chính, trừ trường hợp phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, khiếu kiện được cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý, kết luận là không đúng hoặc vu cáo.

- Chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công của năm liền kề trước năm xét công nhận và tại thời điểm xét công nhận theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, Nghị định số 107/2021/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ được xếp tối thiểu từ loại tốt trở lên.

- Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính đạt mục tiêu được giao tại khoản 2 mục III Điều 1 về cải cách thủ tục hành chính của Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ.

1.3.2 Không để xảy ra khiếu nại vượt cấp

Chủ tịch UBND xã thực hiện việc giải quyết khiếu nại lần đầu theo thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục, thời gian theo quy định tại Mục III Phần II Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 957/QĐ-UBND ngày 18/5/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy trình nội bộ thủ tục hành chính lĩnh vực giải quyết khiếu nại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra tỉnh Vĩnh Long.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính (đạt)

Hồ sơ, mẫu biểu báo cáo đánh giá tiêu chí: kèm theo Phụ lục 1 tại tiêu chí này

2.2 Chỉ tiêu 15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên (đạt)

Hồ sơ, mẫu biểu báo cáo đánh giá tiêu chí: kèm theo Phụ lục 1 tại tiêu chí này

2.3 Chỉ tiêu 15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp (đạt). Trong đó:

2.3.1 Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định

- Hồ sơ đánh giá

+ Văn bản của Ủy ban nhân dân xã báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí trên.

+ Văn bản của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí trên.

+ Các tài liệu minh chứng tiêu chí kèm theo.

- Mẫu biểu báo cáo đánh giá

(chi tiết kèm theo phụ lục 2 tại tiêu chí này)

2.3.2 Không để xảy ra khiếu nại vượt cấp

Trình tự thực hiện giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã (phụ lục 3 tại tiêu chí này)

3. Đánh giá kết quả thực hiện

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Thông tin và Truyền thông (chỉ tiêu 15.1, 15.2), Văn phòng UBND tỉnh (chỉ tiêu 15.3 nội dung “***Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định***”), Thanh tra tỉnh (chỉ tiêu 15.3 nội dung “***Không để xảy ra khiếu nại vượt cấp***”) tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt chỉ tiêu và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

Phụ lục 1:

UBND XÃ...
BAN CHỈ ĐẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày tháng năm 20...

BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ
TIÊU CHÍ HÀNH CHÍNH CÔNG (15.1 VÀ 15.2)

STT	Tiêu chí	Đánh giá (Đạt/ Không đạt)	Hồ sơ kiểm chứng
	15. Hành chính công		
	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính		
	15.1.1 Hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được nhập vào Hệ thống thông tin 1 cửa điện tử cấp xã và thao tác trong phần mềm đúng theo quy trình nội bộ đã được phê duyệt (chỉ tiêu 100%) + Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã: + Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã nhập vào hệ thống:		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với các Sở, ngành đơn vị liên quan đánh giá, kiểm chứng.
	15.1.2. Trang thông tin điện tử của xã cung cấp đầy đủ thông tin về thủ tục hành chính của xã, hàng tháng đăng ít nhất 01 tin bài liên quan giải quyết thủ tục hành chính..... (đạt/không đạt)		Cung cấp đường dẫn chứng minh

STT	Tiêu chí	Đánh giá (Đạt/ Không đạt)	Hồ sơ kiểm chứng
	15.1.3. CBCCVC của xã cài đặt, sử dụng các kênh giao tiếp trên Internet (<i>app Smart Vĩnh Long...</i>) trong tiếp nhận và xử lý ý kiến người dân (90% phản ánh của người dân được UBND xã xử lý đúng thời gian quy định). - Tổng số ý kiến tiếp nhận của người dân: - Tổng số ý kiến xã đã xử lý:		Danh sách CBCC có cài đặt ứng dụng <i>Smart Vĩnh Long</i>
	15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên		
	15.2.1 Có triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đối với các dịch vụ công thuộc phạm vi UBND cấp xã.		Cung cấp Danh mục dịch vụ công mức độ 3 tương ứng.
	15.2.2. Có hồ sơ phát sinh trực tuyến và xử lý trực tuyến đối với các dịch vụ công trực tuyến cung cấp từ mức độ 3 trở lên.		Báo cáo thống kê kết quả thực hiện. Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra thực tế trên phần mềm ứng dụng

LẬP BẢNG
(Họ tên, SĐT liên hệ)

.....Ngày tháng năm 20...
T/M BAN CHỈ ĐẠO
TRƯỞNG BAN

Phụ lục 2:

MẪU BIỂU BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ

UBND XÃ... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BAN CHỈ ĐẠO Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày tháng năm 20...

**BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ
GIẢI QUYẾT CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
ĐẢM BẢO ĐÚNG QUY ĐỊNH**

STT	Tiêu chí	Đánh giá (Đạt/ Không đạt)	Hồ sơ kiểm chứng
1	Công khai 100% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết và các nội dung hướng dẫn thực hiện phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức.		Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.
2	100% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết được tổ chức tiếp nhận, giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông và áp dụng quy trình theo dõi việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ, trả kết quả giải quyết trên Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin Một cửa điện tử của tỉnh.		Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá, kiểm chứng thông qua hệ thống phần mềm, ứng dụng.

STT	Tiêu chí	Đánh giá (Đạt/ Không đạt)	Hồ sơ kiểm chứng
3	Đã tổ chức thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính.		- Báo cáo kết quả thực hiện số hóa. - Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá, kiểm chứng thông qua hệ thống phần mềm, ứng dụng.
4	Trong 03 (ba) năm liên tục liền kề trước năm xét công nhận: - Kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính của xã được giải quyết đúng hoặc sớm hạn đạt tối thiểu từ 98% trở lên đối với hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã; - 95% trở lên đối với hồ sơ thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông tại bước tiếp nhận, xử lý ở cấp xã; - Các hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết quá hạn phải thực hiện xin lỗi.		Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá, kiểm chứng thông qua hệ thống phần mềm, ứng dụng.

STT	Tiêu chí	Đánh giá (Đạt/ Không đạt)	Hồ sơ kiểm chứng
5	Chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công của năm liền kề trước năm xét công nhận và tại thời điểm xét công nhận.		- Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. - Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá, kiểm chứng thông qua hệ thống phần mềm, ứng dụng.
6	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính đạt mục tiêu được giao.		Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

LẬP BẢNG
(Họ tên, SĐT liên hệ)

T/M BAN CHỈ ĐẠO
TRƯỞNG BAN

Phụ lục 3:

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Tên TTHC: Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã

a) Đối với vụ việc bình thường

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian (ngày làm việc)
Bước 1	Tiếp nhận, xử lý nội dung khiếu nại	Công chức cấp xã	08 ngày
Bước 2	Ban hành thông báo thụ lý giải quyết khiếu nại, văn bản giao xác minh nội dung khiếu nại	Lãnh đạo UBND cấp xã	02 ngày
Bước 3	Ban hành quyết định thành lập Đoàn (Tổ) xác minh nội dung khiếu nại	Lãnh đạo UBND cấp xã	02 ngày
Bước 4	Tiến hành xác minh, báo cáo kết quả nội dung xác minh trình Lãnh đạo UBND xã xem xét, quyết định	Đoàn (Tổ) xác minh	18 ngày

Bước 5	Lãnh đạo UBND xã ký duyệt báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại	UBND cấp xã	07 ngày
Bước 6	Lãnh đạo UBND xã tổ chức đối thoại với công dân; ký ban hành quyết định giải quyết khiếu nại, lưu trữ hồ sơ điện tử		2,5 ngày
Bước 7	Công khai quyết định giải quyết khiếu nại trên Trang thông tin điện tử của xã		0,5 ngày
Tổng thời gian giải quyết (không tính thời gian tiếp nhận, xử lý đơn, ban hành thông báo thụ lý đơn)			30 ngày

b) Đối với vụ việc phức tạp

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian (ngày làm việc)
Bước 1	Tiếp nhận, xử lý nội dung khiếu nại	Công chức cấp xã	08 ngày

Bước 2	Ban hành thông báo thụ lý giải quyết khiếu nại, văn bản giao xác minh nội dung khiếu nại	Lãnh đạo UBND cấp xã	02 ngày
Bước 3	Ban hành quyết định thành lập Đoàn (Tổ) xác minh nội dung khiếu nại	Lãnh đạo UBND cấp xã	02 ngày
Bước 4	Tiến hành xác minh, báo cáo kết quả nội dung xác minh trình Lãnh đạo UBND xã xem xét, quyết định	Đoàn (Tổ) xác minh	28 ngày
Bước 5	Lãnh đạo UBND xã ký duyệt báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại	UBND cấp xã	12 ngày
Bước 6	Lãnh đạo UBND xã tổ chức đối thoại với công dân; ký ban hành quyết định giải quyết khiếu nại, lưu trữ hồ sơ điện tử		2,5 ngày

Bước 7	Công khai quyết định giải quyết kiếu nại trên Trang thông tin điện tử của xã		0,5 ngày
Tổng thời gian giải quyết (không tính thời gian tiếp nhận, xử lý đơn, ban hành thông báo thụ lý đơn)			45 ngày

XVI. TIÊU CHÍ 16: TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

1. Hướng dẫn thực hiện

Ngoài việc đạt chuẩn Tiếp cận pháp luật theo quy định, Xã đạt chuẩn nông mới nâng cao phải đáp ứng 03 chỉ tiêu sau:

1.1 Chỉ tiêu 16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận (đạt ≥ 1 mô hình)

- Mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật hoạt động hiệu quả phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

+ Tiêu chí 2 “Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật” theo quy định của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và Thông tư số 09/2021/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg đạt điểm số tối đa.

+ Huy động được nguồn lực hỗ trợ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

+ Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng; trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá, được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen, Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình này.

- Mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

+ 100% tổ hòa giải của xã được hỗ trợ kinh phí triển khai

hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên đúng quy định pháp luật hòa giải ở cơ sở.

+ Có hoạt động phối hợp với Tòa án nhân dân cấp huyện, Hội Luật gia cấp huyện, các lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, tổ chức, cá nhân có hiểu biết pháp luật trong tập huấn, bồi dưỡng cho hòa giải viên hoặc tham gia hỗ trợ hòa giải.

+ Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng; trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá, được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen, Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình này.

- Xã đạt các yêu cầu theo nội dung 16.1 của tiêu chí 16 “Tiếp cận pháp luật” khi có đồng thời mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở.

1.2 Chỉ tiêu 16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành (đạt $\geq 90\%$)

Cách tính tỷ lệ %:

Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải thành / Tổng số vụ, việc được thực hiện hòa giải) x 100.

1.3 Chỉ tiêu 16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu (đạt $\geq 90\%$)

Cách tính tỷ lệ %:

Tỷ lệ % = (Tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý / Tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý có yêu cầu trợ giúp pháp lý) x 100.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

- Quyết định công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm trước liền kề năm đánh giá. Kết quả điểm của từng tiêu chí trong tiếp cận pháp luật.

- Văn bản thể hiện nguồn lực hỗ trợ, hướng dẫn, nhân rộng mô hình phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện hỗ trợ kinh phí triển khai hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên đúng quy định pháp luật hòa giải ở cơ sở.

- Văn bản phối hợp với Tòa án nhân dân cấp huyện, Hội Luật gia cấp huyện, các lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, tổ chức, cá nhân có hiểu biết pháp luật trong tập huấn, bồi dưỡng cho hòa giải viên hoặc tham gia hỗ trợ hòa giải.

- Giấy khen, Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở (trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá).

3. Đánh giá kết quả thực hiện

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Tư pháp tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

XVII. TIÊU CHÍ 17: MÔI TRƯỜNG

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường (đạt)

Thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với xã nông thôn mới nâng cao tại phần III mục 2.

1.2 Chỉ tiêu 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường (đạt 100%)

Thực hiện như nội dung tiêu chí 17.2 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới, nhưng tỷ lệ nâng từ 95% lên 100%.

1.3 Chỉ tiêu 17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định (đạt $\geq 95\%$)

Thực hiện như nội dung tiêu chí 17.6 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới, nhưng tỷ lệ nâng từ $\geq 85\%$ lên $\geq 95\%$.

1.4 Chỉ tiêu 17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả (đạt $\geq 35\%$)

UBND xã tổ chức điều tra, thống kê danh sách hộ gia đình có công trình vệ sinh (nhà tiêu có hầm tự hoại), thực hiện như nội dung tiêu chí 17.8 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới đối với nhà tiêu hợp vệ sinh.

1.5 Chỉ tiêu 17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn (đạt $\geq 50\%$)

Thực hiện như nội dung tiêu chí 17.11 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới, nhưng tỷ lệ nâng từ $\geq 30\%$ lên $\geq 50\%$.

1.6 Chỉ tiêu 17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường (đạt 100%)

- Đối với chất thải y tế và bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng: Thực hiện như nội dung tiêu chí 17.7 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới.

- Đối với chất thải nguy hại khác: Thực hiện như nội dung tiêu chí 17.6 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới đối với chất thải nguy hại của cơ sở sản xuất, kinh doanh.

1.7 Chỉ tiêu 17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường (đạt $\geq 80\%$)

Yêu cầu:

Xã đạt chuẩn chỉ tiêu 17.7 thuộc tiêu chí số 17 về “Môi trường” khi đáp ứng yêu cầu:

Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường.

Đánh giá thực hiện:

*** Đối với phụ phẩm nông nghiệp trong trồng trọt**

a. Thống kê khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp, cụ thể:

- Khối lượng chất thải phát sinh:

+ Thống kê số lượng, loại hình cây trồng có phát sinh phụ phẩm.

+ Thống kê số trang trại chăn nuôi, loại hình chăn nuôi, số lượng gia súc, gia cầm, khối lượng chất thải.

- Khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng:

+ Thống kê khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp đã được thu gom, xử lý, tái sử dụng tại mỗi hộ gia đình, trang trại chăn nuôi.

Nhóm lúa: khoảng 10 -12 tấn phụ phẩm, rác thải hữu cơ/ha;

Nhóm đậu tách vỏ (đậu phộng,...): phát thải khoảng 10-11 tấn phụ phẩm/ha;.....

Nhóm cây ăn trái: thanh long phát thải rác thải hữu cơ, phụ phẩm khoảng 26-27 tấn/ha/năm

+ Thống kê số trang trại chăn nuôi áp dụng một trong các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp.

Giải thích từ ngữ:

- Chất thải hữu cơ: Là chất thải dễ phân huỷ sinh học, có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật, phát sinh từ sinh hoạt, chăn nuôi, giết mổ gia súc/gia cầm, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy hải sản, từ làng nghề và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn nông thôn. Chất thải hữu cơ có thể thu hồi, sử dụng trực tiếp cho các mục đích sử dụng khác (không cần qua chế biến hoặc có sơ chế như cắt, nghiền...) hoặc qua các công đoạn xử lý, tái chế thành các dạng sản phẩm khác, có giá trị sử dụng, hạn chế tác động, ảnh hưởng đến môi trường.

- Chất thải chăn nuôi để tái sử dụng cho mục đích khác bao gồm chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ và nước thải chăn nuôi.

- Phụ phẩm nông nghiệp (phụ phẩm cây trồng): Là sản phẩm phụ phát sinh trong quá trình chăm sóc, thu hoạch, sơ chế cây trồng và sản phẩm cây trồng tại khu vực canh tác nông nghiệp. Phụ phẩm nông nghiệp có 02 dạng: Dạng vô cơ (vỏ bao gói, túi đựng, chai lọ, màng phủ, vật chắn, lưới chắn, giá cây...) và dạng hữu cơ (rơm rạ, vỏ trái cây, phần thải loại từ hoạt động sơ chế, chế biến). Phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ hầu hết có nguồn gốc từ thực vật.

- Tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (tái chế phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ): Là hoạt động có áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ có tính chất vật lý (cắt, nghiền, ủ, ép, đông bánh...) hoặc hoá học (hoá chất, chất phân huỷ hữu cơ...) hoặc sinh học (nấm men, nấm mốc, côn trùng, vi khuẩn, chế phẩm sinh học...) để thay đổi tính chất của chất thải hữu cơ thành các dạng dễ tiêu, dễ phân huỷ, từ đó chế biến thành các sản phẩm có tính chất hàng hoá (có thể trao đổi qua thị trường) hoặc có thể sử dụng cho các mục đích khác (sản xuất: nhiên liệu sinh học, phân bón, thức ăn chăn nuôi, mùn bã hữu cơ...).

- Sản phẩm thân thiện môi trường: Là sản phẩm mà quá trình sản xuất và tiêu thụ chúng không gây ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường (nếu có thì cũng có tác động nhẹ hơn so với các sản phẩm cùng loại). Sản phẩm thân thiện với môi trường còn được gọi là các sản phẩm xanh, sản phẩm sinh thái.

b. Giới thiệu một số biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp:

- Một số biện pháp tái sử dụng, tái chế đối với phụ phẩm cây trồng:

+ Ủ thành phân hữu cơ truyền thống được sử dụng để làm phân bón cho cây trồng (rom rạ, hoa ăn lá, rau ăn củ...).

+ Thu hồi làm nguyên liệu sản xuất cho các ngành khác:

Ủ chua làm thức ăn chăn nuôi, làm vật liệu đệm chuồng, đệm lót sinh học trong chăn nuôi (cây và lõi bắp, trấu, rom rạ...).

Làm giá thể trồng nấm, trồng cây (rom rạ, mụn dừa...).

Làm than hoạt tính (vỏ sầu riêng, thân cây khoai mì, rom rạ...).

Phơi khô, nghiền thành bột bổ sung thức ăn chăn nuôi hoặc chế biến thành sản phẩm thương mại khác (đầu cá, tôm...).

+ Sử dụng trực tiếp: Cày vùi hoặc phay, ép xanh theo rãnh hoặc phủ luống, vùi trong hố đa năng hoặc che phủ gốc cây trồng, che phủ đất.

+ Sản xuất thành viên nhiên liệu: Sử dụng bã ép (đậu phộng, đậu nành...), sử dụng vỏ các loại hạt (đậu phộng...).

- Một số biện pháp tái sử dụng, xử lý đối với chất thải chăn nuôi:

+ Kỹ thuật và công nghệ xử lý: Để thực hiện các quy định kỹ thuật bảo vệ môi trường chăn nuôi, trang trại chăn nuôi phải thực hiện xây dựng hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi đối với chất thải rắn và chất thải lỏng có nguồn gốc hữu cơ, gồm 04 nhóm giải pháp xử lý chính: Xử lý bằng cơ học; nhóm xử lý bằng sinh học; nhóm xử lý bằng hóa học và nhóm xử lý bằng côn trùng.

+ Đối với chất thải rắn có thể áp dụng nhiều giải pháp để xử lý chất thải hữu cơ từ chăn nuôi: Ủ phân (composting), sản xuất phân hữu cơ, nuôi côn trùng (trùn quế, lính ruồi đen).

+ Đối với nước thải chăn nuôi áp dụng đồng thời nhiều công nghệ xử lý nước thải chăn nuôi khác nhau, phụ thuộc vào quy mô, mục đích sử dụng: Công nghệ khí sinh học, ao sinh học, chế phẩm sinh học....

Đánh giá tình hình kết quả thực hiện:

Xã đạt tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường đạt từ 80% trở lên khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Tỷ lệ khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng/khối lượng chất thải phát sinh đạt $\geq 80\%$. Thống kê từ các ấp trên địa bàn xã (*Phụ lục 1 kèm theo tại tiêu chí này*) và bảng tổng hợp chung của xã (*Phụ lục 2 kèm theo tại tiêu chí này*)

- Tỷ lệ hộ gia đình, trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp/tổng số hộ gia đình, trang trại đạt $\geq 80\%$. Thống kê từ các ấp trên địa bàn xã (*Phụ lục 1 kèm theo tại tiêu chí này*) và bảng tổng hợp chung của xã (*Phụ lục 2 kèm theo tại tiêu chí này*)

*** Đối với phụ phẩm nông nghiệp trong chăn nuôi**

- **Thống kê khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp, cụ thể:**

- Khối lượng chất thải phát sinh:

Thống kê số trang trại chăn nuôi, loại hình chăn nuôi, số lượng gia súc, gia cầm, khối lượng chất thải⁽⁷⁾.

⁷ Chất thải chăn nuôi để tái sử dụng cho mục đích khác bao gồm chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ và nước thải chăn nuôi

- Khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng:

+ Thống kê khối lượng chất thải hữu cơ⁽⁸⁾, phụ phẩm nông nghiệp đã được thu gom, xử lý, tái sử dụng tại mỗi trang trại chăn nuôi.

+ Thống kê số trang trại chăn nuôi áp dụng một trong các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ⁽⁹⁾, phụ phẩm nông nghiệp.

- Đánh giá kết quả thực hiện:

Xã đạt tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường đạt từ 80% trở lên khi đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Tỷ lệ khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử

⁸ Chất thải hữu cơ: Là chất thải dễ phân huỷ sinh học, có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật, phát sinh từ sinh hoạt, chăn nuôi, giết mổ gia súc/gia cầm, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy hải sản, từ làng nghề và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn nông thôn. Chất thải hữu cơ có thể thu hồi, sử dụng trực tiếp cho các mục đích sử dụng khác (không cần qua chế biến hoặc có sơ chế như cắt, nghiền...) hoặc qua các công đoạn xử lý, tái chế thành các dạng sản phẩm khác, có giá trị sử dụng, hạn chế tác động, ảnh hưởng đến môi trường

⁹ Tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (tái chế phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ): Là hoạt động có áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ có tính chất vật lý (cắt, nghiền, ủ, ép, đóng bánh...) hoặc hoá học (hoá chất, chất phân huỷ hữu cơ...) hoặc sinh học (nấm men, nấm mốc, côn trùng, vi khuẩn, chế phẩm sinh học...) để thay đổi tính chất của chất thải hữu cơ thành các dạng dễ tiêu, dễ phân huỷ, từ đó chế biến thành các sản phẩm có tính chất hàng hoá (có thể trao đổi qua thị trường) hoặc có thể sử dụng cho các mục đích khác (sản xuất: nhiên liệu sinh học, phân bón, thức ăn chăn nuôi, mùn bã hữu cơ...).

dụng/khối lượng chất thải phát sinh đạt $\geq 80\%$. Thống kê từ các ấp trên địa bàn xã (*Phụ lục 3 kèm theo tại tiêu chí này*) và bảng tổng hợp chung của xã (*Phụ lục 5 kèm theo tại tiêu chí này*)

+ Tỷ lệ trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp/tổng số trang trại đạt $\geq 80\%$. Thống kê từ các ấp trên địa bàn xã (*Phụ lục 4 kèm theo tại tiêu chí này*) và bảng tổng hợp chung của xã (*Phụ lục 5 kèm theo tại tiêu chí này*)

1.8 Chỉ tiêu 17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường (đạt $\geq 85\%$)

Chỉ tiêu 17.8. tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường thực hiện theo hướng dẫn chỉ tiêu 17.9 nhưng phải đạt từ 85% trở lên (*căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025*)

1.9 Chỉ tiêu 17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch (đạt)

Xã đạt chuẩn chỉ tiêu 17.9 (*Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có)* đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch) khi đảm bảo các yêu cầu sau:

- Xã phải hoàn thành xây dựng khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (*nếu có*) theo quy hoạch được duyệt riêng cho từng xã hoặc được bố trí sử dụng chung nghĩa trang cụm xã.

- Nghĩa trang chỉ đưa vào sử dụng khi có quy chế quản lý

được phê duyệt và việc mai táng phải được quy định cụ thể trong quy chế.

- Việc mai táng, hỏa táng phải thực hiện theo quy định tại Thông tư số 21/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về vệ sinh trong mai táng, hỏa táng; Thông tư số 04/2011/TT-BVHTTDL ngày 21/01/2011 của Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch quy định về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội.

1.10 Chỉ tiêu 17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (đạt $\geq 10\%$)

UBND xã phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã; Ban Dân tộc tỉnh; Phòng Dân tộc; Phòng Y tế điều tra số người tử vong, hình thức mai táng là hỏa táng hay địa táng (chôn) trên địa bàn xã.

1.11 Chỉ tiêu 17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn (đạt $\geq 4m^2/\text{người}$)

Chỉ tiêu 17.11 thuộc Tiêu chí 17 về “Môi trường”: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn.

a) Yêu cầu

Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 4m^2/\text{người}$	Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông

thôn là Tỷ lệ tổng diện tích đất công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn (Theo Mục 1.4.16 QCVN 01: 2021-BXD) được trồng các loại cây bản địa, thân gỗ đa mục đích (bao gồm cây bóng mát, cây ăn quả lâu năm; không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ) có giá trị bảo vệ môi trường, cảnh quan, tác dụng phòng hộ cao, cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa địa phương (Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ) *trên tổng quy mô dân số của điểm dân cư nông thôn.*

- **Điểm dân cư nông thôn:** nơi cư trú tập trung của các hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác trong phạm vi một khu vực nhất định, được hình thành do điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa và các yếu tố khác. (Theo Mục 1.4.17 QCVN 01: 2021-BXD).

- Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các loại quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn: Quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng hoặc xây dựng mới Trung tâm xã; Quy hoạch chi tiết xây dựng các khu dân cư mới và khu tái định cư. (Mục 2 Điều 11 Thông tư số 02/2017/TT-BXD)

b) Phương pháp đánh giá:

- Đối với điểm dân cư nông thôn được phê duyệt quy hoạch chi tiết chưa hết thời hạn hoặc được phê duyệt quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng hoặc xây dựng mới giai đoạn 2021-2025: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo yêu cầu $\geq 4m^2/\text{người}$.

- Đối với điểm dân cư nông thôn có quy hoạch chi tiết được phê duyệt đã hết thời hạn: không đánh giá.

1.12 Chỉ tiêu 17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định (đạt $\geq 70\%$)

Thực hiện như nội dung tiêu chí 17.12 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới, nhưng tỷ lệ nâng từ $\geq 50\%$ lên $\geq 70\%$.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường (đạt)

Thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với xã nông thôn mới nâng cao tại phần III mục 2.

2.2 Chỉ tiêu 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường (đạt 100%)

Thực hiện như nội dung tiêu chí 17.2 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới

2.3 Chỉ tiêu 17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định (đạt $\geq 95\%$)

Thực hiện như nội dung tiêu chí 17.6 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới

2.4 Chỉ tiêu 17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả (đạt $\geq 35\%$)

Thực hiện như nội dung tiêu chí 17.8 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới đối với nhà tiêu hợp vệ sinh

2.5 Chỉ tiêu 17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn (đạt $\geq 50\%$)

Thực hiện như nội dung tiêu chí 17.11 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới

2.6 Chỉ tiêu 17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường (đạt 100%)

- Đối với chất thải y tế và bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng: Thực hiện như nội dung tiêu chí 17.7 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới.

- Đối với chất thải nguy hại khác: Thực hiện như nội dung tiêu chí 17.6 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới đối với chất thải nguy hại của cơ sở sản xuất, kinh doanh.

2.7 Chỉ tiêu 17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường (đạt $\geq 80\%$)

*** Đối với phụ phẩm nông nghiệp trong trồng trọt**

Cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt chỉ tiêu 17.7 (lĩnh vực trồng trọt), thống kê từ các ấp trên địa bàn xã (*Phụ lục 1 kèm theo tại tiêu chí này*) và bảng tổng hợp chung của xã (*Phụ lục 2 kèm theo tại tiêu chí này*), bao gồm:

- Có thống kê hộ gia đình, trang trại trên địa bàn áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp; Trong đó; xã đạt NTMNC khi có $\geq 80\%$ số hộ

gia đình, trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp/tổng số hộ gia đình, trang trại trên địa bàn xã;

- Có thống kê về số lượng, loại hình cây trồng có phát sinh phụ phẩm; khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp đã được thu gom, xử lý, tái sử dụng tại mỗi hộ gia đình, trang trại chăn nuôi; Trong đó; xã đạt NTMNC khi có $\geq 80\%$ khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng/khối lượng chất thải phát sinh trên địa bàn xã.

*** Đối với phụ phẩm nông nghiệp trong chăn nuôi**

Cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt chỉ tiêu 17.7 (lĩnh vực chăn nuôi), thống kê từ các ấp trên địa bàn xã (*Phụ lục 3,4 kèm theo tại tiêu chí này*) và bảng tổng hợp chung của xã (*Phụ lục 5 kèm theo tại tiêu chí này*), bao gồm:

- Có thống kê trang trại trên địa bàn áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp; Trong đó; xã đạt nông thôn mới nâng cao khi có $\geq 80\%$ số trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp/tổng số trang trại trên địa bàn xã.

- Có thống kê về số lượng khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp đã được thu gom, xử lý, tái sử dụng tại mỗi trang trại chăn nuôi; Trong đó; xã đạt nông thôn mới nâng cao khi có $\geq 80\%$ khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng/khối lượng chất thải phát sinh trên địa bàn xã.

2.8 Chỉ tiêu 17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường (đạt $\geq 85\%$)

Thực hiện theo hướng dẫn chỉ tiêu 17.9 xã nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025.

2.9 Chỉ tiêu 17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch (đạt)

- Nghĩa trang nhân dân xã (cụm xã) phải được xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng (có Biên bản nghiệm thu hoàn thành việc xây dựng nghĩa trang nhân dân xã (cụm xã)).

- Quyết định phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang nhân dân và quy chế quản lý kèm theo. Việc mai táng phải được quy định cụ thể trong quy chế.

- Văn bản xác nhận của UBND xã về việc mai táng, hỏa táng trên địa bàn quản lý thực hiện theo quy định của các Thông tư sau: Thông tư số 21/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về vệ sinh trong mai táng, hỏa táng; Thông tư số 04/2011/TT-BVHTTDL ngày 21/01/2011 của Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch quy định về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội.

2.10 Chỉ tiêu 17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (đạt $\geq 10\%$)

UBND xã phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã; Ban Dân tộc tỉnh; Phòng Dân tộc; Phòng Y tế điều tra số người tử vong, hình thức mai táng là hỏa táng hay địa táng (chôn) trên địa bàn xã.

2.11 Chỉ tiêu 17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn (đạt $\geq 4m^2/\text{người}$)

Cung cấp hồ sơ chứng minh xã đạt Chỉ tiêu 17.11: Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông

thôn và hồ sơ kèm theo (Thuyết minh, các bản vẽ, quy định quản lý).

2.12 Chỉ tiêu 17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định (đạt $\geq 70\%$)

Thực hiện như nội dung tiêu chí 17.12 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới

3. Đánh giá kết quả thực hiện

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (chỉ tiêu 17.7, 17.8, 17.11), Sở Tài Nguyên và Môi trường (chỉ tiêu 17.1, 17.2, 17.3, 17.4, 17.5, 17.6, 17.10, 17.12), Sở Xây dựng (chỉ tiêu 17.9) tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt chỉ tiêu và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

Phụ lục 1:

UBND XÃ..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ẤP.....

Ấp....., ngày.....tháng.....năm 2022

**THÔNG KÊ DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH/ TRANG
TRẠI SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT TRÊN ĐỊA BÀN ẤP
ẤP.....Xã.....**

STT	Tên	Địa chỉ (Tổ)	Đối tượng cây trồng (có phát sinh phụ phẩm)	Diện tích (ha)	Tổng khối lượng chất thải phát sinh (Tấn/ha)	Khối lượng chất thải được tái sử dụng, tái chế chất thải hữu cơ/phụ phẩm NN (tấn)		Ghi chú
						Không có	Được thu gom, xử lý, tái sử dụng	
1	Nguyễn Văn A	Tổ....	Lúa	1	10		8	Sử dụng ủ phân, thức ăn cho bò, trồng nấm rơm, đệm lót, nhiên liệu đốt...
2								
3								
....								
Tổng				A	B	C	D	

Ghi chú: Hộ không có tái sử dụng, tái chế chất thải hữu cơ/ phụ phẩm NN thì đánh dấu “x”

- Nhận xét, đánh giá:

+ Tỷ lệ Khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng (**D tấn**)/Tổng khối lượng chất thải phát sinh trên địa bàn ấp (**B tấn**): **chiếm.....%**;

+ Tỷ lệ Số hộ gia đình, trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp/Tổng số hộ gia đình, trang trại trên địa bàn ấp: **chiếm.....%**.

Trưởng Ấp

(Ký tên, ghi họ và tên)

Phụ lục 2:

ỦY BAN NHÂN DÂN..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÃ.....
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xã....., ngày.....tháng.....năm 2022

THỐNG KÊ TỔNG HỢP DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH/TRANG TRẠI SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT CÁC ẤP TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

Xã..... huyện/thị.....

STT	Tên Ấp	Diện tích trồng trọt (ha)	Tổng khối lượng chất thải phát sinh (Tấn)	Khối lượng chất thải được tái sử dụng, tái chế chất thải hữu cơ/phụ phẩm NN (tấn)	Tổng số hộ gia đình (trang trại) sản xuất trồng trọt	Tổng số hộ gia đình (trang trại) có áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp	Ghi chú
1	Ấp A						
2	Ấp B						
3							
Tổng			A	B	C	D	

- Nhận xét, đánh giá:

+ Tỷ lệ Khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng (B)/Khối lượng chất thải phát sinh trên địa bàn xã (A): **tương đương chiếm %;**

+ Tỷ lệ Hộ gia đình, trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (D)/Tổng số hộ gia đình, trang trại trên địa bàn xã (C): **chiếm%.**

Lập bảng
(Ký tên)

Xác nhận UBND xã
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 3:

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày tháng năm 2022

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
TRANG TRẠI CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM
Ấp.....

STT	Họ và tên trang trại	Địa chỉ	Điện thoại	Loại hình chăn nuôi	Chủng loại vật nuôi (heo, bò, gà, vịt, cút....)	Tổng cộng (con)	Khối lượng chất thải được thu gom (tấn)	Áp dụng biện pháp xử lý chất thải		
								Ủ phân (composting)	Sản xuất phân hữu cơ	Nuôi côn trùng (trùn quế, lính ruồi đen)
										Áo sinh học

chính: Xử lý bằng cơ học; nhóm xử lý bằng sinh học; nhóm xử lý bằng hóa học và nhóm xử lý bằng côn trùng.

- Đối với chất thải rắn có thể áp dụng nhiều giải pháp để xử lý chất thải hữu cơ từ chăn nuôi: Ủ phân (composting), sản xuất phân hữu cơ, nuôi côn trùng (trùn quế, lính ruồi đen).
- Đối với nước thải chăn nuôi áp dụng đồng thời nhiều công nghệ xử lý nước thải chăn nuôi khác nhau, phụ thuộc vào quy mô, mục đích sử dụng: Công nghệ khí sinh học, ao sinh học, chế phẩm sinh học....

Phụ lục 4

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày tháng năm 2022

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
TRANG TRẠI CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM
ẤP.....

STT	Họ và tên trang trại chăn nuôi	Địa chỉ	Điện thoại	Loại hình chăn nuôi	Chung loại vật nuôi (heo, bò, gà, vịt, cút....)	Tổng cộng (con)	Loại phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng (cây và lõi bắp, trấu, rơm rạ, đầu cá, tôm...)	Biện pháp tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp		
								Phơi khô, nghiền thành bột bổ sung thức ăn chăn nuôi	Ủ chua làm thức ăn chăn nuôi	Vật liệu độn chuồng, đệm lót sinh học

[illegible]

*** Nhận xét, đánh giá tỷ lệ %:**

LẬP BẢNG

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ.....

Luu ý:

* Trang trại chăn nuôi:

- Gia cầm từ 2.000 con trở lên; Heo từ 50 con trở lên, Trâu, bò 10 con trở lên, dê 200 con trở lên.

*Giới thiệu một số biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp:

- Ủ chua làm thức ăn chăn nuôi, làm vật liệu đệm chuồng, đệm lót sinh học trong chăn nuôi (cây và lõi bắp, trấu, rơm rạ...).

- Phơi khô, nghiền thành bột bổ sung thức ăn chăn nuôi hoặc chế biến thành sản phẩm thương mại khác (dầu cá, tôm...).

Phụ lục 5
ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày tháng năm 2022

THỐNG KÊ TỔNG HỢP
DANH SÁCH TRANG TRẠI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

Xãhuyện/thị

STT	Tên Ấp	Tổng số trang trại chăn nuôi	Tổng khối lượng chất thải được thu gom (Tấn)	Khối lượng chất thải được tái sử dụng, tái chế chất thải hữu cơ/phụ phẩm NN (tấn)	Tổng số cơ sở chăn nuôi có áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp	Ghi chú
1	Ấp A					
2	Ấp B					
3						
Tổng		A	B	C	D	

- Nhận xét, đánh giá:

+ Tỷ lệ Khối lượng chất thải được tái sử dụng, tái chế chất thải hữu cơ/phụ phẩm NN
(C)/Tổng khối lượng chất thải được thu gom(B): tương đương **chiếm** %;

+ Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (D)/Tổng số trang trại chăn nuôi (A): **chiếm%**.

**XÁC NHẬN CỦA UBND
Xã.....**

LẬP BẢNG

XVIII. TIÊU CHÍ 18: CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG SỐNG

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung (đạt $\geq 55\%$)

Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung: được đánh giá là đạt khi có tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung đạt từ 55% trở lên

- Giải thích từ ngữ:

+ Hệ thống cấp nước tập trung là hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt cho quy mô từ cấp xã, cấp trở lên, gồm các hạng mục công trình thu nước, xử lý nước, mạng lưới đường ống phân phối nước và các công trình phụ trợ có liên quan; bao gồm các loại hình: cấp nước tự chảy, cấp nước sử dụng bơm động lực.

+ Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình là công trình cấp nước sinh hoạt có quy mô cấp nước cho một hộ hoặc một vài hộ gia đình sử dụng; bao gồm các loại hình: Giếng khoan, giếng đào, lu, bể chứa, bình lọc nước hộ gia đình...

+ Nước sạch đạt quy chuẩn là nước có các thông số chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

+ Nước sạch đạt quy chuẩn được xác định bao gồm từ các nguồn hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình có chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế.

- Phương pháp xác định:

Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ các nguồn (hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình) trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá (*Phụ lục 1 kèm theo tại tiêu chí này*).

1.2 Chỉ tiêu 18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (đạt ≥ 60 lít)

Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (60 lít/người)

- Giải thích từ ngữ:

Được đánh giá là đạt khi số lượng nước cấp sinh hoạt (tính bằng lít) đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm bằng hoặc cao hơn mức chỉ tiêu quy định đối với vùng và chất lượng nước sinh hoạt đạt quy chuẩn của Bộ Y tế.

- Phương pháp xác định:

Trên địa bàn xã A có trạm cấp nước B phục vụ cho 1.625 hộ sử dụng nước sạch với công suất hoạt động 20 m³/giờ. Cách tính: 20 m³/giờ x 24 giờ = 480 m³/ngày đêm → 480 m³ x 1.000 lít = 480.000 lít → 480.000 lít/1.625 x 4,4 = 67 lít/người/ngày (*Phụ lục 2 kèm theo tại tiêu chí này*).

1.3 Chỉ tiêu 18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững (đạt $\geq 40\%$)

Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững đạt từ 40% trở lên.

- Giải thích từ ngữ:

+ Công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững là công trình được giao cho tổ chức, đơn vị quản lý, khai thác, vận hành tuân theo quy định của pháp luật hiện hành; có cán bộ đảm bảo chuyên môn, năng lực quản lý vận hành công trình và đạt các tiêu chí hoạt động bền vững của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

+ Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn xã được tính bằng phần trăm (%) giữa số công trình cấp nước tập trung được giao cho tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững và tổng số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tại thời điểm đánh giá.

- Phương pháp xác định:

+ Được đánh giá là đạt khi tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững bằng hoặc cao hơn 40%.

+ Ví dụ: Trên địa bàn xã có 02 trạm cấp nước (TCN), trong đó có 01 TCN hoạt động tốt $\rightarrow 01 \text{ TCN} / 02 \text{ TCN} \times 100 = 50\%$ (Phụ lục 3 kèm theo tại tiêu chí này).

1.4 Chỉ tiêu 18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm (đạt 100%)

Yêu cầu: 100% số chủ hộ gia đình, chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về ATTP.

1.5 Chỉ tiêu 18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã (không)

Yêu cầu: Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã:

+ Sự cố về an toàn thực phẩm là tình huống xảy ra do ngộ độc thực phẩm, bệnh truyền qua thực phẩm hoặc các tình huống khác phát sinh từ thực phẩm gây hại trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng con người.

+ Sản phẩm từ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã không là nguyên nhân gây ra sự cố về an toàn thực phẩm.

1.6 Chỉ tiêu 18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm (đạt $\geq 75\%$).

(Trong đó: Tỷ lệ cơ sở chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản (cấp tỉnh quản lý) phải đạt 100%)

Yêu cầu: Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm.

Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
Hộ gia đình, cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản (thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN & PTNT) được chứng nhận về an toàn thực phẩm.	Đạt tỷ lệ $\geq 75\%$ số hộ gia đình, cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản (Trong đó số hộ, cơ sở do cấp tỉnh quản lý phải đạt tỷ lệ 100%).	Thông tư số 38/2018/TT-BN-NPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1.7 Chỉ tiêu 18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch (đạt $\geq 80\%$)

Thực hiện như nội dung tiêu chí 17.8 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới, nhưng tỷ lệ nâng từ $\geq 70\%$ lên $\geq 80\%$.

1.8 Chỉ tiêu 18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường (đạt 100%)

Thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với xã nông thôn mới nâng cao tại phần III mục 2 (trang 33).

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung (đạt $\geq 55\%$); Chỉ tiêu 18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (đạt ≥ 60 lít); Chỉ tiêu 18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững (đạt $\geq 40\%$).

- Biểu tổng hợp tình hình cấp nước sạch (Phụ lục 1 tại tiêu chí này);

- Bảng cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước tập trung (Phụ lục 2 tại tiêu chí này).

- Bảng đánh giá mức độ bền vững của công trình cấp nước tập trung (Phụ lục 3 tại tiêu chí này).

- Biên bản đánh giá của Ban chỉ đạo nông thôn mới cấp huyện và của Ban chỉ đạo nông thôn mới cấp tỉnh (theo mẫu đính kèm – phụ lục 4 tại tiêu chí này).

2.2 Chỉ tiêu 18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm (đạt 100%)

Cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt chỉ tiêu 18.4, gồm:

Chương trình, tài liệu tập huấn và danh sách tổng hợp thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh); số lượng chủ hộ gia đình, chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm. Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

2.3 Chỉ tiêu 18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã (không)

Cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt chỉ tiêu 18.5, gồm:

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin liên quan đến sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn xã (nếu có).

2.4 Chỉ tiêu 18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm (đạt $\geq 75\%$).

(Trong đó: Tỷ lệ cơ sở chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản (cấp tỉnh quản lý) phải đạt 100%)

Cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt chỉ tiêu 18.6, bao gồm:

- Danh sách thống kê các Hộ gia đình, cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm theo quy định tại Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và theo quy định của pháp luật hiện hành gồm các thông tin:

+ Tên cơ sở, địa chỉ, ngành nghề sản xuất - chế biến, số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp thuộc cả cấp tỉnh và cấp huyện quản lý). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

2.5 Chỉ tiêu 18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch (đạt $\geq 80\%$)

Thực hiện như nội dung tiêu chí 17.8 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới

2.6 Chỉ tiêu 18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường (đạt 100%)

Thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn 2155/BTNMT-TC-MT ngày 27/4/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với xã nông thôn mới nâng cao tại phần III mục 2.

3. Đánh giá kết quả thực hiện

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết

quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (chỉ tiêu 18.1, 18.2, 18.3, 18.4, 18.5, 18.6), Sở Tài nguyên và Môi trường (chỉ tiêu 18.7, 18.8) tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt chỉ tiêu và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

Phụ lục 1:**Biểu tổng hợp tình hình cấp nước sạch năm 202.....
Xã....., huyện....., tỉnh.....**

TT	Ấp	Tổng số hộ gia đình	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch		Nguồn cấp nước	
			Số hộ	Tỷ lệ %	Công trình cấp nước tập trung	Công trình cấp nước nhỏ lẻ
1					(6)	(7)
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
Tổng cộng						

Lập bảng

.....ngày tháng năm 202...
XÁC NHẬN UBND XÃ

Phụ lục 2: Cấp xã, huyện và tỉnh*

Cấp nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước tập trung

TT	Công trình cấp nước tập trung	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý					Sản lượng nước trung bình ngày ⁽¹⁾ (m ³)	Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người/ ngày đêm ⁽²⁾ (60 lít/ người/ ngày)
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế (hộ)	Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT***	Doanh nghiệp	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Trạm cấp nước B	x			1.625				x			480	67
2													
3													
	Tổng												

* Cấp xã cấp nhật các công trình trong xã, cấp huyện cấp nhật các công trình liên xã, cấp tỉnh cấp nhật các công trình liên huyện.

****Số đầu nối/số hộ sử dụng theo thiết kế và số đầu nối sử dụng thực tế tại thời điểm đánh giá.**

****Sự nghiệp có thu.**

Cột (1) đến (12): UBND xã liên hệ trạm cấp nước đóng trên địa bàn xã cung cấp số liệu theo đúng biểu mẫu hướng dẫn.

Cột (13), (14): Được bổ sung thông tin để phục vụ đánh giá chi tiêu.

⁽¹⁾: Sản lượng nước trung bình hàng ngày là lượng nước hàng ngày (24 giờ) được công trình cấp nước cấp vào mạng phân phối, tính trung bình trong 3 tháng gần nhất kể từ thời điểm khảo sát, đánh giá công trình.

⁽²⁾: Công thức tính: $\{\text{Sản lượng nước trung bình hàng ngày (m}^3\text{)} \times 1000\} / \{\text{tổng số hộ đã đầu nối thực tế} \times 4,4\}$.

Sản lượng nước trung bình ngày: Được lấy kết quả ở cột (13).

Tổng số hộ đã đầu nối thực tế: Được lấy kết quả ở cột (6).

Ví dụ: Trên địa bàn xã A có trạm cấp nước B phục vụ cho 1.625 hộ sử dụng nước sạch với công suất hoạt động 20 m³/giờ. Cách tính: 20 m³/giờ x 24 giờ = 480 m³/ngày đêm →

480 m³ x 1.000 lít = 480.000 lít → 480.000 lít/1.625 x 4,4 = 67 lít/người/ngày.

..., ngày tháng năm 202...

Xác nhận của UBND xã

Người lập

290

cấp nước tập trung

Các công trình có công suất từ 250 đầu nói/hộ sử dụng trở xuống

[illegible]

Ghi chú: * Số ngày không được cấp nước không quá 30 ngày/năm; ** Có thể kiểm nhiệm với các công trình có 250 đầu nói trở xuống và chuyển trách với công trình trên 250 đầu nói./.

Người lập

..., ngày tháng năm 202...

Phụ lục 4

UBND TỈNH VINH LONG
SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*(Ban chỉ đạo cấp huyện đánh giá
thì sửa lại thành phần và
các bên ký cho phù hợp)*

....., ngày tháng năm 202...

BIÊN BẢN

Đánh giá tiêu chí xã NTM nâng cao

Tiêu chí 18: Chất lượng môi trường sống

tại xã:....., huyện:.....

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1680 /QĐ-BNN-VPĐP ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Hôm nay, vào lúc....giờ....phút ngày....tháng....năm 202....., tại UBND xã....., đoàn khảo sát, đánh giá gồm các thành viên:

I. Thành phần làm việc:

1. Về phía tỉnh: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Ông/bà:

- Ông/bà:

2. Về phía huyện, thị xã:

- Ông/bà:

- Ông/bà:

3. Về phía xã:

- Ông/bà:

- Ông/bà:

II. Nội dung: Tiến hành khảo sát, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí 18: Chất lượng môi trường sống như sau:

Nội dung chỉ tiêu 18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung đạt từ 55% trở lên.

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn:
hộ/.....hộ; đạt tỷ lệ:.....%. Đánh giá (đạt hay không đạt):.....

Nội dung chỉ tiêu 18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm đạt từ 60 lít trở lên.

- Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm là số lượng nước sinh hoạt (tính bằng lít) đạt quy chuẩn được tính bình quân cho một người trên một ngày đêm đạt từ 60 lít trở lên:người/..... người; đạt tỷ lệ:%. Đánh giá (đạt hay không đạt):.....

Nội dung chỉ tiêu 18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững.

Đánh giá (đạt hay không đạt):.....

*** Kết quả đánh giá tiêu chí:**

Đạt ☐

Không đạt ☐

*** Kết luận và đề xuất, kiến nghị:**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Cuộc họp kết thúc lúcgiờphút cùng ngày.

Đại diện BCD xã Đại diện BCD huyện/thị Đại diện Sở NN&PTNT

Phụ lục 5:

Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm ...

Ấp....., xã....., huyện....., tỉnh.....

TT	Họ và tên chủ hộ	Sử dụng nước sạch	Nguồn cấp nước	
			Công trình cấp nước tập trung	Công trình cấp nước nhỏ lẻ
(1)	(2)	(4)	(6)	(7)
1				
2				
3				
4				
	Tổng			

Lập bảng

..., ngày tháng năm 202...
Xác nhận của UBND xã

XIX. TIÊU CHÍ 19: QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân (đạt)

Trong 08 nội dung nêu tại chỉ tiêu 19.1 hướng dẫn xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 đạt được một số như sau:

1.1.1. Chất lượng chính trị: Tỷ lệ đảng viên trong dân quân nòng cốt đạt từ 20% trở lên; hoàn thành chỉ tiêu phát triển đảng viên mới trong dân quân theo quy định.

1.1.2. Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã là cấp ủy viên, thành viên Ủy ban nhân dân cùng cấp qua đào tạo Trung cấp, Cao đẳng, Đại học ngành quân sự cơ sở; Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã qua đào tạo Trung cấp, Cao đẳng, Đại học ngành quân sự cơ sở (*Theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 09/9/2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Vĩnh Long*).

1.1.3. Cán bộ Ban CHQS xã, trung đội trưởng dân quân cơ động và ấp, khóm, khu đội trưởng 100% là đảng viên; tiểu đội trưởng dân quân cơ động, dân quân binh chủng, khẩu đội trưởng dân quân có tỷ lệ đảng viên từ 80% trở lên.

1.2 Chỉ tiêu 19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; tội phạm, tệ nạn và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai

nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả; Tập thể Công an xã đạt danh hiệu “Đơn vị tiên tiến” trở lên, không có cán bộ, chiến sĩ vi phạm xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trở lên, không có cá nhân vi phạm pháp luật (đạt).

Chỉ tiêu 19.2 đạt khi đủ các nội dung sau tại thời điểm đề nghị xét, công nhận

a) Đạt các nội dung tại điểm a, b, c, đ, g, h, hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu 19.2 xã nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

b) Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội từ nghiêm trọng trở lên theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên theo quy định của Bộ Công an (trừ trường hợp bất khả kháng).

c) Có một trong các mô hình về phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và có mô hình có sử dụng camera phục vụ công tác bảo đảm an ninh, trật tự gắn với phong trào toàn dân bảo vệ ANTT hoạt động thường xuyên, hiệu quả.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân (đạt)

- Danh sách trích ngang đảng viên trong Dân quân nông cốt.
- Danh sách biên chế từng đơn vị trong Dân quân.
- Kế hoạch kết nạp, giải ngạch dân quân và danh sách kèm theo.
- Sổ đăng ký Quân nhân dự bị.
- Danh sách biên chế các đơn vị dự bị động viên.
- Danh sách dân quân nông cốt tham gia phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn khi có tình huống xảy ra.

2.2 Chỉ tiêu 19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; tội phạm, tệ nạn và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả; Tập thể Công an xã đạt danh hiệu “Đơn vị tiên tiến” trở lên, không có cán bộ, chiến sĩ vi phạm xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trở lên, không có cá nhân vi phạm pháp luật (đạt).

- Nghị quyết lãnh, chỉ đạo công tác đảm bảo an ninh, trật tự của Đảng ủy xã.
- Kế hoạch đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn của Ủy ban nhân dân xã.

- Báo cáo của Ban chỉ đạo xã.
- Các Quyết định công nhận áp đạt chuẩn “An toàn về An ninh trật tự”
- Quyết định thành lập mô hình.
- Các Quyết định xã đạt danh hiệu thi đua.
- Biên bản kiểm tra thực tế của Công an tỉnh.
- Đề nghị công nhận của Công an tỉnh.

3. Đánh giá kết quả thực hiện

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (chỉ tiêu 19.1), Công an tỉnh (chỉ tiêu 19.2) tổ chức thẩm định/phục tra công nhận đạt chỉ tiêu và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

PHỤ LỤC
BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO
GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
1	Tiêu chí 1: Quy hoạch	1.1. Có lưu trữ đầy đủ hồ sơ quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch; Công khai niêm yết quy hoạch được phê duyệt (kể cả điều chỉnh quy hoạch), hoàn thành cảm mốc quy hoạch (<i>có biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng</i>)	Đạt	Sở Xây dựng
		1.2. Có quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung được duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt	
		1.3. Có lưu trữ đầy đủ hồ sơ quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới được phê duyệt theo quy định và phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng, đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên; Công khai niêm yết quy hoạch được phê duyệt.	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
2	Tiêu chí 2: Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định	$\geq 90\%$	Sở Giao thông vận tải
		2.2. Tỷ lệ đường liên ấp, trong đó: - Được cứng hóa và bảo trì hàng năm - Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	100% $\geq 90\%$	
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	$\geq 90\%$	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa	$\geq 70\%$	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
3	Tiêu chí 3: Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	$\geq 90\%$	Sở Nông nghiệp & PTNT
		3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững	Đạt	
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	$\geq 10\%$	
		3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm	100%	
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt	
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	
4	Tiêu chí 4: Điện	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định.	$\geq 99\%$	Sở Công thương

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
5	Tiêu chí 5: Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3	
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
6	Tiêu chí 6: Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	Đạt	Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt	
		6.3. Tỷ lệ áp dụng tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới	$\geq 15\%$	
7	Tiêu chí 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Đạt	Sở Công thương

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
8	Tiêu chí 8: Thông tin và Truyền thông	8.1. Điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		8.2. Thuê bao sử dụng điện thoại thông minh		
		8.3. Dịch vụ báo chí, truyền thông		
		8.4. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội		
		8.5 Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng...)		
9	Tiêu chí 9: Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố và bán kiên cố (Trong đó: Trên địa bàn xã không còn hộ gia đình ở nhà tạm, dột nát (đơn sơ)).	≥ 90%	Sở Xây dựng

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
10	Tiêu chí 10: Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (<i>triệu đồng/người</i>)		Năm 2021	Cục Thống kê tỉnh
				Năm 2022	
				Năm 2023	
				Năm 2024	
				Năm 2025	
11	Tiêu chí 11: Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025		≤2,5%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
12	Tiêu chí 12: Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥75%	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥30%	
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn		≥ 60%	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
13	Tiêu chí 13: Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1 Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	≥ 1	Sở Kế hoạch và Đầu tư
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn	Đạt	Sở Nông nghiệp & PTNT
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm	≥ 1	
		13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	Đạt	
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	$\geq 10\%$	
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
14	Tiêu chí 14: Y tế	13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT
		14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 95\%$	Bảo hiểm xã hội tỉnh
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	Sở Y tế
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 40\%$	
		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 70\%$	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
15	Tiêu chí 15: Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên		
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp. <i>Trong đó:</i> - Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định - Không để xảy ra khiếu nại vượt cấp		Văn phòng UBND tỉnh
				Thanh tra tỉnh

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
16	Tiêu chí 16: Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	≥ 1	Số Tư pháp
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải	$\geq 90\%$	
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	$\geq 90\%$	
17	Tiêu chí 17: Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 95\%$	
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	$\geq 35\%$	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 50\%$	
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	$\geq 80\%$	Sở Nông nghiệp và PTNT
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 85\%$	
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	$\geq 10\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 4\text{m}^2/\text{người}$	Sở Nông nghiệp và PTNT
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 70\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường
18	Tiêu chí 18: Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	$\geq 55\%$	Sở Nông nghiệp và PTNT
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	≥ 60 lít	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	≥40%	
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	100%	
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Không	
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm. <i>(Trong đó: Tỷ lệ cơ sở chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản (cấp tỉnh quản lý) phải đạt 100%)</i>	≥ 75%	
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	≥80%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	100%	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
19	Tiêu chí 19: Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; tội phạm, tệ nạn và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả; Tập thể Công an xã đạt danh hiệu “Đơn vị tiên tiến” trở lên, không có cán bộ, chiến sĩ vi phạm xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trở lên, không có cá nhân vi phạm pháp luật.	Đạt	Công an tỉnh

PHỤ LỤC

CÔNG VĂN SỐ 33/VPĐP CỦA VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI NÔNG THÔN MỚI V/V BAN HÀNH SỔ TAY HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TIÊU CHÍ XÃ NTM, XÃ NTM NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG	3
I. TIÊU CHÍ 1: QUY HOẠCH	5
II. TIÊU CHÍ 2: GIAO THÔNG	6
III. TIÊU CHÍ 3: THỦY LỢI VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI	9
IV. TIÊU CHÍ 4: ĐIỆN	46
V. TIÊU CHÍ 5: GIÁO DỤC	86
VI. TIÊU CHÍ 6: VĂN HÓA	119
VII. TIÊU CHÍ 7: CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN	124
VIII. TIÊU CHÍ 8: THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	140
IX. TIÊU CHÍ 9: NHÀ Ở DÂN CƯ	155
X. TIÊU CHÍ 10: THU NHẬP	161
XI. TIÊU CHÍ 11: NGHÈO ĐA CHIỀU	178
XII. TIÊU CHÍ 12: LAO ĐỘNG	180
XIII. TIÊU CHÍ 13: TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN	210
XIV. TIÊU CHÍ 14: Y TẾ	234
XV. TIÊU CHÍ 15: HÀNH CHÍNH CÔNG	237
XVI. TIÊU CHÍ 16: TIẾP CẬN PHÁP LUẬT	251
XVII. TIÊU CHÍ 17: MÔI TRƯỜNG	254
XVIII. TIÊU CHÍ 18: CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG SỐNG	279
XIX. TIÊU CHÍ 19: QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH	296